

diễn đàn

Số 73 / 1.4.1998

ISSN 1164-2378

F O R U M



Printemps
Vietnamien

ảnh Jean-Baptiste HUYNH

FORUM DES HALLES
20 MARS - 20 MAI 1998
MAIRIE DE PARIS Francophonie

Bầu cử các vùng

Thảm kịch Titanic của phái hữu Pháp

Nguyễn Quang

Cũng là tai họa, nhưng trong khi tai họa của con tàu TITANIC đang phá mọi kỷ lục trên màn ảnh thế giới (tiền chi phí, số khán giả, tiền lời, giải Oscar), thì ở Pháp con tàu của cánh hữu đang chìm sâu trong các hòm phiếu. Nó đã gây đôi sau cuộc bỏ phiếu bầu hội đồng vùng ngày 15.3 vừa qua : các chức sắc và đảng viên ở " cấp cơ sở " của hai đảng cánh hữu đã liên minh với đảng cực hữu FN (*Mặt trận Quốc gia*) để chiếm ghế chủ tịch hội đồng của 5 vùng, khiến cho đảng RPR (truyền thống De Gaulle, đảng của tổng thống Chirac) bị *nổ sụm* (implosion), còn đảng UDF (do cựu tổng thống Giscard sáng lập) thì *nổ tung* (explosion).

Hậu quả của bầu phiếu tỉ lệ

Xin nhắc lại để bạn đọc ở ngoài nước Pháp dễ theo dõi : ngoài hai cuộc bầu cử tổng thống và quốc hội (bầu ra chính quyền trung ương), thường kỳ tại Pháp có 3 cuộc bầu cử địa phương : *municipales* (cử hội đồng thị xã), *cantonales* (cử nghị viên hàng tổng/canton, các nghị viên này họp thành đại hội đồng tỉnh/département : cả nước Pháp có xấp xỉ 100 tỉnh), *régionales* (cử ra hội đồng vùng/région). *Région* là một đơn vị mới được thành lập dưới thời Mitterrand (nhiệm kỳ đầu), trong khuôn khổ đạo luật nhằm phân tán quyền lực cho địa phương (*décentralisation*). Nước Pháp chính quốc chia ra làm 22 vùng, mỗi vùng tập hợp năm ba tỉnh, quan trọng nhất là các vùng Ile-de-France (thủ phủ là Paris), PACA (Marseille và các tỉnh duyên hải Côte-d'Azur), Rhône-Alpes (thủ phủ là Lyon), ngân sách hàng năm lên tới hàng chục tỉ Franc. Nước Pháp cổ kính vốn có truyền thống *cái gì nhiều kê được thì không nên làm đơn giản* : mỗi cuộc bầu cử địa phương lại có phương thức chia ghế riêng. Riêng bầu cử vùng, thì chia ghế theo tỉ lệ phiếu của các liên danh, rồi hội đồng vùng cử ra chủ tịch vùng và cơ quan chấp hành. Chia ghế theo tỉ số phiếu, về mặt nguyên tắc, là một phương thức công bằng. Song áp dụng phương thức này một cách triệt để bao giờ cũng dẫn tới một thực tiễn nguy hại, nhất là trong trường hợp không có liên danh nào giành được đa số tuyệt

(xem tiếp trang 12)

mục lục

2 Bạn đọc và *Diễn Đàn*

Thời sự & những vấn đề

- 1 Phái hữu Pháp chìm tàu Titanic... Nguyễn Quang
- 5 Tin tức
- 11 Khi *Nhân Dân* trả lời Trần Độ Nguyễn N. Giao
- 13 Khủng hoảng châu Á... Vũ Quang Việt

Văn hoá & khoa học & nghệ thuật

- 18 Triển lãm *Paris - Hà Nội - Sài Gòn* Văn Ngọc
- 22 Thần thơ Võ Phiến Đặng Tiến
- 25 Giới thiệu thơ Bashô Vĩnh Sính
- 29 Thương cả cho đời bạc (*truyện ngắn*) N.Huy Thiệp

CLASSES TRILINGUES Français - Anglais - Vietnamien (Enseignement public gratuit)

Depuis trois ans, le Lycée Jean de la Fontaine, Paris 16^e, offre une section trilingue, à partir de la classe de sixième, qui permet aux élèves d'étudier simultanément, en dehors du cursus normal, l'anglais (3 heures par semaine) et le vietnamien (5 heures par semaine). Pour l'année scolaire 1998-99, les candidatures sont reçues au Lycée, dès maintenant, tous les matins sauf le samedi. Une dérogation peut être accordée aux élèves qui n'habitent pas le secteur du Lycée. Les familles intéressées doivent prendre contact par téléphone très rapidement afin de connaître la marche à suivre.

Lycée LA FONTAINE
Secrétariat scolaire
1, place Molitor, 75016 PARIS
Tél : 01 46 51 16 00, poste 104.

Học tiếng Việt tại nhà

Phụ huynh học sinh nào ở vùng Paris muốn có người khai tâm cho con em hay học thêm tiếng Việt (học nói và học viết) có thể liên lạc với

Nguyễn Thị Kim Loan, tốt nghiệp đại học,
phân khoa ngôn ngữ học (Hà Nội), tél : 01 46 71 21 78

MAISON DES ARTS EUROPE ASIE

20 rue Greneta 75002 PARIS Tel/fax 01 42 33 40 30

ouvert du mardi au samedi de 10h30 à 19h30

le dimanche et le lundi de 15h30 à 19h00

Métro : Réaumur-Sébastopol

Programme d'avril 1998

EXPOSITIONS

CHỢ ÂM PHỦ

Hà Nội, légende du marché en enfer

Peintures et installations des artistes de Hà Nội :

Nguyễn Minh Thành, Nguyễn Văn Cường,

Trần Lương, Vũ Thăng,

Trương Tân, Trần Trọng Vũ

exposition organisée par la Ville de Paris dans le cadre des manifestations **Printemps Vietnamien**.

LIVRE

Mùa sách de TRẦN DẪN, éditions Văn Học, 1997.

COURS DE LANGUES

Vietnamien, Chinois, Indonésien et Japonais
de tous niveaux

Bạn đọc và Diễn Đàn

Mừng mừng tủi tủi...

Phải nói là hè năm ngoái, khi nghe đồn *Diễn Đàn* sẽ đẹp tiêm để thay thế bằng tạp chí *Thời Đại*, bàn những chuyện cao siêu, tránh chuyện thời sự chính trị, tôi rất buồn và lo. Nay thấy *Diễn Đàn* tiếp tục trình làng, dù nhân sự có chút đĩnh gia giảm, tôi rất mừng (tuy vậy hai số *Diễn Đàn* gần đây có vẻ "nhẹ tay" ?).

Đ. N. (Ontario, Canada)

🐞 *Lời đồn ấy không những lan truyền ở Bắc Mỹ, ở Việt Nam, mà còn tới cả Pháp, đến chúng tôi cũng nghe thấy đấy anh ạ. Anh và nhiều bạn thì buồn, lo, song cũng có cả người mừng, tuy là mừng hụt. Cũng như tình hình đất nước chúng ta, sự đời và lòng người nó phức tạp lắm, phải không anh ? Cũng như chuyện nặng nhẹ vậy. Anh thì thấy nhẹ, song lại có người cho là nặng. Cũng may đã từ lâu, tội này không muốn cam phận làm dâu trăm họ nữa. Chỉ cam tâm... làm sao viết cho đúng, cho trung thực thôi.*

Có còn hơn không...

Quân lực Hoa Kỳ vừa quyết định trao huân chương cho phi công trực thăng Hugh Thompson và phi hành đoàn của ông 30 năm sau cuộc thảm sát tại Mỹ Lai.

Thompson đã quả cảm hạ tàu trước bước tiến của các đồng đội ông thuộc sư đoàn Americal để ngăn cản không cho họ sát hại thêm một số thường dân Việt. Tuy quyết định tuyên dương hành động này quả hơi chậm trễ và rất gượng ép, mượn lời nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên thì " *Có còn hơn không, có còn hơn không*".

Được biết, vào dịp kỷ niệm 30 năm Mỹ Lai, chính quyền Việt Nam cũng có ý định trao huân chương Việt Nam cho Thompson. Vào thời điểm của đổi mới tư duy, phát huy hữu nghị, công nghiệp hoá nông thôn và văn minh hoá đô thị v.v..., đây cũng là một quyết định, nếu có xảy ra, thì cũng hơi chậm một tí, nghĩa là còn chậm hơn của Mỹ. Nhưng, nhắc lại Nguyễn Tất Nhiên, " *Có còn hơn không...*".

N.Q.T. OPTIQUE

Melle NGUYEN QUANG

opticien diplômé

SPECIALISTE VARILUX

Remise 20 % : verres Essilor, lentilles jetables, montures & solaires de grandes marques, loupes jumelles thermomètres
Montures en promotion jusqu'à 50 % et autres remises non cumulables.

Heures d'ouverture : matin 9 h 30 à 13 h
après-midi 14 h 30 à 19 h 00

(fermé samedi après-midi & lundi matin)

137 Boulevard de Grenelle, 75015 PARIS, Tél : 01 45 66 93 27
Métro : Cambronne ou La Motte Picquet Grenelle : Bus : 49, 80.

Vào thời Liên Xô cũ, có chuyện kể cuộc tranh luận về quyền công dân giữa một người Nga và một người Mỹ. Người Mỹ bảo : “ Tôi có thể đến trước Toà Nhà Trắng và hô to khẩu hiệu *Đả đảo Nixon !* ”. Người Nga trả lời : “ Thì ở xứ tôi cũng vậy, tôi cũng có thể đến trước Điện Kremlin và hô to *Đả đảo Nixon !* ”.

Trong cuộc chiến khốc liệt đã xảy ra tại Việt Nam, tôi nghĩ về phía Quân đội Nhân dân và Lực lượng Giải phóng ắt cũng không thiếu những anh hùng như phi công Thompson, là những kẻ đặt đạo đức con người lên trên hết trong nghịch cảnh. Cho đến nay, ta vẫn không biết gì về họ hết và theo đà đổi mới tư duy, phát huy hữu nghị v.v... ở trên, có lẽ sẽ còn đợi 30 năm nữa thì may ra họ mới được tuyên dương (sau Mỹ ?). Nhưng 50 năm sau chiến tranh chắc vẫn chưa phải là muộn và lại muộn để kết thúc, dù sao thì vẫn “ *Có còn hơn không, có còn hơn không...* ” (nhỏ dần và hết).

Đỗ Kh. (*Champigny sur Marne, Pháp*)

Thử bàn về Dung Quất

Tôi rất nể trọng các bài viết về kinh tế Việt Nam của anh Vũ Quang Việt, một chuyên viên kinh tế của Liên Hiệp Quốc, đặc biệt bài của anh trên *Diễn Đàn* số 70. Trước tình hình khủng hoảng tài chính hiện nay, anh có lên án những chương trình đầu tư trong nước, đặc biệt dự án xây dựng nhà máy lọc dầu ở Dung Quất (quyết định này của chính phủ Việt Nam đã làm đổ vỡ hợp đồng với Total). Tôi không phải chuyên gia kinh tế hay trong ngành dầu khí, nhưng tôi sống ở Lyon, nơi có một nhà máy lọc dầu của Pháp. Lẽ dĩ nhiên vùng Lyon phải “ nhập ” dầu thô, nhà máy dầu cũng gây ra một số ô nhiễm, tôi chắc rằng kỹ thuật chống ô nhiễm cũng có tiến bộ từ mấy chục năm nay, và tôi thấy sống ở Lyon cũng được, không quá bị ô nhiễm. Tôi đồng ý là nhà máy dầu là một công trình kỹ nghệ cao, cần nhiều kỹ thuật viên và ít lao động, nhưng tôi thiết nghĩ Đại học Đà Nẵng có nhiều khả năng đào tạo, và nghĩ xa hơn, trong một nước tiên tiến, các kỹ thuật viên trong đủ các ngành (dầu khí, tin học, ngay cả y tế) phải chịu khó di chuyển đi làm xa Hà Nội hay Sài Gòn. Nhà máy lọc dầu ở Lyon đã giúp nhiều trong việc mở mang kỹ nghệ hoá học trong vùng, và trung tâm nghiên cứu Institut Français du Pétrole. Trong giai đoạn khó khăn hiện nay, chắc chắn sự lựa chọn các công trình đầu tư rất khó, nên

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ

Sống hiện tại : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng, Văn Ngọc.

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa,

Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,

Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy,

Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn,

Hải Vân, Hoà Vân

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 180 F, 1/4 trang : 300 F, 1/2 trang : 550 F, 1 trang : 1000 F (*giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %*)

Đăng liên tiếp nhiều số báo : lần thứ hai : bớt 10 %, từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên

Địa chỉ

.....

.....Điện thoại :

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ số.....

Kèm theo đây là ngân phiếuFF

đề tên DIEN DAN gồm :

.....FF là tiền mua báo (Pháp, kể cả các tỉnh và lãnh thổ

DOM-TOM : 250 FF ; châu Âu ngoài Pháp : 280 FF ; và các nước ngoài châu Âu : 330 FF)

.....FF là tiền ủng hộ.

Xin gửi phiếu này và séc (hoặc *money order*) về địa chỉ : DIEN DAN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE).

Bạn đọc ở **Châu Âu** thuộc khối Liên hiệp kinh tế UE có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền tương đương với 280 FF vào trương mục (CCP) số 30041 00001 0441614W020 76 của *Diễn Đàn*. Như vậy tránh được cho chúng tôi hơn 80 FF lệ phí các loại mỗi lần nhận được Eurocheque hoặc Money Order.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 65 USD đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi money order 65 USD đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Úc** : money order 65 USD đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt : số tiền zloti tương đương với 15 USD / năm, séc đề tên P. Le Duc, tài khoản PKO S.A., IV O. W Warszawie, 12401053-40149879-2700-201112-001-0000 (for Forum).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trương mục Journal DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bull. de versement virement*).

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung)

DIEN DAN - FORUM (Bank : SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto : N° 380 48 94 76 : BLZ 752 500 00)

nhằm vào các công trình kỹ nghệ sản xuất (tránh sự đầu tư địa ốc), và nhằm thị trường trong nước (xăng, hoá chất...)

Vũ Hồng Nam (Lyon, Pháp)


Rằng hay thì thật là hay...

Diễn Đàn, theo chúng tôi, là tờ báo có trình độ và tầm cao văn hoá vào bậc nhất trong làng báo Việt ngữ ở nước ngoài. Bản sắc của ĐĐ thể hiện rất rõ ở khả năng bao quát và lý giải vấn đề của các cây viết, ở sự cẩn trọng trong việc bày tỏ thái độ, ở sự tôn trọng độc giả từ những chi tiết nhỏ nhất : chính tả. Có lẽ vì đã từng sống nhiều năm ở Hà Nội trước khi sang châu Âu nên chúng tôi dự ứng với sự cực đoan từ mọi phía. Do đó, chúng tôi đặc biệt thiện cảm với " văn hoá khoa học " của ĐĐ.

Trong (/vi) cái mạnh, cũng có cái dở : ban biên tập phải gồng mình từ A tới Z như thế sẽ cực kỳ vất vả. Cũng là dân viết báo và hợp tác với Hợp Lưu, Văn Học..., chúng tôi biết rằng việc nhất thiết phải có bài trong tháng là một áp lực không nhỏ. Nếu người nào gặp khó khăn trong công ăn việc làm, hay chuyện nhà, hoặc đột nhiên mất hứng, thì công việc càng thêm nặng nề. Tại sao ĐĐ không tập hợp thêm cây viết với yêu cầu không hạ tầm tờ báo ? Như thế còn có cái lợi : tăng số trang. Ít trang, đó là điều nuối tiếc mà chúng tôi đã hon một lần bày tỏ với ĐĐ.

Xin thêm một ý kiến nữa. Mục văn thơ của Diễn Đàn yếu quá : toàn đặng lại. Rằng hay thì thực là hay, ví dụ : truyện Nguyễn Huy Thiệp. Chúng tôi bị ông này chinh phục hoàn toàn, nên đọc đi đọc lại nhiều lần, và giữ tác phẩm NHT ở nhà như giữ bảo bối. ĐĐ mỏng mà in lại như thế, chúng tôi cú tiếc.

Lê Minh Hà & Đỗ Quang Nghĩa (Limburg, Đức)

 Chúng tôi thuộc tạng thích được đọc những lời chê, nhưng lâu lâu được khen, cũng sướng. Nhất là những lời khen đi trước (hoặc để đưa tới) những lời phê bình xác đáng.

Anh chị đã chẩn đoán rất chính xác cái dở của Diễn Đàn: Bệnh đã gọi tên đúng, đơn thuốc cũng kê xong : phải tập hợp thêm các cây bút năm châu bốn biển. Còn lại là việc đi mua và uống thuốc. Uống thì anh em sẵn sàng đấy : bài vở gửi tới toà soạn, rất ít khi chúng tôi " rất tiếc không đặng được ". Phải chăng vì mang tiếng kén cá chọn canh nên bạn bè ít gửi bài cho ĐĐ ? Hay vì anh em chỉ vừa đủ thời giờ viết và lên khuôn, không còn đầu óc đi giao dịch, nên lại càng nổi tiếng là khó tính, khó chơi ?

Riêng phần văn thơ, thì xin thanh minh thanh nga một chút : Diễn Đàn chủ yếu là tờ báo thông tin và văn hoá, do đó buộc phải dành một số trang hạn hẹp cho sáng tác văn nghệ. Thi thoảng giới thiệu một vài sáng tác tiêu biểu của tác giả nước ngoài (chúng tôi đã từng bắt quả tang một biên tập viên, vì thấy như vậy, nên đã lén lút gửi truyện ngắn của mình cho báo khác, nói toẹt ra là Hợp Lưu), còn thì chọn lọc sáng tác của những cây viết trong nước. Vì vậy, những bạn đọc theo dõi sát sáng tác trong nước như anh chị thấy tiếc là phải, song đa số bạn đọc ở nước ngoài không có điều kiện như anh chị lại thấy là cần (có bạn về nước thường xuyên, nhưng vẫn than là sách hay, nghe nói, đi tìm không ra, còn ở nhà sách, nhiều cơ man mà không biết chọn gì, nên đôi khi lại dựa vào ĐĐ để theo dõi).

PRINTEMPS VIETNAMIEN

présenté par la Mairie de Paris, avec le concours de l'AFAA et du Ministère des Affaires Etrangères

PEINTURE

PARIS - HANOI - SAIGON **l'aventure de l'art moderne au Vietnam**

jusqu'au 17 mai au Pavillon des Arts
101, rue Rambuteau (Terrasse Lautréamont), Paris 1er
(tous les jours, sauf lundi et jours fériés, de 11h30 à 18h30)

Trương Tân : Galerie Les Singuliers, 138 Bd
Haussmann, Paris 8è (du 7 avril au 5 mai)

**Nguyễn Minh Thành, Nguyễn Văn Cường,
Nguyễn Quang Huy, Christine Jean** : Galerie
Area, 10 rue de Picardie, Paris 3è (du 23 avril au 7 juin)

Trần Lương : Galerie V. Smaghe / S. Kervern,
24 rue Charlot, Paris 3è (jusqu'au 25 avril)

Trương Đình Hào : Galerie Ambiance Thé,
3 rue Chomel, Paris 7è (jusqu'au 7 mai)

Les Vietnamiens de Paris : La Réserve d'Area,
50 rue d'Hauteville, Paris 10 (du 14 au 31 mai)

Hanoi des avant-garde (Trương Tân, la Triade de Hà
Nội, Đinh Ý Nhi, Lê Hồng Thái, Trần Lương ; Việt
Dũng, Nguyễn Quốc Hội, Sơn Lâm) : Galerie Pangram,
38 rue Sedaine, Paris 11 (23 mars - 2 avril, 20 avril - 4 mai)

PHOTO

A la découverte de la photographie vietnamienne
exposition de 28 artistes de Hanoi et de HCM-ville
et de Remy Gastambide

Espace photographique de Paris (Forum des Halles, place
Carrée), tous les jours (sauf lundi et mardi) de 13h à 18h
du 20 mars au 28 juin

"Un double regard"

Xavier Lambours / Võ An Ninh
jusqu'au 30 mai, Galerie Photo de la FNAC Forum des Halles

Jean-Baptiste HUYNH : IMTIME INFINI
jusqu'au 30 mai à l'Hôtel d'Albret, 31 rue des Francs-
Bourgeois, Paris 4è (du lundi au vendredi, de 10 à 18h)

SPECTACLES

Ea Sola présente **La rizière des musiques**
21, 22 et 23 avril à 20h30

Auditorium des Halles (Forum des Halles)

Les marionnettes sur eau
les 25, 27, 28 et 29 avril (à 20h30), 26 avril (à 17h)
Auditorium des Halles (Forum des Halles)

Création : **TRAGEDY AT THE OPERA**
de P.Q. PHAN par le **Quatuor Kronos**
mardi 19 mai (20h30) au Théâtre de la Ville

Aspect du Cinéma vietnamien

à la Vidéothèque (Forum des Halles, place Carrée)
Vend. 24 avril : 5 courts métrages (18h30), *Gánh xiếc rong*
de Việt Linh ; Samedi 25 : *Ai xuôi vạn lý* de Lê Hoàng
(18h30), *Hoa của trời* de Đỗ Minh Tuấn ; Dimanche 26 :
Hòn Vọng Phu de Trần Anh Hùng, *Người yêu đi lấy chồng*
de Vũ Chương ; 5 courts-métrages (20h30).

Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức

Việt Nam - Vatican : quan hệ ấm hơn

Sau cuộc cãi vã (xem ĐĐ số 71) là sự làm lành : quan hệ giữa nhà nước Việt Nam với Vatican đã ấm lên nhiều sau chuyến đi thăm Việt Nam của hồng y Celestino Migliore, thủ trưởng ngoại giao Toà Thánh La Mã, cuối tháng 2 vừa qua. Ngoài những buổi làm việc với trưởng ban tôn giáo chính phủ Lê Quang Vịnh, và với hội đồng giám mục Việt Nam, hồng y Celestino Migliore cũng đã hội đàm với thủ trưởng ngoại giao Nguyễn Dy Niên.

Vấn đề nổi cộm nhất giữa hai bên, việc cử người thay thế tổng giám mục Nguyễn Văn Bình ở thành phố HCM, đã được giải quyết trong chuyến đi này. Và Vatican đã có thể chính thức thông báo ngày 9.3 quyết định của giáo hoàng Jean Paul II cử giám mục Jean Baptiste Phạm Minh Mẫn, năm nay 64 tuổi, đang phụ trách địa phận Mỹ Tho, làm tổng giám mục thành phố HCM. Vatican đã đưa ra đề nghị này năm ngoái để gỡ nút bí vì Hà Nội nhất định không chấp thuận giám mục Huỳnh Văn Nghi vào chức phận này. Trả lời một phỏng vấn bằng điện thoại của hãng thông tấn Đức DPA, tân tổng giám mục Sài Gòn nói – bằng tiếng Anh ông từng du học tại California cách đây 30 năm – “ đây là một dấu hiệu của sự cải thiện quan hệ giữa nhà nước và giáo hội công giáo ”. Dấu hiệu khác, theo ông, là lời hứa hẹn của ông Lê Quang Vịnh trong một buổi gặp 8 giám mục trong tháng 2 là sẽ bỏ hạn chế số giáo sinh trong các chủng viện, hiện nay được ước tính vào khoảng 7, 8 trăm người. Giám mục Phạm Minh Mẫn tỏ ý hy vọng rằng với sự thay đổi này, số giáo sinh sẽ tăng dần mỗi năm trong những năm tới đây.

Cùng trong thông báo ngày 9.3, giáo hoàng đã quyết định cử ông Etienne Nguyễn Nhu Thế, tổng giám mục giáo phận Tipasa (Mauritanie), làm giám mục Huế, và cử hồng y Paul Joseph Phạm Đình Tụng, tổng giám mục Hà Nội, kiêm nhiệm thêm chức vụ mục vụ địa hạt Lạng Sơn - Cao Bằng. (AFP 2.3, Reuters 9.3, DPA 11.3 và VNA 13.3.1998)

Ông Trần Đức Lương đi Malaysia và Singapore

Chuyến đi thăm nước ngoài đầu tiên của ông Trần Đức Lương kể từ khi ông được cử làm chủ tịch nước đã được dành cho hai bạn láng giềng “ thân thiết ” nhất của VN thời mở cửa : Malaysia và Singapore. Dẫn đầu một phái đoàn chính phủ gồm nhiều bộ trưởng trong địa hạt kinh tế như các ông Trần Xuân Giá, bộ trưởng kế hoạch và đầu tư, ông Trương Đình Tuyển, thương mại, ông Đặng Vũ Chú, công nghiệp, và nhiều quan chức trong các doanh nghiệp quốc doanh lớn, ông Lương đã tới sân bay Kuala Lumpur ngày 16.3 mở đầu 3 ngày thăm Malaysia. Từ Kuala Lumpur, ông đã bay thẳng sang Singapore ngày 18, và ở đây đến 20.3 trước khi trở về Hà Nội.

Các quan hệ kinh tế song phương và đa phương trong vùng là chủ đề chính trong các cuộc hội đàm của ông Lương, cả ở Kuala Lumpur với thủ tướng Mahathir Mohamad và ở Singapore với thủ tướng Goh Chok Ton, hoặc với những nhà hữu trách khác ở hai nước. Tại Singapore, đáp lại những lời khuyến cáo của thủ tướng Goh Chok Ton hay cựu thủ tướng Lee Kuan Yew về yêu cầu mở cửa và tạo những điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, ông Lương đã khẳng định chính sách mở cửa của Hà Nội sẽ được đẩy mạnh với “ quyết tâm cao và mức độ hữu hiệu cũng sẽ cao hơn ”. Ở Kuala Lumpur, nơi cơn bão tài chính của những tháng vừa qua gieo tác hại nhiều hơn ở Singapore, người ta không được biết là các cuộc hội đàm giữa ông Lương và các nhà hữu trách Malaysia có đề cập gì đến ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng này không.

Singapore là nước đứng đầu bảng các nước có đầu tư vào Việt Nam, với 201 dự án trị giá 6,4 tỉ đôla. Singapore cũng là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Trong năm qua, doanh số mậu dịch giữa hai nước lên đến 3,2 tỉ đôla. Còn Malaysia đứng thứ 7 trong các nước có đầu tư vào Việt Nam, với 1,343 tỉ đôla. (AFP, Reuters 16 - 19.3.1998)

Việt - Mỹ : chính trị và thương mại (tiếp theo)

Như dự tính (xem ĐĐ số 71), tổng thống Bill Clinton đã ký nghị định (ngày 11.3.1998) bãi bỏ việc áp dụng điều khoản Jackson-Vanick đối với Việt Nam. Điều khoản này bổ sung luật thương mại của Hoa Kỳ, được ra đời trong thời kỳ chiến tranh lạnh nhằm gây áp lực với các nước trong khối xã hội chủ nghĩa để những nước này nới các hạn chế cho công dân đi định cư ở nước ngoài. Việc không áp dụng điều khoản Jackson-Vanick là bước cần thiết tiến tới hiệp ước thương mại giữa hai nước, cho phép Việt Nam hưởng quy chế tối huệ quốc và thuế suất thấp đối với hàng hoá xuất sang Mỹ, cho phép những doanh nghiệp Mỹ làm ăn với Việt Nam được tài trợ của những cơ quan chính phủ như Ngân hàng Xuất - Nhập (EXIM Bank), Cơ quan về đầu tư tư nhân ra nước ngoài (OPIC), Cơ quan quản lý hàng hải (Marine Administration), và cơ quan phụ trách viện trợ quốc tế (AID). Tại Hà Nội, đại sứ Pete Peterson tuyên bố với báo chí rằng ông “ cực kỳ sung sướng ” về tin này và tỏ ý hết sức lạc quan về hiệu quả tốt đẹp của nó đối với quan hệ Việt - Mỹ. Theo ông, luật xuất cảnh mới đây của Việt Nam sẽ được thực hiện, tuy không phải là không còn những nút mắc như vấn đề cho phép “ những người miền núi ” (chỉ một số người Thượng từng tham gia chiến tranh về phía Mỹ) được tham gia những cuộc phỏng vấn để đi định cư ở Mỹ. Ông Peterson cũng nói thêm, vấn đề này còn phức tạp thêm ở chỗ “ những người miền núi ” nói trên sống rải rác ở những địa phương hẻo lánh, khó liên lạc, tuy Hà Nội đã cử người đi tìm họ.

Những đại diện các doanh nghiệp Mỹ đang có mặt tại Việt Nam dĩ nhiên cũng nhiệt tình hưởng ứng quyết định của tổng thống Clinton. Nhiều người đã đưa ra các con số tài trợ mà họ hy vọng ở OPIC hoặc EXIM cho những dự án đầu tư vào Việt Nam, có thể lên tới 50 % như trong dự án 300 triệu đôla của Craft Corp. nhằm xây một nhà máy sản xuất thép ở Việt Nam. Theo ông Hickerson, chủ tịch Phòng thương mại Mỹ ở Hà Nội, vẫn phải chờ quyết định này được quốc hội Mỹ

thông qua vào tháng 6 tới đây. Tuy nhiên, ông cho rằng dù các cuộc tranh luận sẽ sôi nổi, quyết định sẽ được thông qua.

Về phần mình, bộ ngoại giao Việt Nam cũng đã ra thông cáo hoan nghênh quyết định “ hợp lý và đúng hướng ” của Nhà Trắng, “ một bước tiến tới trong quá trình bình thường hoá quan hệ kinh tế giữa hai nước ”.

Từ ngày 23.3 hai bên Việt - Mỹ đã mở đầu một cuộc thương lượng để tiến tới ký kết một hiệp định về hàng không giữa hai nước. Cuộc thương lượng theo các nhà quan sát là khá phức tạp. Việt Nam không nhận mở cửa hoàn toàn không phận của mình vì sợ công ty Hàng không Việt Nam không đủ sức cạnh tranh. Theo một quan chức toà đại sứ Mỹ ở Hà Nội, phía Mỹ có thể chấp thuận hạn chế trong thời gian đầu (từ 3 đến 5 năm) số công ty hàng không được quyền thao tác ở Việt Nam, không đòi hỏi quyền tự do cạnh tranh như thường lệ. Còn theo ông Christopher Hansen, phó chủ tịch công ty chế tạo máy bay Boeing, vừa tham gia một hội nghị hàng không Việt - Mỹ giữa tháng 3 tại Hà Nội thì Boeing có nhiều triển vọng bán máy bay cho Việt Nam một khi hiệp định hàng không được ký kết. (Reuters 11, 12.3, AFP 17.3, VNA 23.3.1998)

Thái Lan - Việt Nam thông qua hiệp định biên giới biển

Trong chuyến thăm Việt Nam hai ngày 26-27.2.1998, ngoại trưởng Thái Surin Pitsuwan đã trao đổi với ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm những văn kiện chính thức của quốc hội hai nước thông qua hiệp định biên giới biển mà hai bên đã ký kết hồi tháng 8 năm ngoái. Hiệp định mở ra khả năng hai bên cùng khai thác tài nguyên biển, nhất là dầu khí, ở một vùng trước nay cả hai đều không đụng tới được vì sự tranh chấp chủ quyền chưa ngã ngũ. Về phía Thái, công ty PTT Exploration and Public Co Ltd đã đang cùng công ty Pháp liên doanh khai thác mỏ dầu ở Bongkot, gần đường biên giới nay được vạch rõ. Theo ông Prajya Phinyawat, chủ tịch PTT, vùng biển nằm tại biên giới có kết cấu địa chất giống như Bongkot. Ông Prajya đã sang Việt Nam gặp PetroVietnam để thương lượng về liên doanh khai thác chung vùng này.

Mười ngày sau khi từ Việt Nam về, ông Surin đã gặp lại ở Bangkok bộ trưởng kế hoạch và đầu tư Trần Xuân Giá để thảo luận về việc nâng doanh số mậu dịch trao đổi giữa hai nước lên mức một tỉ đôla trong năm nay. Doanh số này mới ở mức 729,2 triệu đôla trong năm 1997, và 648,8 triệu trong năm 1996. Thái Lan nhận sẽ nhập dầu khí của Việt Nam và xuất sang Việt Nam vật liệu xây dựng, plát-tích và đồ sứ. Bộ trưởng Trần Xuân Giá cũng đã đề nghị hai bên nhận của nhau một phần tiền địa phương thay vì tính tất cả bằng đôla.

Hai bộ trưởng cũng đã thông báo chủ tịch Trần Đức Lương sẽ sang thăm chính thức Thái Lan vào cuối năm nay, trước khi hội nghị thượng đỉnh ASEAN họp tại Hà Nội. (AFP 27.2 và 10.3.1998)

Ngoại tệ : chế độ quản lý mới

Song song với quyết định phá giá đồng Việt Nam ngày 16.1.1998 (xem ĐĐ tháng 3), chính phủ đã ban hành một

chế độ mới về quản lý ngoại tệ nhằm đối phó với hiện tượng đầu cơ ngoại tệ, gây sức ép tiếp tục trên tỷ giá hối đoái, nhất là với viễn cảnh cuộc khủng hoảng tiền tệ trong khu vực còn kéo dài. Theo quyết định số 37 của chính phủ, trước thời hạn cuối tháng 3.1998, mỗi doanh nghiệp phải tập trung tất cả ngoại tệ đang có vào một tài khoản duy nhất mở tại ngân hàng. Từ đó, vào mỗi cuối tháng, doanh nghiệp chỉ được giữ lại trong tài khoản số ngoại tệ cần thiết cho nhu cầu thanh toán trong tháng tiếp theo, lượng ngoại tệ còn lại phải bán hết cho ngân hàng. Mỗi khi có nhu cầu chi bằng ngoại tệ, doanh nghiệp sẽ mua của ngân hàng, và được quyền mua lại một lượng ngoại tệ tối thiểu bằng số đã bán cho ngân hàng trong thời gian 6 tháng trở lại. Ngoài phương thức mua giao ngay đã áp dụng từ trước tới nay, các doanh nghiệp còn có thể sử dụng phương thức mua ngoại tệ kỳ hạn trong thời gian tối đa là 6 tháng.

Chế độ mua bán ngoại tệ trên không áp dụng đối với nguồn ngoại tệ thu được từ góp vốn pháp định của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay của các doanh nghiệp. Quyết định 37 cũng không áp dụng đối với tiền gửi bằng ngoại tệ của dân tại ngân hàng. Phó thống đốc Ngân hàng nhà nước Lê Đức Thuý xác định : “ Chính phủ chủ trương đảm bảo quyền của mỗi người dân có tiền gửi bằng ngoại tệ tại ngân hàng được gửi và rút ra cả gốc lẫn lãi bằng ngoại tệ ”. Ngược lại, chính phủ sẽ dẹp các chợ mua bán ngoại tệ trái phép. Theo Ngân hàng nhà nước, thị trường chợ đen chỉ chiếm khoảng 10 % số ngoại tệ giao dịch, 90 % còn lại được mua bán thông qua thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Lượng ngoại tệ nằm trong tay các doanh nghiệp trước quyết định 37 được Ngân hàng nhà nước ước tính vào khoảng 1,6 tỉ USD. Để trấn an các doanh nghiệp, phó thống đốc Lê Đức Thuý khẳng định rằng hệ thống ngân hàng có đủ nguồn ngoại tệ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp : “ Ngay cả với trường hợp xấu nhất về tốc độ tăng trưởng kinh tế, của xuất nhập khẩu, của giải ngân vốn ODA và trả nợ đến hạn ... thì các nhu cầu về ngoại tệ hợp lý đều có đủ nguồn đáp ứng ”. Ông còn cho rằng “ tình trạng đóng băng trong giao dịch ngoại tệ đã bắt đầu tan ”.

Cũng cần nhắc lại rằng năm 1994, chính phủ đã từng ra quyết định số 396 buộc các doanh nghiệp bán lại số dư ngoại tệ cho ngân hàng, song đã không thực hiện được. Trong sự thất bại này, theo ông Thuý giải thích, “ có những điều kiện khách quan của nền kinh tế và những điều kiện chủ quan của bản thân hệ thống ngân hàng ”. (Tuổi Trẻ 17 và 19.2 ; Đài tiếng nói Việt Nam 18.2.98)

Thù chuột, thiếu mèo

Trung tuần tháng 2 vừa qua, chính phủ đã ra chỉ thị về các biện pháp cấp bách diệt trừ chuột, bảo vệ mùa màng. Chủ trương cơ bản nêu lên là bảo vệ và phát triển các loài động vật khác có khả năng diệt chuột và lập lại cân bằng sinh thái. Trước mắt, công tác phòng trừ chuột chủ yếu sử dụng những biện pháp dân gian, cơ học và sinh học, và hạn chế việc dùng thuốc hóa học. Đồng thời, chính phủ ra lệnh cấm ngay việc săn bắt các loài thiên địch của chuột như mèo, rắn, chim cú ...

để xuất khẩu, và dẹp ngay các quán ăn thịt mèo, hạn chế tối đa việc kinh doanh các món ăn đặc sản rắn, ếch ...

Theo cục bảo vệ thực vật của bộ nông nghiệp, diện tích hoa màu bị chuột phá hại lên đến 400 000 ha trong năm 1997. Và chỉ trong hai tháng đầu năm 1998, chuột đã tàn phá 136 000 ha hoa màu. Riêng ở các tỉnh phía Nam, diện tích bị chuột phá hại trong thời gian 1990-1997 là trung bình 45 000 ha/năm, và thiệt hại mỗi năm ước tính vào khoảng 6 triệu USD.

Trong hai tháng đầu năm 1998, 120 nghìn USD đã được nhà nước chi để hỗ trợ công tác trừ chuột, và 22,3 triệu con chuột đã bị diệt. Các tỉnh đều tổ chức diệt, bắt chuột với hình thức mua đuôi chuột từ 200 - 1000 đồng mỗi đuôi. Theo bộ nông nghiệp, có nhiều nguyên nhân giải thích sự bùng nổ của mật độ chuột ở Việt Nam : việc phòng trừ chuột thiếu thường xuyên và chưa rộng khắp làm hạn chế hiệu quả ; những loại động vật ăn chuột bị săn bắt làm thức ăn đặc sản hay xuất khẩu với số lượng lớn.

Việt Nam hiện đang rơi vào tình cảnh khan hiếm mèo. Điều tra về “ con sốt mèo ”, báo Tuổi Trẻ cho biết ở Thành phố Hồ Chí Minh các chợ buôn bán mèo với giá trung bình 20 000 - 30 000 đồng/con. Còn ở Hà Nội, mèo xấu nhất cũng bán được với giá 50 000 - 70 000 đồng/con. Ở Móng Cái, khối lượng mèo xuất khẩu sang Trung Quốc lên tới hàng ngàn con mỗi ngày. Hoạt động thu gom và chăn nuôi mèo không đủ để đáp ứng nhu cầu và “ nghề ” bắt trộm mèo đang phát triển từ thành thị đến nông thôn. Phong trào săn lùng mèo xảy ra ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung từ hai năm qua, và sự cạn kiệt đang đưa những người lái mèo chuyển địa bàn vào các tỉnh phía Nam. (Tuổi Trẻ 7 và 19.2 ; Lao Động 20.2.98)

El Niño : hạn hán, mất mùa, thiếu điện ...

Ở Việt Nam, hiện tượng khí tượng El Niño đã bắt đầu xuất hiện vào tháng 3 1997 và dự báo chỉ sẽ kết thúc vào mùa hè 1998. Như những lần trước (chu kỳ khoảng 4 năm một lần), El Niño biến đổi khí hậu ở Việt Nam : hoạt động các cơn bão giảm đi về số lượng và cường độ, lượng mưa thiếu hụt, nhiệt độ tăng cao. Tác động đầu tiên của El Niño là mùa mưa năm 1997 ở Việt Nam kết thúc sớm tới 15 ngày, mùa khô đến từ cuối tháng 8 và kéo dài đến nay, làm cho lượng mưa thiếu hụt 10-30 % so với các năm trước.

Ở các tỉnh phía Nam, từ đầu năm nay, nhiệt độ tăng dần và chênh lệch từ 1 - 3°C so với trung bình các năm. Vào ngày mùng 1 Tết, thời tiết Thành phố Hồ Chí Minh nóng kỷ lục với 37,4 °C. Song, đài khí tượng thủy văn dự đoán đỉnh nhiệt độ cao nhất sẽ xảy ra vào cuối tháng 4 với 39-40°C ở miền Đông Nam bộ và 37-39°C ở miền Tây Nam bộ. Do lượng mưa ít đi tại đồng bằng sông Cửu Long, nước mặn đã xâm nhập đến Tứ giác Long Xuyên qua những công trình thoát lũ và đang đe dọa vụ lúa đông xuân.

Theo bộ nông nghiệp, mực nước sông ngòi đã giảm 10-20 % so với trung bình ở các tỉnh phía Bắc, và 20-30 % ở các tỉnh miền Trung. Hơn 65 000 ha lúa đang khô hạn, và ở Đắc Lắc 35 000 ha cà-phê đang hấp hối.

Trước tình hình hạn hán này, Tổng công ty điện lực cho biết những tháng cuối mùa khô “ chắc chắn ” sẽ thiếu điện. Và nếu thời tiết đến cuối tháng 6 mới có mưa thì chắc chắn sẽ thiếu điện “ nghiêm trọng ”. (Tuổi Trẻ 3.2 và 22.3 ; Lao Động 16.2 và 20.3 ; AP 19.3.98)

Hải sản xuất sang Liên hiệp châu Âu

Theo bà Nguyễn Thị Hồng Minh, thứ trưởng bộ thủy sản, Việt Nam có triển vọng được xếp trong danh sách các nước có quyền bán hải sản sang Liên hiệp châu Âu (EU). Cho tới nay, Việt Nam chỉ bán được hải sản của mình sang một số nước EU, mỗi lần hàng vào nước nào lại phải qua kiểm tra chất lượng riêng của nước đó. Sau nhiều năm có kinh nghiệm kiểm tra hàng xuất khẩu, Trung tâm Kiểm tra chất lượng hải sản, thuộc bộ thủy sản, đã rút giấy phép của hơn 40 công ty xuất khẩu hải sản. Từ 62 công ty năm 1994, nay chỉ còn 19 công ty được trung tâm bảo đảm chất lượng hàng phù hợp với những chỉ tiêu mà EU đặt ra. Theo ông Nguyễn Tự Cường, giám đốc trung tâm, hồ sơ về trang thiết bị hiện đại của 19 công ty này về những cuộc kiểm tra ngẫu nhiên mà trung tâm đã thực hiện... đã được gửi cho Bruxelles từ tháng 11.1997. Một ví dụ ông Cường đưa ra là Xí nghiệp hàng đông lạnh số 1, thuộc tổng công ty Seaprodex, công ty hải sản quốc doanh lớn nhất của Việt Nam, đã bị rút tên trong danh sách những công ty mà bộ thủy sản nộp trong hồ sơ cho Bruxelles, vì trong 10 tấn mực của Xí nghiệp xuất sang Ý tháng 8 năm ngoái trung tâm đã tìm thấy những vi khuẩn salmonella. Cả 19 công ty trong danh sách – trong đó có nhiều công ty tư nhân – đều đã có hàng được khách ưa chuộng ở một số nước thuộc EU. Nếu hồ sơ được chấp thuận, Việt Nam sẽ là nước thứ 27 có hàng thủy sản bán sang EU mà không cần phải được mỗi nước trong EU cho phép riêng.

Nhà máy điện dùng khí đốt

Việt Nam đã khai mạc trong tháng 2.1998 một nhà máy ép khí lấy từ mỏ Bạch Hổ, ngoài khơi Vũng Tàu. Nhà máy trị giá 195 triệu đôla đã được khởi công xây dựng từ tháng 8.1995, với các nhà đầu tư Samsung (Hàn Quốc) và Bouyghes Off Shore (Pháp) liên doanh với VietSov Petro. Nhà máy có năng suất xử lý 8,1 triệu mét khối / ngày, tách từ dầu thô ra và dùng trở lại 4,1 triệu mét khối khí ép lỏng để tăng áp suất trong giếng dầu để lấy thêm dầu. Còn 4 triệu mét khối khí được thổi khô và đưa về Bà Rịa - Vũng Tàu cho hai nhà máy điện chạy bằng tuýc bin khí. Hiện nay, hai nhà máy này chỉ mới dùng hết 3 triệu mét khối khí / ngày, nhưng tới cuối năm nay, với những tuýc bin đang được xây dựng thêm, cả 4 triệu mét khối sẽ được sử dụng. Theo ước tính, việc dùng khí thay vì dầu cho nhà máy sản xuất điện sẽ tiết kiệm được cho Việt Nam từ 200 đến 300 triệu đôla một năm. (Asia Pulse 18.2.1998)

TIN NGẮN

• Ông Nguyễn Minh Triết, phó bí thư thường trực thành ủy TPHCM, đã được cử làm **trưởng ban dân vận trung ương** đảng thay ông Phạm Thế Duyệt. Ông Võ Văn Cương, trưởng ban tổ chức thành ủy được cử thay ông Triết. Ông Phan Diễn,

chánh văn phòng Trung ương đảng, được cử giữ chức trưởng ban kinh tế Trung ương đảng, thay ông Nguyễn Tấn Dũng (phó thủ tướng thường trực). Ông Trần Đình Hoan, bộ trưởng lao động, thương binh và xã hội, được bổ nhiệm thay thế ông Diễm. Thủ tướng Nguyễn Thị Hằng được bổ nhiệm thay ông Hoan.

- Trong chuyến đi thăm **châu Âu** đầu tiên ở cương vị thủ tướng, ông Phan Văn Khải sẽ đến thủ đô các nước Áo (30-31.3), Pháp (1.4), Anh (2-4.4), Bỉ và Liên hiệp châu Âu (5-7.4). Tại Luân Đôn, ông Khải sẽ tham dự hội nghị cấp cao các nước Á - Âu.

- 6000 tỷ đồng (khoảng 500 triệu USD) : đó là giá trị tài sản nhà nước bị thất thoát do nạn **tham nhũng** trong năm 1997, cao gấp 9 lần so với năm trước. Chí ít, đây là những số liệu chính thức mà báo chí Việt Nam (Tuổi Trẻ chủ nhật 2.3.98) công bố.

- Phát biểu tại trung tâm **khoa học xã hội và nhân văn**, tháng 2 vừa qua, tổng bí thư Lê Khả Phiêu cho rằng : “ Trước hết cần tạo ra bầu không khí dân chủ trong nghiên cứu khoa học. Đi liền với bầu không khí dân chủ trong khoa học là đời sống vật chất của nhà khoa học phải được bảo đảm ”.

- Bộ trưởng y tế Đỗ Nguyên Phương công nhận hệ thống **kiểm soát truyền máu** Việt Nam không bảo đảm an toàn 100 % các túi truyền máu không nhiễm vi rút HIV. Như ông Trần Văn Bé, giám đốc Trung tâm truyền máu Thành phố Hồ Chí Minh, cho biết : “ Nếu đúng trên góc độ toàn quốc thì an toàn truyền máu chưa được yên tâm lắm ”.

- Hiện nay Huế có ba tổ chức **khám bệnh từ thiện** cấp thuốc miễn phí được sở y tế cấp giấy phép hoạt động. Tuy nhiên, mỗi lần các tổ chức từ thiện xã hội này đi khám bệnh lưu động ở các nơi trong tỉnh đều phải qua ít nhất 5 cửa có ký tên, đóng dấu đỏ : uỷ ban nhân dân xã, trung tâm y tế sở tại, Chủ tịch thị trấn xã, Tỉnh hội Chủ tịch thị trấn, tổ chức từ thiện ...

- Tháng 2 vừa qua tại Hà Nội, một tổ chức làm bằng tú tài và đại học giả đã bị phát hiện với 59 con dấu giả và chữ ký giám đốc các trường đại học trong cả nước. Từ tháng 7 1997, tổ chức này đã bán ra hàng trăm **bằng cấp giả** với giá từ 1,5 đến 3 triệu đồng.

- Lần đầu tiên, trên báo Lao Động tháng 3 vừa qua, người ta đã có thể đọc một bài tường thuật lễ tuyên hôn **đồng giới tính** giữa hai phụ nữ Việt Nam – Duyên 25 tuổi và Hương 28 tuổi – tiến hành ở thị xã Vĩnh Long với sự có mặt của hàng trăm thân nhân và bạn bè. Năm 1997, báo Người Lao Động cũng có đăng bài nhưng với mục đích chỉ trích một đám cưới đồng giới tính giữa hai đàn ông – trong đó có một Việt kiều – được tổ chức tại một nhà hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy không phạm pháp, những hôn nhân đồng giới tính

đến nay vẫn là điều cấm kỵ ở Việt Nam, dù rằng như gia đình cô Duyên phân trần : “ *Đám cưới này có gì lạ đâu. Thương nhau thì cưới, chuyện bình thường thôi mà ...* ”.

- Theo báo China Times Express, trong vòng ba năm qua, có 10 500 phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan, hầu hết thông qua những công ty **mai mối**. Các công ty này thu trung bình 1100 USD trong mỗi vụ mai mối và chia lại cho nhà gái khoảng 500 USD.

- Trong hai tháng đầu năm 1998, theo hải quan tỉnh Quảng Ninh, **chó** Việt Nam là mặt hàng xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc có tỉ lệ lợi nhuận cao nhất. Tổng giá trị chó xuất tiểu ngạch sang Trung Quốc trong tháng giêng và tháng hai lên đến hơn 419 nghìn USD.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Hàn Quốc đã buộc 5 trên 9 **ngân hàng** Hàn Quốc có mặt tại Việt Nam đóng văn phòng đại diện ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Hai ngân hàng Thái Lan cũng đã đóng cửa văn phòng tại Việt Nam.

- Huấn luyện viên trưởng của đội tuyển **bóng đá** Việt Nam, ông Colin Murphy (Anh) đã chấm dứt đột ngột hợp đồng với Liên đoàn bóng đá Việt Nam vì không thỏa thuận được yêu cầu tăng lương (từ 6000 lên 7000 USD/tháng). Trước đó, hai huấn luyện viên ngoại quốc khác, Weigang, (Đức) và Tavares (Brazil), cũng đã phải thôi việc vì những bất đồng với quan chức lãnh đạo ngành bóng đá Việt Nam.

- Một đoàn chuyên viên bộ năng lượng Nga đã tới Hà Nội cuối tháng 2 vừa qua để thảo luận với Việt Nam về việc Nga tham gia công trình xây dựng nhà máy lọc dầu Dung Quất. Mấy ngày sau, Petro Vietnam cho biết đã ký với công ty quốc doanh Nga Zarubezhneft một thoả ước về việc tham gia này.

- Toà án Biên hoà đã kết án tù giam từ 16 tháng đến 4 năm 9 nông dân ở Đồng Nai đã bị bắt giữ sau vụ biểu tình bạo loạn hồi tháng 1 vừa qua (xem ĐĐ số). Những người này bị kết tội “ phá rối trị an ” khi họ chống lại công an tới giải toả những căn nhà xây trên đất của một đơn vị quân đội.

- Theo tờ Vietnam Investment Review, giá thuê văn phòng ở Hà Nội đã xuống khoảng 25 % từ 18 tháng nay. Một văn phòng tiện nghi trung bình ở trung tâm Hà Nội bây giờ có thể được thuê với giá hàng tháng từ 25 tới 30 đôla mỗi mét vuông, thay vì 35 tới 40 như trước. Hà Nội hiện có khoảng 100 000 mét vuông văn phòng không có người thuê.

- Sau việc Trung Quốc dựng một trạm tiếp phát trên đảo Hoàng Sa, Việt Nam đã kêu gọi tự kiểm chế và thương lượng. Việt Nam cũng tuyên bố mình có đủ dữ kiện chứng minh những vùng hải đảo này thuộc Việt Nam. Tuy nhiên Hà Nội muốn đẩy mạnh thương lượng nhằm đưa đến một giải pháp lâu dài và cơ bản.

Nhà văn Mai Thảo từ trần

Nhà văn Mai Thảo, tên thật là Nguyễn Đăng Quý, đã qua đời tại Orange County, California, Hoa Kỳ, ngày 10.1.1998, thọ 71 tuổi.

Mai Thảo là một trong những người sáng lập nhóm **Sáng Tạo** (cùng với Doãn Quốc Sỹ, Thanh Tâm Tuyền v.v...).

Tin Buồn

Được tin

Anh Lương Thế Vinh

đã từ trần ngày 19.3.1998 tại Paris, thọ 78 tuổi

Diễn Đàn xin chia buồn cùng chị Phạm Ngọc Thu và cháu Quang Tuấn.

Gió về đô thị

Bế tắc lớn ở nông thôn hiện nay không chỉ đơn thuần là khan hiếm đất đai, mặc dù đó có thể đó là cội rễ của mọi vấn đề. Không ít ý kiến sẵn sàng đổ lỗi cho cơ chế thị trường và tình trạng tích tụ đất canh tác vào một thiểu số. Hiện nay, nông thôn Việt Nam đang đứng trước sự giằng co giữa hai xu hướng : hoặc cứ để cho nền sản xuất nông nghiệp tác động, dịch chuyển các quan hệ xã hội trong nông thôn ; hoặc có sự can thiệp, điều chỉnh của chính quyền nhằm giảm thiểu tình trạng tự phát và bất công. Nhưng ở cả hai trường hợp, lý luận lẫn thực tiễn xây dựng nông thôn đều chưa thai nghén được mô hình phù hợp. Một số mô hình đã và đang thử nghiệm, chẳng hạn Nông trường Sông Hậu, hay một số hợp tác xã nông nghiệp. Nhưng các loại mô hình này thời bao cấp đã để lại những dấu ấn nặng nề trong tâm khảm người nông dân đến nỗi khó có thể tin là nếu có một ít sửa đổi trong mô hình hợp tác xã kiểu cũ thì có thể mang lại hiệu quả cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

Nhiều chuyên gia nông nghiệp đã phác thảo những bức họa đầy nghịch lý ở nông thôn hiện nay. Phác họa ấn tượng nhất là năng suất nông nghiệp vẫn tăng đều, đặc biệt năm 1997, sản lượng lúa đạt đến trên 30 triệu tấn, xuất khẩu gạo vượt qua Thái Lan, nhưng đời sống người nông dân không được sự nhảy vọt đáng kể nào. Liên hiệp quốc đánh giá gần 50 % dân Việt Nam đang sống trong hoàn cảnh nghèo đói, và khối người này tập trung chủ yếu tại nông thôn. Sản xuất càng nhiều, càng bị khu vực thương mại chèn ép ở cả đầu vào lẫn đầu ra.

Bức tranh tiêu dùng ngày càng trở nên méo mó tương phản giữa nông thôn và đô thị. Nếu trên các quầy hàng đô thị ngày nay, người ta có thể tìm thấy không thiếu thứ gì của nền văn minh thế giới, thì tại nông thôn, ngay những mặt hàng thiết yếu nhất cũng khó kiếm. Đời sống văn hóa, tinh thần cũng theo đó mà tụt hậu. Nếu giới trẻ đô thị ngập ứ phim ảnh, ca nhạc, sách báo, và những thú tiêu khiển sang trọng, thì tại miền quê, thanh niên chỉ biết giải khuây bằng rượu, và lấy vợ để con sớm... Cư dân nông thôn đang đứng trước ngã ba đường. Dòng người đổ về đô thị là một hướng lựa chọn.

Không ít quan chức thành phố, thị xã trước đây đánh đồng dòng người nhập cư với các tệ nạn xã hội. Khi xúc tiến các cuộc trấn áp nạn mại dâm, ăn xin, các cơ quan chức năng tại Thành phố Hồ Chí Minh rất chú ý báo cáo nguồn gốc địa phương các đối tượng, và thường tỉ lệ người tại chỗ thấp hơn so với dân nhập cư. Một bộ phận không nhỏ phụ nữ

trẻ ở nông thôn được xung vào khu vực dịch vụ “ tươi mát ” (bia ôm, massage, gái nhảy ...).

Hiện nay, sau hơn mười năm chung sống, cách đánh giá đã thay đổi khá nhiều. Thành phố Hồ Chí Minh, một trung tâm thương mại và tiêu thụ lớn nhất cả nước, đã bắt đầu phát sinh tình trạng thiếu hụt lao động trong các khu vực nặng nhọc mà ít lương. Một thanh niên thành phố đến tuổi lao động sẵn sàng và có điều kiện ngồi nhà chờ vài năm để có thể chọn được công việc tươm tất nhàn hạ thay vì buộc phải chọn ngay một việc làm để bớt gánh nặng gia đình. Một mẫu điều tra của Viện xã hội học cuối năm 1996 quanh dòng người nhập cư từ nông thôn đồng bằng sông Cửu Long vào Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy rõ hơn quá trình tương nhượng lao động tự nhiên trong khu vực này : 52,2 % phụ nữ nông thôn lao động trong các ngành công nghiệp (20 % phải chịu cường độ trên 10 giờ/ngày), và có đến 42,2 % trong số họ không hứng thú trong lao động, nhưng buộc phải chọn.

Một số phân tích khác cho thấy người nhập cư, ngoài tác dụng trám lấp chỗ trống lao động mà cư dân thành thị “ chê ”, còn có tác dụng nhất định đối với việc xóa đói giảm nghèo cho gia đình họ ở nông thôn : 81% nhóm lao động nữ thu nhập trung bình gửi tiền về nhà, góp 10 % chi tiêu gia đình, 15 % trong số họ đóng góp đến 20 % chi tiêu gia đình.

Một số mẫu điều tra khu vực Hà Nội cho thấy ở miền Bắc, áp lực dân số của dòng người nhập cư cũng đã bắt đầu được đặt thành vấn đề, tuy cách đánh giá còn khác biệt so với phía Nam.

Những năm 80, khi cả nước chịu cảnh kham khổ vì quan liêu - bao cấp, một dòng người không nhỏ đã vác vali sang Nga và Đông Âu mong cải thiện hoàn cảnh gia đình. Sang thập niên 90, đất nước đã chuyển mình, cuộc sống văn minh đã lùa vào các đô thị, thì dòng người thu nhập thấp hơn dịch chuyển về đô thị để kiếm cơ may thăng tiến là lẽ thường tình. Xin đừng xem người dân “ nhập cư ” hay “ di dân ” như những đối tượng của tệ nạn xã hội, hoặc như nỗi ám ảnh của các đô thị. Khác hẳn các dòng di dân tha phương khát thực do thiên tai, dịch bệnh ... chính dòng lưu dân tìm việc làm này góp phần không nhỏ tạo quân bình cho cái tâm lý “ thấp ngà ” đang hình thành mạnh ở các đô thị lớn.

Họ - dòng người di cư - đã từng là đại diện cho một tính cách tiêu biểu của dân tộc Việt Nam trong quá trình mở nước, chất chứa trong đó một chất liệu quý báu : chỉ có con đường tiến về phía trước. Không ai hứa hẹn, cũng chẳng có gì bảo đảm, nhưng họ chấp nhận ra đi, chỉ với mỗi niềm tin ở cá nhân họ. Thường các cư dân đô thị lâu đời rất thiếu niềm tin ấy ...

Lý Tiến Dũng (Đại Đoàn Kết 3.1 1998)

Ghi chú thêm của toà soạn

Cuộc hội thảo đầu tiên về di dân trong nội địa Việt Nam, tổ chức vào cuối tháng 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã cho phép nghe những ý kiến khá mới mẻ về vấn đề di dân tự do.

Thủ trưởng nông nghiệp Ngô Thế Dân cho biết trong chính quyền hiện nay có hai quan điểm khác nhau đánh giá tác động của di dân tự do. Một quan điểm cho rằng cần hạn chế di dân vào các đô thị vì nó tạo ra sức ép quá lớn về dân

số đô thị, trong khi đô thị không giải quyết được các vấn đề nhà ở, nước sạch, y tế, giáo dục ... ; còn di dân đến các vùng nông thôn khác thì tàn phá rừng, phá hoại môi trường và làm đảo lộn các cân bằng về kinh tế-xã hội của nơi dân đến. Một số cán bộ còn muốn áp dụng các biện pháp cứng rắn để ngăn chặn, thậm chí đưa dân nhập cư ra khỏi các quận nội thành, giống như các chương trình đưa dân đi kinh tế mới hoặc hồi hương ở Thành phố Hồ Chí Minh sau 1975. Quan điểm

Tăng giá điện... chỉ để tăng lợi nhuận

LTS : Theo một nghị quyết của quốc hội, bắt đầu từ năm 1998 ngành điện sẽ phải quản lý lưới điện nông thôn và thực hiện việc bán điện đến hộ nông dân. Đối với nông thôn cho đến nay, Tổng công ty điện lực Việt Nam chỉ đưa điện đến công tơ tổng của xã, còn lưới điện từ công tơ tổng đến hộ nông dân thì do xã quản lý với những tổn thất điện thường lên đến 20-25 %, có nơi là 40-60 % ; và trong khi chính phủ tuyên bố cung cấp điện cho nông thôn với giá ưu đãi 360 đồng/kwh thì trên thực tế người nông dân đã phải trả từ 700 đến 900 đồng/kwh, có nơi vượt lên 1000 đ/kwh. Nghị quyết của các đại biểu quốc hội nhằm hợp nhất mạng lưới điện và thực hiện hệ thống giá chung. Theo báo **Lao Động** ngày 23.2.1998, Tổng công ty điện lực Việt Nam đã trình cho chính phủ một phương án cải tạo hệ thống điện nông thôn khoảng 500 tỉ đồng cho phép cung cấp điện cho nông dân với giá bán 700 đ/kwh, tức vẫn chênh lệch gấp đôi với mức do chính phủ ấn định.

Cùng lúc, người ta lại được biết chính Tổng công ty điện lực Việt Nam đang bị truy tố vì đã nhiều lần báo cáo sai sự thật với chính phủ trong việc tăng giá điện. Bài điều tra của Lê Thọ Bình và Xuân Hà trên báo **Tuổi Trẻ** ngày 26.2.1998 cho biết một vài con số cụ thể về những đối trá này.

Ngày 18.11.1994, bộ trưởng bộ năng lượng lúc bấy giờ Thái Phụng Nê đã ký tờ trình xin thủ tướng chính phủ cho tăng giá bán điện năm 1995 lên 550 đồng/kwh với lý do là " chỉ có như vậy mới bù đắp được giá vốn do cơ chế tự vay, tự trả và phải đánh giá lại nguyên giá tài sản cố định của hai công trình thủy điện Hòa Bình và Trị An ... ". Tiếp đó, ngày 17.11.1995, cũng ông Thái Phụng Nê - lúc này đã là chủ tịch hội đồng quản trị Tổng công ty điện lực Việt Nam - lại ký tờ trình xin tăng giá điện năm 1996 lên mức tối thiểu là 620 đ/kwh vì " nếu không điều chỉnh ngành điện sẽ bị lỗ 298,2 tỉ đồng. Ngoài ra, do thực hiện cơ chế tự vay, tự trả vốn đầu tư thì Tổng công ty điện lực Việt Nam còn phải trả lãi ngân hàng 400-500 tỉ đồng ... ". Như vậy chỉ trong vòng hai năm, hai lần liên tục ngành điện đưa ra những lý do để thuyết phục chính phủ chấp thuận tăng giá điện như ngành điện muốn.

Theo Thanh tra nhà nước, nguyên giá tài sản cố định năm 1995 của nhà máy điện Hòa Bình và Trị An vẫn giữ nguyên

chứ không tăng lên hai lần như tờ trình ngày 18.11.1994. Lãi ngân hàng thực trả năm 1995, theo kết quả thanh tra, chỉ là gần 50 tỉ đồng chứ không phải 195 tỉ như ngành điện lập phương án. Giá thành sản xuất năm 1995, theo báo cáo của ngành điện là 447 đ/kwh, nhưng trên thực tế là 392 đ/kwh. Vì vậy lãi của ngành điện năm 1995 là 26,16 %. Hay nói một cách khác, lợi nhuận thực hiện năm 1995 là 882,7 tỉ đồng, cao hơn kế hoạch mà ngành điện báo cáo tới 128,7 tỉ đồng.

Cũng tương tự, trong năm 1996 ngành điện trên thực tế chỉ phải trả lãi ngân hàng 44,9 tỉ đồng, chứ không phải 400-500 tỉ đồng như báo cáo. Còn giá thành thực tế quyết toán là 398 đ/kwh, thấp hơn báo cáo 129,2 đ/kwh. Lợi nhuận thực hiện được là 2 176,4 tỉ đồng...

Đến đây có thể thấy rằng việc ngành điện tăng giá bán điện với lý do " không tăng sẽ lỗ 298,2 tỉ đồng " là hết sức phi lý. Chỉ cần làm một con toán đơn giản cũng thấy điều đó. Nếu năm 1996, điện vẫn được bán với giá 550 đ/kwh như năm 1995 thì doanh thu vẫn đạt 7 360,4 tỉ đồng, giá vốn sẽ là 5 915,1 tỉ đồng, vẫn lãi 1 445,3 tỉ đồng, chứ không phải lỗ 298,2 tỉ đồng như ngành điện báo cáo.(...)

Không phải chỉ trong năm 1995-1996 ngành điện mới " phù phép " để tăng giá điện mà trước đó, năm 1994 ngành này cũng đã tìm mọi cách để tăng phúc lợi cho ngành mình. (...)

Ngày 28.12.1994, bộ trưởng bộ năng lượng đã ra quyết định cho phép ba công ty Điện lực 1, Điện lực 2, Điện lực 3 được nâng giá tiền lương nội bộ lên 1,5 lần. Mặc dù theo qui định thì phần tiền lương nội bộ này phải được lấy từ tiền thưởng để lại cho người lao động, nhưng cả ba công ty điện lực này lại hạch toán cả vào chi phí sản xuất, có nghĩa là sẽ cộng thêm vào giá thành mà người dân dùng điện trong cả nước phải gánh chịu... Tổng cộng cả ba công ty đã hạch toán sai phần lương nội bộ vào giá thành sản xuất điện là : 95 tỉ đồng, gây thất thu thuế lợi tức lên tới 23,7 tỉ đồng...

Ngày 11.6.1997, cơ quan cảnh sát điều tra công an Hà Nội đã ra quyết định khởi tố các công ty điện lực 1, 2, 3, nhưng không hiểu vì sao cho tới tận hôm nay vụ án vẫn chưa được đưa ra truy tố xét xử, mặc dù trước đó ngày 4.8.1997, văn phòng chính phủ đã có văn bản số 3954 gửi bộ nội vụ truyền đạt ý kiến của thủ tướng chính phủ : " bộ nội vụ cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng có liên quan để xử lý đúng pháp luật, khẩn trương kết thúc điều tra vụ án "

ngược lại cho rằng di dân tự do đang có nhiều đóng góp cho các vùng mà họ đến dù đó là nông thôn hay đô thị.

Một cuộc điều tra mới đây, do Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) tài trợ, cho thấy 100 % người nhập cư tự do vào Thành phố Hồ Chí Minh tìm được việc làm. Từ tháng 10 1995 đến nay, 90 % số họ tìm được việc làm chỉ trong một tháng kể từ khi đặt chân đến thành phố. Số giờ lao động bình quân của họ trong một tuần cao hơn người lao động tại chỗ, dù thu nhập tiền công của họ thấp hơn. Bình quân mỗi người nhập cư gửi ra khỏi Thành phố Hồ Chí Minh 285 000 đồng/tháng (bằng 5 % tổng số thu nhập của họ). Số lao động nhập cư hiện nay chiếm khoảng 20 % lực lượng lao động toàn thành phố.

Viện trưởng khoa học lao động và các vấn đề xã hội, ông

Đỗ Minh Cương, khẳng định di dân là một qui luật và là một hiện tượng kinh tế-xã hội lành mạnh. Cho nên việc áp dụng các phương pháp mang nặng tính hành chính để xử lý vấn đề di dân không thể phù hợp trong điều kiện mới hiện nay, và những nỗ lực hành chính nhằm giảm luồng di dân vào các đô thị lớn tỏ ra rất tốn kém và ít có kết quả, có khi lại làm trầm trọng thêm những hậu quả.

Trung tá Lê Văn Lâm, trưởng phòng cảnh sát quản lý hành chính của sở công an Thành phố Hồ Chí Minh, công nhận không thể dùng chính sách hộ khẩu để hạn chế người nhập cư vào thành phố. Ông cũng cho biết uỷ ban nhân dân thành phố đã đồng ý giải quyết nhập hộ khẩu cho những người nhập cư có thời gian tạm trú 5 năm trở lên và có nhà ở hợp lệ. Thành phố Hồ Chí Minh hiện có khoảng 700 000 người nhập cư. (Tuổi Trẻ 28.2.98)

Khi báo NHÂN DÂN trả lời tướng TRẦN ĐỘ

Trong số trước, chúng tôi đã công bố toàn văn hai bài viết của nhà toán học **Phan Đình Diệu** và của trung tướng **Trần Độ** (nguyên phó chủ tịch Quốc hội). Cùng với bài viết của các ông **Hoàng Minh Chính** và **Hoàng Hữu Nhân**, hai bài viết này đã được truyền bá khá rộng rãi bằng phương tiện ngoài luồng (sao chụp, internet...) từ cuối tháng 12.97. Sang tháng 2.98, lại có thêm bài viết của nhà văn **Hoàng Tiến** và nhà vật lý **Nguyễn Thanh Giang**, tán thành quan điểm của ông Độ.

Phản ứng của chính quyền, trong thời gian đầu, là làm như không có chuyện gì. 400 tờ báo không hề đá động tới những ý kiến đã được phát biểu. Người phát ngôn Bộ ngoại giao thì nói với phóng viên nước ngoài : đây là “ chuyện bình thường ”. Tướng **Lê Khả Phiêu** tới chúc tết ông Trần Độ với tất cả sự trọng thị tuy không đề cập tới bài viết của ông Trần Độ, mà ông đã nhận được từ hơn một tháng trước đó.

Sang tháng 3.98, liên tiếp trong hai ngày 10 và 11, báo *Nhân Dân* đăng 5 bài báo gọi là của độc giả đả kích ông Trần Độ (không nêu tên, không trích dẫn, mà chỉ công kích những luận điểm mà họ gán cho ông). Một tuần sau, đến phiên *Quân đội Nhân dân* đăng bài *Lại bàn về đổi mới vì độc lập và chủ nghĩa xã hội* của Trung tướng Giáo sư **Trần Xuân Trường** (phụ trách Học viện chính trị của Quân đội)(ngày 16), và *Về sự lãnh đạo độc tôn của Đảng ta của Quang Cận* (ngày 17). Cùng ngày 18.3, báo *Sàigòn Giải phóng* đăng bài *Lời cảnh báo hoàn toàn chính xác ký tên Trần Trọng Tân*, người được cử thay thế tướng Trần Độ ở chức vụ Trưởng ban văn hoá tư tưởng trung ương năm 1990. Song song với chiến dịch đả kích trên báo chí, một chỉ thị của Ban thường vụ Bộ chính trị được phổ biến, cấm cán bộ, đảng viên lưu hành những bài viết đòi dân chủ nói trên, và hạ lệnh cho ban văn hoá tư tưởng phản kích các luận điểm của ông Trần Độ. Tuần báo *Far Eastern & Economic Review*, khi đưa tin này, đã khẳng định rằng bản chỉ thị do ông Lê Khả Phiêu ký tên. Theo những nguồn tin đáng tin cậy ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, thì văn bản này không mang chữ ký của tổng bí thư mới.

Khi số báo này lên khuôn, chúng tôi chưa nhận được những tài liệu nội bộ do khối “ văn hoá tư tưởng ” của ĐCS sản xuất để thực hiện chỉ thị nói trên, song căn cứ vào những bài báo công khai, thì người ta khó nuôi ảo tưởng về trình độ và phong cách. Thật vậy, 7 bài báo trung ương và 1 bài báo địa phương đều thể hiện một trình độ lý luận thấp kém và một phong cách thiếu vắng sự trung thực tới thiếu. Thảm hại nhất là bài viết của ông **Trần Trọng Tân**, người đã được chọn hay tự chọn, để đả kích trung tướng Trần Độ, người tiền nhiệm của mình, xếp ông vào “ số người cơ hội chính trị mưu toan phản bội nhân dân lao động, đưa đất nước đi theo con đường của chế độ tư bản ” (SGGP, 18-3-98). Một bài báo dài, mà lý luận về kinh tế, chính trị là một chuỗi dài công thức văn bia trống rỗng, đến phần tự do báo chí và xuất bản, thì tác giả chỉ còn biết viện dẫn một “ ông Hoài Việt một Việt kiều ở bang Caliphocnia ” mà báo Nhân Dân đã đăng tác phẩm ngày 10.3.

Cũng nên nói thêm về cái ông **Hoài Việt** này một chút. Báo Nhân Dân không nói rõ, nhưng bài báo *Những điều kiện để báo*

đảm, tự do dân chủ ký tên “ Hoài Việt (Việt kiều ở bang Ca-li-phooc-nia Mỹ) ” đăng trên Nhân Dân thực ra là trích đoạn từ một tài liệu 12 trang mà Ban văn hoá tư tưởng trung ương ĐCS đang phổ biến. Tài liệu này mang đầu đề “ Thư ngỏ kính gửi ông Trần Độ, trung tướng hồi hưu ở Việt Nam ”. Nhân danh Việt kiều, tác giả bức thư trách ông Trần Độ “ đã không gửi thẳng thư của ông đến những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Thiếu gì cách để ông có thể trình bày nguyện vọng của mình, nếu không chuyển đạt được tới tay những người có trách nhiệm thì ông bày tỏ cùng nhân dân trong nước. Có sao ông lại gửi lá thư mách bu đó ra nước ngoài và còn cho phóng viên nước ngoài phỏng vấn ”. Luận điểm của ông Hoài Việt đưa ra để phản đối tự do báo chí, được ông Trần Trọng Tân tích cực ủng hộ, tóm tắt vào một câu : “ Trong hoàn cảnh nước nhà còn đang gặp khó khăn về mọi mặt, nhất là những thành phần phản động Gia Tô ở trong nước lúc nào cũng sẵn sàng nổi lên chống chế độ, hơn nữa dân trí của mình còn kém, cho tự do ngôn luận thả dàn như ông đề ra trong thư tôi nhận thấy ông quá chủ quan ”. Tất nhiên, không thể loại trừ khả năng hiếm hoi là có một Việt kiều cụ thể, sống đơn độc và khép mình trong một căn phòng nhỏ, đã tự trị liệu tâm thần của mình bằng cách sản xuất thứ văn chương “ Phật tử Hồ Nai ” (tôi mượn tạm cách gọi rất chính xác này của nhà văn Vũ Huy Quang). Song phân tích nội dung và văn phong 12 trang đánh máy, người ta có thể khẳng định với 99 % xác suất : đây là một tài liệu nguy tạo, cũng như cách đây vài năm, tạp chí *Cộng sản* đã làm khi đăng lá thư của một “ cựu sĩ quan VNCH Trần Văn Anh ”, làm trò cười cho cả nước. Một lần nữa, bộ máy tuyên huấn quan liêu đã kỳ vọng vào “ dân trí của mình còn kém ” để hy vọng sản phẩm này còn có thể lừa dối được một vài cán bộ. Còn trong khả năng 1 % xác suất, tài liệu đó thực sự là của một Việt kiều mắc bệnh tâm thần viết ra, để ông Trần Trọng Tân phẩn khởi viện dẫn, thì tình hình còn thảm hại gấp bội : nó cho người ta đo được đẳng trí của chính bộ máy tuyên huấn.

Bài viết của trung tướng **Trần Xuân Trường** (QĐND, 16.3) đầu sao cũng tránh rơi vào lối lý sự hạ cấp kể trên. Ít nhất, viện trưởng Học viện chính trị của Quân đội cũng cố gắng đưa ra những luận điểm để chứng minh Việt Nam không nên đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Một trong những luận điểm ấy là sự yếu kém của chủ nghĩa tư bản bản xứ ; và ông cho rằng Trần Độ có “ ảo tưởng về tiềm năng phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt Nam ”. Song, phân tích kỹ hơn một chút, người đọc có thể thấy rõ ông Trường đã tránh né vấn đề cơ bản : nguy cơ của nền kinh tế Việt Nam hiện nay đang nằm ngay trong lòng bộ máy đang nắm khu vực quốc doanh để bòn rút tài nguyên quốc gia, ngăn chặn sự phát triển bình thường của các thành phần kinh tế. Và không thể chấp nhận được khi ông rơi vào truyền thống các vụ án Moskva lên án Trần Độ là “ suy thoái về chính trị, từ bỏ lập trường cách mạng ”.

Phải chăng đó là phong cách dân chủ mà từ nhiều tháng nay, tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã hô hào trong các cuộc gặp gỡ từ Cà Mau đến Phú Thọ ? Phụ trang tháng 2.98 của tạp chí *Văn Nghệ Quân Đội* đăng bài của Chu-Lai kể lại cuộc nói chuyện của tướng Phiêu với những nhà văn quân đội : “ Ông còn nói sâu thêm về dân chủ, nó như một thứ chìa khoá vạn năng để mở ra tất cả các cửa chống tiêu cực khác. Cởi mở và tin cậy, ông thông báo mình vừa đến thăm ông Trần Độ. Đang phải chống chọi với bệnh tật, con người này vẫn sôi nổi nói với ông về Đảng ta cần phải mở rộng dân chủ, dân chủ là sống còn...”.

Trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Hay ngựa theo đường cũ ?

Nguyễn Ngọc Giao

Thảm kịch Titanic của phái hữu Pháp...

(tiếp theo trang 1)

đối. Tình hình này đã xảy ra ở quốc hội Pháp dưới nền Cộng hoà thứ IV và hiện nay ở Ý : đa số thay đổi xoành xoạch, tuy ý một vài đảng nhỏ muốn liên minh, móc ngoặc với đảng lớn nào (không đủ đa số) để thành lập một đa số cầm quyền. Cơ chế dân chủ trở thành con tin của một vài đảng nhỏ. Và điều này đã xảy ra với cuộc bầu cử vùng vừa qua tại Pháp. Năm 1992, phái tả thua đậm (22 vùng, chỉ giữ được 2), lần này, trên đà thắng lợi của cuộc bầu cử quốc hội (tháng 5.97), phái tả đã chiếm được đa số (tuyệt đối hay tương đối) tại 12 vùng trong đó có hai vùng then chốt là Ile-de-France và PACA, còn ở vùng Rhône-Alpes thì tả hữu ngang số ghế. Tóm lại, khi khai phiếu xong, hai bên đều có phần thoả mãn : phe hữu đối lập thì đã hạn chế được thiệt hại, phe tả đã lập lại được thế cân bằng ở chính quyền cấp vùng. Song mấy ngày sau, khi các hội đồng vùng họp lại để bầu ra chủ tịch, thì mọi sự đảo ngược : tại 5 vùng phe tả có đa số tương đối, các nghị viên phe hữu đã liên minh với các nghị viên FN để chiếm ghế chủ tịch, viện có “chặn đường bọn xã hội & cộng sản”, nuốt chửng lời cam kết long trọng trong lúc tranh cử, bất chấp chỉ thị của lãnh đạo của hai đảng RPF, UDF. Trong vòng một ngày, chính trường Pháp đã trải qua một cuộc *động đất*. Phái hữu, năm ngoái còn nắm trọn quyền bính từ trung ương tới địa phương, bỗng sụp đổ, tan tành, tán loạn.

Phái hữu cộng hoà

Bao giờ cũng vậy, khi một vết rạn trở thành vết nứt, thì thực ra đã có một kẽ hở lớn ở đâu đó, ẩn sâu trong lòng đất rồi. Trong trường hợp này cũng thế thôi : đó là quá trình sụp đổ của chiến lược “đắp đê” phòng chống FN của phái hữu (và có lẽ của cả phái tả). Chiến lược này đã được các lãnh tụ phe hữu, từ Juppé đến Séguin, qua Chirac, vạch ra từ năm 92, có thể tóm tắt bằng công thức : *Tuyệt đối không dàn xếp gì (liên minh công khai cũng như đi đêm) với đảng FN*. Áp đặt được chủ trương này không đơn giản vì từ 86 đến 92, phe hữu đã ăn chia quyền lực ở mấy vùng, trong đó có vùng PACA và Picardie. Và lại, giữa phe hữu *cực đoan* và phe *cực hữu*, đường ranh giới cũng khá mờ ảo. Đề cập vấn đề người nhập cư hay nhập tịch, chính ông Chirac đã từng gọi ra những “*mùi hôi hám*”, còn ông Pasqua thì tuyên bố “*nhập cư Zero*”, ông Debré “*muốn vào Pháp tịch, phải xứng đáng mới được*”... trong khi nhóm Le Pen, Mégret thì lớn tiếng “*các giống nòi không bình đẳng*”, “*giành ưu tiên cho người nước ta*”. Phải chăng bên này nửa cân, bên kia tám lạng ? Vậy mà không phải vậy. Giữa phe hữu, dù cực đoan, và phe cực hữu, có một sự *khác biệt về bản chất*. Muốn lý giải điều này, cần ngược dòng lịch sử, nhớ lại buổi sơ khai của chế độ cộng hoà, khi các đại hội quốc dân nhóm họp : hai giới ưu quyền (quý tộc và tu sĩ) ngồi bên hữu nhà vua, còn đại biểu các tầng lớp bình dân (Tiers Etat) ngồi bên tả. Ngay từ năm 1789, nếu chúng tôi nhớ không lầm, Mirabeau đã nói tới “*cảnh quan địa lý*” của Quốc hội Pháp, ám chỉ sự phân biệt, đối lập tả/hữu, phe hữu đồng nghĩa với tôn ti trật tự cũ, với

bảo vệ đặc quyền đặc lợi, phe tả là thay đổi, tiến bộ. Điều chúng tôi muốn lưu ý, là ngay từ đầu, chữ *hữu* hàm ý chống cộng hoà. Cuối năm ngoái, thủ tướng Jospin đã bị phản đối dữ dội (rồi ít nhiều phải xin lỗi) khi ông nói tới quá khứ chống cộng hoà, chống Dreyfus của phái hữu. Nói như vậy không sai, thậm chí, ông Jospin lẽ ra còn có thể nhắc tới quá khứ Vichy của phái hữu đã một thời tung hô khẩu hiệu “*thà Hitler còn hơn Mặt trận Bình dân*”. Nhưng cũng không đúng, vì đã từ lâu rồi, đã diễn ra một tiến trình lịch sử, xã hội và kinh tế, di chuyển thiên hướng chống cộng hoà từ phe hữu sang phe cực hữu (tiêu biểu là sự đối lập giữa hai xu hướng De Gaulle và xu hướng Vichy trong thập niên 40).

Giữa hai xu hướng ấy, mọi sự liên minh (cho dù có tính chất tạm thời, hoàn cảnh) đều cực kỳ nguy hại. Bởi vậy mà nhiều nhà quan sát coi vụ *vỡ đê* vừa qua là một biến cố quan trọng trong cuộc sống chính trị Pháp, ngang tầm với sự thành lập nền cộng hoà thứ V, hay biến cố tháng 5-68, hoặc sự thắng cử năm 1981 của François Mitterrand. Ngày hôm qua còn là một thứ Xatăng quỷ dữ của chính giới, đảng FN bỗng trở nên *bình thường*, thậm chí *đanh giá* như ai. Năm ngoái đây, 75 % cử tri phái hữu còn cho rằng FN *không phải là một chính đảng như mọi chính đảng khác*, và *không muốn có sự liên minh với FN*, thế mà nay, sau cuộc bầu cử vùng, con số ấy tụt xuống 60 %... thậm chí 45 % cử tri của phái hữu nghĩ rằng rồi sẽ có một chính phủ phe hữu với sự tham gia của những bộ trưởng FN. Sự *thừa nhận về tư tưởng* (từ nhiều năm nay, mọi cuộc tranh luận chính trị ở Pháp đều xoay quanh những chủ đề do Le Pen đề xướng : an ninh, quốc tịch, nhập cư...) đã dẫn tới *chấp nhận về chính trị*. Phải chăng, bước sau sẽ là *chấp nhận về chính quyền* ?

Tình hình hiện nay quá nghiêm trọng, khiến không ai có thể thấy phái hữu sụp đổ mà mừng. Nếu một ngày kia, phe hữu có thể triển khai trở lại, người ta chỉ có thể mong ước rằng nó sẽ không triển khai theo một thể cờ xấu nhất, là : một bên là một phe tả *mềm nhũn*, bao gồm đảng xã hội chung chạ với đảng trung tâm, bên kia là phe hữu *cứng rắn* tập hợp chung quanh FN. Trước viễn cảnh nguy hiểm ấy, có thể nói mà không mang tiếng là dùng nghịch lý : ngày hôm nay ở Pháp, thành lũy cuối cùng để chống đảng FN không phải là phe tả, mà phe hữu.

Nguyễn Quang
28.3.98

Tìm đọc

Hộp Lưu

Tập san Văn học - Nghệ thuật - Biên khảo

- * Nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của trong và ngoài nước.
- * Nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam.

Hộp Lưu Magazine, P.O. Box 277,
Garden Grove CA 92642, USA
Tel. và Fax : (714) 537-2468

Đại diện tại Âu châu : M&Mme Lê Tất Luyện,
15 Place Souham, F- 75013 Paris. Tel. 45 83 19 12

VŨ QUANG VIỆT

TOÀN CẦU HOÁ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VÀ KHỦNG HOẢNG Ở Á CHÂU

Phần I

1. Quá trình toàn cầu hoá thị trường tài chính

Quá trình toàn cầu hoá tài chính thế giới chỉ bắt đầu từ những năm 70, sau khi xảy ra sự phá sản của Hiệp ước Bretton Woods (1944), ra đời sau thế chiến thứ hai dựa vào bản vị vàng (*étalon-or*). Bản vị vàng được thực hiện nhằm ngăn ngừa các nước in tiền quá đáng, nguồn gốc của lạm phát — một trong những nguyên nhân gây ra thế chiến — và nhằm có đồng tiền ổn định, cơ sở để phát triển thương mại quốc tế. Các nhà kinh tế lúc đó chỉ coi tự do cho dòng chảy hàng hoá qua thương mại quốc tế là quan trọng thay vì dòng chảy tư bản. (Bản vị vàng có thể tạo ra thiếu hụt phương tiện thanh toán nếu như dự trữ vàng không tăng kịp với tốc độ phát triển kinh tế và nếu lương bổng và giá cả không giảm nhanh khi có thiếu hụt nhưng đây là một vấn đề khác). Bản vị vàng cũng chính là cơ sở của hối suất đóng cứng, dựa vào việc Mỹ bảo đảm chuyển đổi 37 USD ra 1 lượng vàng. Năm 1973, Nixon quyết định xoá bỏ bảo đảm chuyển đổi và thả nổi hối suất vì Mỹ không còn đủ khả năng dự trữ vàng để bảo vệ hối suất cứng. Cung USD vượt cầu do cán cân thường xuyên của Mỹ thiếu hụt suốt những năm 60 vì chiến tranh Việt Nam làm đồng USD mất tín nhiệm. Người ta muốn giữ vàng hơn USD. Chấp nhận thị trường tự do về hối suất tất nhiên đưa đến việc xoá bỏ các luật lệ về kiểm soát dòng chảy ngoại tệ hay tư bản nói chung. Việc xoá bỏ này cũng do áp lực cạnh tranh của thị trường USD ở Âu châu. Như ta biết, thiếu hụt cán cân thường xuyên của Mỹ tạo ra một nguồn USD lớn trôi nổi ở Âu châu. Thêm vào đó, tăng giá dầu hoá của khối OPEC (*Tổ chức các nước xuất khẩu dầu*) trong khi Mỹ là nước nhập dầu lớn nhất lại làm tăng hơn nữa nguồn USD ngoài thị trường Mỹ. Nguồn USD từ các nước OPEC và các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa cũ được tập trung đầu tư ở thị trường Âu châu, đặc biệt là Anh vì họ sợ Mỹ khống chế. Số USD nằm ngoài nước Mỹ ước lượng khoảng 60 % tổng số USD do Mỹ in ra từ trước đến nay. Năm 1995, theo điều tra của Ngân hàng Thanh toán Thế giới (Bank for International Settlements / BIS), số ngoại tệ buôn bán có thể kiểm tra được ở một vài nước là Mỹ, Anh, Đức, Nhật, Hồng Kông, Sin-gapore và Úc lên tới trung bình 1 300 tỷ USD một ngày (*The Economist*, 7 oct. 1995) so với 10-20 tỷ năm 1973. Trong khi đó, buôn bán hàng hoá và dịch vụ trên toàn thế giới là 5 000 tỷ/năm vào năm 1995, chỉ bằng 1 % buôn bán ngoại tệ. Buôn bán ngoại tệ phát triển mạnh một phần nhỏ do buôn bán hàng hoá và dịch vụ tăng, nhưng phần lớn là do sự phát triển của các phương tiện tài chính khác như cổ phiếu (*stocks*), trái phiếu (*bonds*), hợp đồng mua bán trước (*forward contracts*), quyền mua bán (*options contracts*), v.v... Thị

trường USD Âu châu (đặc biệt là Anh), do không phải chịu một số kiểm soát như phải có dự trữ tối thiểu không lãi, lãi suất trần, hoặc các hạn chế khác về sử dụng đã phát triển mạnh dưới đủ mọi hình thức như cho vay, đầu tư vào thị trường chứng khoán, trái phiếu, quỹ giảm rủi ro (*hedging funds*). Thị trường này đã tạo ra sức cạnh tranh đáng kể với hệ thống ngân hàng thương mại các nước, đặc biệt là Mỹ và do đó đưa đến việc các nước bó buộc phải giảm hoặc xoá bỏ các điều khoản kiểm soát để cạnh tranh. Mỹ, Canada, Đức, Thụy Sĩ bỏ kiểm soát năm 1973, Anh năm 1979, Nhật 1980, Pháp và Ý 1990.

2. Công cụ tài chính mới

Cùng với tự do lưu thông ngoại tệ là sự ra đời và chấp nhận rộng rãi những công cụ tài chính mới sau đây :

* **Hợp đồng mua bán tương lai (*future contracts*)** : đây là hợp đồng giữa người mua và người bán một hàng hoá với số lượng nhất định, theo một giá nhất định, được thực hiện vào một thời điểm nhất định trên thị trường hàng hoá được tổ chức hợp pháp (*commodity exchange market*). Thị trường này đã có từ lâu, nhưng chỉ thực sự phát triển rộng từ năm 1974 sau khi Quốc hội Mỹ cho phép mở rộng định nghĩa của chữ “ hàng hoá ” ra “ tất cả hàng hoá và vật phẩm... và tất cả dịch vụ, quyền, lợi ích ”. Hàng hoá vì vậy có thể là cà phê, lúa mì, vàng, ngoại tệ, trái phiếu nhà nước, lãi suất, kể cả chỉ số cổ phiếu, chỉ số giá v.v... Cả năm 1960, ở Mỹ chỉ có 4 triệu hợp đồng mua bán tương lai chuyển tay nhau, năm 1990 có tới 280 triệu hợp đồng chuyển tay hàng tuần. Mục đích chính của mua bán tương lai là bảo đảm khỏi thiệt thòi do sự lên xuống quá đáng của giá hàng. Chẳng hạn nông dân trồng lúa mì không biết giá trên thị trường 6 tháng tới khi thu hoạch sẽ là bao nhiêu ; để tránh rủi ro, họ có thể hợp đồng bán trước. Người mua trước có thể là người làm bánh mì. Cũng thế, người đi vay với lãi suất di động theo thị trường cũng dùng thị trường này để có được lãi suất cố định. Hợp đồng mua bán tương lai và hợp đồng quyền mua bán (sẽ nói sau) phát triển mạnh cũng nhờ các nhà kinh tế vừa được Nobel năm 1997 đã tìm ra công thức tính chính xác giá trị các loại hợp đồng này.

* **Hợp đồng quyền mua bán (*options contracts*)** : Cũng giống như hợp đồng mua tương lai về các điều kiện, nhưng với quyền mua bán, người mua quyền có thể mua bán hoặc không mua bán. Người bán quyền mua bán (*seller of the option*) phải thi hành hợp đồng theo quyết định của người mua quyền mua bán (*buyer of the option*). Với quyền mua bán, người nông dân nói trên, sẽ thực hiện quyền bán đó khi giá lúa mì ở thời điểm phải thực hiện hợp đồng xuống thấp hơn giá hợp đồng nhưng sẽ không thực hiện khi giá lên cao hơn. Hợp đồng quyền mua bán phải thông qua thị trường tổ chức, vì vậy bảo đảm hơn là hợp đồng mua bán trước (*forward contract*).

* **Hợp đồng mua bán trước (*forward contracts*)** : Giống như hợp đồng tương lai, nhưng không thực hiện trên thị trường hàng hoá có tổ chức. Nó được thực hiện theo giao kèo giữa hai bên, thường qua trung gian ngân hàng do vậy bảo đảm thấp hơn. Tham gia vào hợp đồng mua bán trước chỉ là các tổ chức tài chính lớn, uy tín vì mỗi bên hợp đồng phải tự chịu rủi ro nếu bên kia phá sản, không thực hiện nổi hợp đồng.

* **Trái phiếu (bonds):** Trái phiếu nhà nước hoặc tư nhân đã ra đời từ lâu, nhưng từ 1973, các hình thức trái phiếu trở nên phức tạp và nở rộ, được gọi là quá trình chứng khoán hoá (*securization*). Chẳng hạn một doanh nghiệp có thể mượn dài hạn ngân hàng với lãi suất cố định thấp (do uy tín làm ăn) có thể trái phiếu hoá số nợ của mình đem bán cho người có nhu cầu, ngược lại họ lại mua trái phiếu với lãi suất thay đổi theo tốc độ lạm phát nếu lúc thời điểm cần dùng lãi suất thay đổi thấp hơn lãi suất đóng cứng, một hình thức trao đổi (*swaps*) nợ. Nợ do ngân hàng cho vay ra cũng có thể trái phiếu hoá đem bán đi nếu như ngân hàng chỉ muốn làm trung gian hoặc nếu cần tiền mặt hoặc thấy là nợ khó đòi, có khi giá chỉ còn dưới 10%. Đây chính là biện pháp Mỹ giúp giải quyết khủng hoảng ở Mexico năm 1994 bằng cách chính phủ Mỹ mua lại nợ của Mexico và đem bán dưới dạng trái phiếu có bảo đảm của bộ Tài chính Mỹ, được gọi là trái phiếu Brady. Nợ của Việt Nam mới đây cũng được giải quyết tương tự. Người đã cho vay dĩ nhiên phải chấp nhận thiệt thòi, nhưng dù sao cũng lấy lại được một phần còn hơn không.

* **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài:** Ngoài các phương tiện tài chính trên là sự chấp nhận rộng rãi đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở các nước đang phát triển, điều mà các nước này trong một thời gian dài coi như lá bài của chủ nghĩa đế quốc và cần bị quốc hữu hoá. Đầu tư trực tiếp cũng chỉ là một hình thức cổ phiếu hoá ở mức độ cao hơn mà thôi vì theo định nghĩa chuẩn của Liên hiệp quốc và các tổ chức quốc tế là nếu một đơn vị nước ngoài mua cổ phiếu bằng hoặc trên 10% của một doanh nghiệp trong nước thì đơn vị đó được gọi là người đầu tư trực tiếp, và phần đóng góp được ghi vào phần đầu tư trực tiếp.

3. Đầu cơ hay đầu tư giảm rủi ro?

Sự ra đời của các phương tiện tài chính mới và đầu tư trực tiếp của nước ngoài đáp ứng nhu cầu tài chính của nền kinh tế thế giới, chuyển dịch tài chính từ nước có thừa và lợi nhuận thấp sang các nước thiếu và lợi nhuận cao. Các nước châu Á, đặc biệt là Đông nam Á, đã sử dụng hiệu quả nguồn tài chính này để phát triển, đạt tốc độ phát triển cao chưa từng thấy. Nhưng cũng chính chúng đã mở cửa cho các tài phiệt "đầu cơ" kinh doanh tiền tệ, khoét sâu vào lỗi làm kéo dài của chính sách vĩ mô ở các nước này.

Những người đầu cơ tiền tệ này là ai? Người ta thường nói tới **George Soros**, chủ tịch quỹ Quantum Fund, một loại quỹ chống rủi ro đầu cơ (*hedging fund*). Ông ta đã thành công rực rỡ khi tấn công đồng bảng Anh năm 1992 vì đánh giá đúng là hối suất đồng bảng Anh quá cao. Ông ta bán trước (*sell short*) — tức là chưa có tiền trong tay — đồng Anh với giá cao, áp lực hạ giá đồng bảng Anh rồi mua lại khi giá thấp và lãi 1 tỷ USD. Ông ta đã đánh bại nỗ lực tập trung của các ngân hàng trung ương lớn ở thế giới nhằm giữ giá đồng Anh. Một hành động thần kỳ của thị trường tài chính tư nhân. Điều này cũng dễ hiểu khi dự trữ ngoại tệ của toàn thế giới là 800 tỷ USD (giữa năm 1997 theo tài liệu IMF), trong khi cao điểm một ngày buôn bán có thể lên tới 3 000 tỷ. Nhưng cũng cần thấy là sự thành công này chỉ đạt được khi tình hình kinh tế Anh mất cân đối, với thiếu hụt cán cân thường xuyên kéo dài. Hiện nay khó có một nước phát triển nào có thể thiếu hụt dài lâu cán cân thường xuyên bằng 3%

GDP mà hối suất không bị thị trường tấn công. Jacques Chirac, lúc đó là thủ tướng Pháp, đã gọi những người đầu cơ tiền tệ như Soros là "bệnh SIDA của kinh tế thế giới". Thủ tướng Mã Lai mới đây cũng cho rằng Soros là nguyên nhân phá hoại sự ổn định ở Á châu. Nhưng theo Soros, chính ông ta đã phải chịu lỗ khi mua vào các đồng tiền ở Á châu vì đánh giá sai là nền kinh tế các nước Đông nam Á sẽ lấy lại được uy tín nhanh chóng. Phát biểu của Soros được khẳng định sau đó qua điều tra của tờ báo *Wall Street Journal* (30/12/97) ở Indonesia. Chính doanh nghiệp ở Indonesia đã ồ ạt bán trước (*sell short*) đồng rupia vì hạn nợ ngoại tệ lớn và ngắn hạn phải trả đang đến, kéo theo hành động của các nhà kinh doanh tiền tệ. Vấn đề không phải là ý đồ phá hoại kinh tế của một ai ở Á châu mà là hành động tất yếu của thị trường khi họ thấy cần hành động và phải hành động để khỏi lỗ hay để có lãi. Tư bản không cần biết đến biên giới quốc gia hay lợi ích cao cả nào khác ngoài lợi nhuận. Nó đóng góp vào phát triển thần kỳ của nhiều nước ở Á châu, nhưng khi đánh giá là chính sách của các nước này tất dẫn đến khủng hoảng, thì nó hành động trước.

4. Nguyên nhân khủng hoảng ở Á châu

Như vậy nguyên nhân nào đã gây ra khủng hoảng ở Á châu? Có ba nguyên nhân gần:

- * Thiếu hụt cán cân thường xuyên lớn và kéo dài,
- * Vay mượn nước ngoài quá nhiều, đặc biệt là vay ngắn hạn,
- * Hệ thống thống kê, kế toán không cho phép chính quyền nắm được thực chất của tình hình.

Nguyên nhân xa và cơ bản ở các nước Á châu đang gặp khủng hoảng là:

- * Tốc độ phát triển quá cao, vượt quá khả năng nội tại của nền kinh tế,
- * Hối suất nhà nước quy định quá thấp khi cán cân thanh toán thiếu hụt triền miên.

Ngoài vấn đề thông tin, các nguyên nhân trên liên hệ chặt chẽ với nhau. Tốc độ phát triển quá cao, cần dựa vào vay mượn nước ngoài thông qua các hình thức đầu tư trực tiếp của nước ngoài và vay thẳng ngân hàng hoặc thông qua thị trường chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu, tín dụng ngắn hạn, v.v..

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Thái Lan, Indonesia, Mã Lai vì bị hiểu lầm là vốn chôn chặt đã có một thời gian dài được coi là một ân huệ giúp các quốc gia này tránh khủng hoảng như đã xảy ra ở Mexico năm 1994 (coi định nghĩa chính xác ở trên). Ở Nam Hàn, số nợ nước ngoài lên tới 154 tỷ USD trong đó hơn 100 tỷ là nợ ngân hàng và 92 tỷ là nợ ngắn hạn (theo *Financial Times*, 5/1/98).

Cuộc chạy đua tốc độ đồng nhằm phá kỷ lục phát triển lại được sự tiếp sức của chính sách kinh tế ở Nhật. Chính sách lãi suất thấp đồng thời tăng thuế của Nhật là một chính sách hết sức mâu thuẫn. Nó nhằm vực dậy các công ty Nhật nhưng lại làm giảm mãi lực của thị trường Nhật, tức là giảm mức nhập khẩu và tiềm năng tăng xuất khẩu của các nước Á châu vào thị trường Nhật. Chính sách này đã đổ dầu thêm vào lửa, khuyến khích các dự án to lớn thiếu hiệu quả, đồng thời tăng mức thiếu hụt cán cân thanh toán ở Á châu. Ngân

hàng nước ngoài có thể mượn của ngân hàng Nhật với lãi suất dưới 1 % (lãi suất cho khách hàng khác cũng chỉ có 2,3 %), ngược lại họ đem cho vay lại với lãi suất cao hơn, để ăn lời ít nhất một vài phần trăm. Luồng tư bản nhanh chóng chảy về nơi nó có thể có lợi nhuận cao nhất như đã trình bày ở trên khi các cơ chế hạn chế nó trước đây không còn. Với các phương tiện tài chính mới nó cũng đẩy giá thị trường chứng khoán lên cao chưa từng thấy. Mọi người lại thấy mình nhanh chóng giàu có, chi tiêu bạt mạng, đặc biệt là vào thị trường địa ốc. Việc mất giá đồng nội tệ so với đồng yen làm nhiều ngân hàng thương mại, và các công ty ở các nước Á châu mất khả năng thanh toán.

5. Vai trò của công cụ tài chính và đánh giá kinh tế

Tình hình thực tế trên đã không được phản ánh trong kế toán công ty cũng như thống kê ngân hàng trung ương. Số liệu về tình hình dự trữ ngoại tệ và nợ ngắn hạn khác hẳn số liệu chính thức của Ngân hàng Trung ương, đó là vì các doanh nghiệp và ngân hàng đã dùng thủ thuật kế toán để che giấu tình hình nợ ngắn hạn và số dự trữ ngoại tệ thật. Điều này không phải chỉ xảy ra ở Nam Hàn mà còn ở các nước khác trong khu vực. Chúng ta cần để ý là không kể những thủ thuật sai trái còn có các thủ thuật bình thường như tản nợ về công ty con, ghi chung vào các khoản khác, ghi trá hình nợ ngắn hạn thành dài hạn, định nghĩa *nợ xấu* không theo tiêu chuẩn quốc tế làm giảm số *nợ xấu*. (Thường được coi là *nợ xấu* nếu quá 90 ngày mà không trả được). Không kém quan trọng là không ghi vào tài khoản những khoản nhà nước chưa đặt ra tiêu chuẩn ghi kế toán. Thí dụ như hợp đồng mua bán tương lai, mua bán trước, quyền mua bán, đáng lẽ phải ghi vào khoản nợ nếu theo hợp đồng doanh nghiệp phải thực hiện trong tương lai. Chẳng hạn nếu có hợp đồng bán trước đồng rupia để mua 5 tỷ USD, mặc dù chưa thực hiện, thì người mua hợp đồng này — người cam kết thực hiện — phải ghi 5 tỷ USD vào tiêu sản (nợ) ngắn hạn. Nếu không ghi, số tiền đã cam kết này vẫn được coi là tích sản của người phải thực hiện hợp đồng, và có thể coi là một phần của dự trữ ngoại tệ. Tình hình ở Nam Hàn cũng như các nước khác là số dự trữ ngoại tệ thực rất thấp.

Đối với các công ty, để hỗ trợ cho sự phát triển của các tổng công ty xuyên quốc gia, chính phủ Nam Hàn cho phép ma giáo, chuyển nợ từ công ty con này sang công ty con khác, để làm tăng khoản lãi bảo cáo. Thái Lan thì cho phép ghi nợ xấu là nợ bình thường dù nợ này hơn một năm rồi vẫn không trả được. Còn ở Nhật thì cho ghi vào tích sản (có) của các địa ốc theo giá mua gốc, dù giá thị trường đã xuống chỉ còn bằng 1/4 so với nhiều năm trước đó (theo Martin Mayer, *Wall Street Journal*, 30/12/97).

Nếu kế toán và thông tin đúng đắn thì nhiều công ty đã không thể mượn tiền được ngân hàng và nhà nước đã nắm bắt được tình hình khó khăn về nợ nần của công ty và dự trữ ngoại tệ của nền kinh tế để có chính sách thoả đáng từ lâu rồi. Chính những phát triển các phương tiện tài chính mới làm cho việc theo dõi hệ thống kế toán trở nên mù mờ, khó kiểm soát và ngày càng trở nên mối lo cho người làm chính sách nếu không có các tiêu chuẩn kế toán minh bạch.

Như đã nói, sự nở rộ của các phương tiện và thị trường tài chính thế giới đã đóng góp vào quá trình phát triển của nhiều

nước ở Đông và Đông nam Á, nơi mà tư bản quốc tế coi là ổn định, năng động, giáo dục cao, lao động rẻ, năng suất tương đối cao, thông thoáng với tư bản nước ngoài. Vì tin tưởng như vậy nên những mất cân đối trong nhiều năm của nền kinh tế, do các chính sách vĩ mô không đúng đắn, vẫn được coi là khó khăn tạm thời, có thể dễ dàng vượt qua. Các nhà lãnh đạo không thể kêu gọi trở lại thời kỳ kiểm soát dòng chảy tư bản như ngày xưa vì như vậy không khác gì giết con gà đẻ trứng vàng. Nhưng nó đòi hỏi có các luật lệ tài chính minh bạch, kiểm tra và xử lý vi phạm đích đáng, đồng thời phải xây dựng hệ thống thông tin theo dõi sát sao. Cơ sở của phát triển không chỉ là tốc độ mà còn là vững bền, uy tín và quan tâm xã hội. Đối với các nước đang mạnh dạn đổi mới kinh tế, ý kiến chung của các nhà kinh tế là nên tự do hoá xuất nhập khẩu, hối suất và thị trường tài chính trong nước trước; việc tham gia vào quá trình toàn cầu hoá thị trường tài chính phải là bước sau, được xây dựng từng bước, với các định chế hạ tầng chặt chẽ và hiệu quả.

Phần II

Tìm hiểu thêm về khủng hoảng kinh tế ở Á châu và giải pháp

Báo chí phương tây gọi nền kinh tế của các nước ở Á châu đang gặp khủng hoảng là những nền kinh tế phập phồng (*bubble economy*). Hình tượng này có chỗ đúng và có chỗ sai. Điều sai là nó không phải như bọt xà phòng. Điều đúng là các nền kinh tế này thật sự phập phồng do ảnh hưởng của dòng chảy tài chính.

Trong phần đầu, tôi đã phân tích về sự tin tưởng quá độ và thiếu cảnh giác về chính sách phát triển cao của nhiều nước ở Á châu, bằng mọi cách thu hút tư bản nước ngoài, kể cả giữ hối suất đóng cứng trong khi dấu hiệu thiếu hụt cán cân thanh toán tăng và kéo dài nhiều năm. Tôi cũng đã phân tích về các công cụ mới trên thị trường tài chính thế giới khiến nền kinh tế các nước này trở nên phập phồng, đưa đến cuộc khủng hoảng hiện nay. Phần II này sẽ phân tích sâu hơn về chỗ mạnh, chỗ yếu của các nền kinh tế đang khủng hoảng và giải pháp IMF đang thực hiện.

1. Chỗ mạnh yếu của kinh tế Đông và Đông nam Á

Thành quả phát triển của các nền kinh tế này là có thực vì dựa vào những điểm mạnh sau: tỷ lệ để dành cao, đầu tư cao, phần lớn là vào xây dựng hạ tầng cơ sở và các hoạt động kinh tế nhằm nâng cao sức cạnh tranh trên thế giới, giáo dục được chú ý, phân phối lợi tức tương đối đồng đều, đời sống và lợi ích của dân chúng được chú trọng. Rút được các bài học từ các cuộc khủng hoảng ở các nước khác trước đây, các nước này đã thực hiện 5 điểm mà IMF và giới kinh tế coi là cơ bản để phát triển dài hạn:

- * Ngân sách nhà nước cân bằng (hoặc thiếu hụt không đáng kể),
- * Lạm phát thấp do chính sách kiểm soát tiền tệ chặt chẽ,
- * Nợ công của nhà nước trên thị trường tài chính thế giới được kiểm soát chặt chẽ để bảo đảm khả năng hoàn trả,
- * Để dành cao,
- * Thiếu hụt cán cân thanh toán được bù đắp bằng dòng nhập tư bản tài chính nước ngoài.

Chính trên năm điểm trên, giới quan sát đã hài lòng và đánh giá cao chính sách vĩ mô cơ bản của các nước này. Hầu hết mọi người đều tin chắc rằng mặt trời đang mọc ở phương Đông. Tuy nhiên, liên quan riêng đến điểm cuối cùng, ít ai để ý là dòng chảy tư bản phập phồng có thể bất ngờ chuyển chiều. Hệ thống kế toán, thống kê không đúng chuẩn mực thế giới hoặc cố tình giấu giếm đã làm nhà nước các nước này không nắm được thực chất của vấn đề cho đến khi quá muộn. Chẳng hạn dự trữ ngoại tệ của Thái Lan được công bố là 30 tỷ USD nhưng thực ra chỉ có 1,1 tỷ; Nam Hàn công bố 25 tỷ dự trữ nhưng thực ra là số âm lớn. Ngay cả Nhật, nợ xấu được công bố là 207 tỷ USD, nhưng sau khi bộ tài chính tính lại theo tiêu chuẩn quốc tế, lên tới 590 tỷ.

Chỗ mạnh và cũng đồng thời là chỗ yếu của các nước này là mối liên hệ chặt giữa chính quyền, ngân hàng và doanh nghiệp. Các nước Á châu đang gặp khủng hoảng mặc dù theo đuổi chiến lược khác nhau, nhưng mấu chốt là dựa vào mối liên hệ chặt chẽ nhưng thiếu minh bạch giữa nhà nước, ngân hàng và doanh nghiệp để phát triển đất nước. Liên kết chặt chẽ này nhằm vào việc thực hiện các mục tiêu và đề án phát triển lớn lao do nhà nước đề ra. Chính sự liên hệ này làm các thể chế kiểm soát và đánh giá tài chính nhiều khi không cần thiết hoặc trở nên mất hiệu lực, thông tin bị nhiễu, hoặc không nhiễu thì chính quyền cũng bằng mọi cách vực dậy các doanh nghiệp trên đà phá sản. Chính sự liên hệ chặt chẽ này là mô hình được thực hiện ở Nhật và sau đó lan ra các nước khác, đặc biệt là Nam Hàn. Cũng chính vì tin tưởng vào mối liên hệ chặt chẽ này, được coi như chiến lược phát triển, mà giới kinh doanh trong nước và quốc tế đều ngầm hiểu là nhà nước sẽ sẵn sàng cứu nguy, không chấp nhận phá sản. Nợ tư nhân được coi là chắc chắn hơn cả nợ nhà nước vì không những được nhà nước bảo đảm ngầm mà người cho vay còn tin là doanh nghiệp tư nhân đã đánh giá kỹ càng khi quyết định vay. Ngân hàng và các tổ chức tín dụng, tài chính đổ xô vào thị trường Đông và Đông nam Á, đặc biệt là ngân hàng Nhật.

Điều này không có nghĩa là sự liên hệ này hoàn toàn sai, cần được chuyển đổi ngay sang sự liên hệ dựa trên định chế của các nước tây phương như một số nước và giới kinh doanh đang kêu réo, tuy nhiên nó cần minh bạch. Thực tế mà nói nó đã tạo ra sự phát triển thần kỳ của Nhật, Nam Hàn và các nước khác, và có lúc được coi là “ giá trị Á châu ”. Cái khác trong giai đoạn hiện nay là các nước này (trừ Nhật) đã nhanh chóng mở toang cửa cho tư bản phập phồng mà không có định chế kiểm soát và theo dõi. Sự liên hệ chặt chẽ không chỉ còn là 3 chiều mà là bốn chiều : nhà nước, ngân hàng, doanh nghiệp và tư bản nước ngoài. Sự cấu kết này ở một vài nước như Thái Lan và Indonesia ngày càng mang tính chất mafia, phục vụ một thiểu số. Như tôi đã nêu trước đây, tư bản phập phồng (có thể đi vào và tháo chạy nhanh chóng) là chủ đạo trong khi người ta đã hiểu lầm là các nước này (trừ Nam Hàn) dựa vào tư bản từ đầu tư trực tiếp của nước ngoài nên không đáng lo ngại. Thực ra thì đầu tư trực tiếp của nước ngoài chỉ có nghĩa là số cổ phần có từ 10 % trở lên (Việt Nam hiện nay thì khác) nên cũng có thể dễ dàng bán tháo. Hơn nữa, các nước từ năm 1992 đến nay ngày càng dựa vào đầu tư ngắn hạn của nước ngoài thông qua thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu.

2. Vấn đề của các nước khủng hoảng và giải pháp IMF

Các nước Đông và Đông nam Á đều có tỷ lệ để dành cao chưa từng thấy. Nguồn vốn để dành này chủ yếu vẫn được huy động vào ngân hàng rồi đem cho vay lại hơn là thông qua thị trường cổ phiếu. Đó là lý do hệ số nợ trên vốn tự có (*debt/equity ratio*) của doanh nghiệp sản xuất lớn (không phải ngân hàng) ở các nước này bình quân cao hơn 4, so với hệ số trung bình thấp hơn 1 ở các nước phát triển tây phương và châu Mỹ La tinh. Nhưng ở Nam Hàn thì khác, hệ số nợ trước khi khủng hoảng (1996) như sau : Samsung 4,7, Hyundai 4,5, LG 3,8, Daewoo 3,2 (*Financial Times*, 22/1/1998). Theo thống kê của Nam Hàn, hệ số trung bình trong công nghiệp năm 1996 là 3,5. Hệ số 1 có nghĩa là với người đi vay, có vốn tự có có thể chuyển ngay ra tiền, ngân hàng sẽ thường cho vay số nợ có giá trị tương tự. Nếu là bất động sản, số nợ vay được chỉ bằng khoảng 75 %. Ở các nước phát triển phương tây hoặc Đài Loan và Singapore, nếu nợ ở doanh nghiệp nào lên cao hơn vốn tự có, thì doanh nghiệp đó khó lòng vay thêm ngân hàng. Trường hợp ở nhiều nước Đông và Đông nam Á, nợ của các doanh nghiệp lớn được hiểu ngầm là do chính quyền “ chỉ đạo ” nên không cần lo lắng. Mối dây nợ do ngân hàng lại tăng thêm rất nhiều do họ có thể mượn ngắn hạn từ ngân hàng Nhật với lãi suất rất thấp, dưới 1% một năm, rồi cho vay lại với lãi suất cao hơn.

Khi mất khả năng thanh toán ngoại tệ, việc phá giá đồng bạc làm cho nợ nước ngoài, tính bằng đồng nội tệ, cũng tăng lên ít nhất cùng một tỷ lệ (nếu như lãi suất không tăng).

IMF là tổ chức quốc tế được lập ra để giúp các nước đối phó với việc mất khả năng thanh toán. Thường thì IMF quyết định huy động một số vốn cần thiết (Thái 17 tỷ USD, Indonesia 40 tỷ, Nam Hàn 75 tỷ) cho các nước này vay với lãi suất thị trường, đồng thời khuyến khích các ngân hàng cho vay hoán nợ ngắn hạn thành nợ trung hoặc dài hạn. Tuy nhiên IMF cũng đòi hỏi các nước này thực hiện một số biện pháp cụ thể sau :

- * Phá giá đồng bạc (trường hợp ở Á châu họ đã tự phá giá trước),
- * Nâng lãi suất để thu hút ngoại tệ và tiền gửi đồng thời giảm tốc độ phát triển,
- * Giảm nhu cầu ngoại tệ bằng cách giảm tốc độ phát triển thông qua việc cắt giảm các dự án đầu tư lớn,
- * Cân bằng ngân sách nhà nước,
- * Kiểm soát chặt chẽ cung ứng tiền tệ để giữ mức lạm phát thấp.

Ở Thái Lan cũng như Indonesia, IMF đòi ngân sách có số dư là 1 % GDP, lãi suất ở Thái Lan và Nam Hàn giữ ở mức 15-20 % một năm, ở Indonesia ở mức 30-40 %. Riêng Nam Hàn, dưới áp lực của Mỹ còn đòi hỏi thêm là mở toang cửa cho dòng chảy tư bản tài chính, không hạn chế vay nợ nước ngoài, không hạn chế đầu tư trực tiếp và đầu tư vào thị trường chứng khoán, bãi bỏ hạn ngạch nhập khẩu, cải tổ ngân hàng theo phương tây.

Về mặt đàm phán nợ tư nhân của Nam Hàn, các ngân hàng Mỹ tham gia, đồng ý biến nợ ngắn hạn thành nợ trung hạn, với lãi suất cao hơn lãi suất thị trường là 2-2,5 % với điều kiện nhà nước phải bảo kê số nợ trên (tức là biến nợ tư

nhân thành nợ nhà nước). Ngân hàng cho vay không mất gì mà còn thu thêm lãi và phí tổ chức chuyển nợ (ít nhất là trên giấy). Điều này cũng bị phê phán vì nhiều người cho rằng ngân hàng Mỹ lợi dụng tình thế, ép buộc, trong khi đáng lẽ họ phải bị trừng phạt và chịu thiệt vì đã không đánh giá đúng khi cho vay. Việc thương thảo vẫn còn đang tiến hành, nhưng ký kết chắc chắn sẽ buộc ngân hàng Mỹ giảm đòi hỏi của họ xuống.

Quan trọng hơn là các điều kiện IMF đưa ra đã bị một số nhà kinh tế phê phán mạnh mẽ, đặc biệt là lần đầu tiên trong lịch sử từ phía Ngân hàng Thế giới, nhất là sau khi các điều kiện IMF đã được thực hiện tương đối nghiêm túc ở Thái Lan và Nam Hàn nhưng chưa có dấu hiệu gì là đồng nội tệ lấy lại được tin tưởng hơn. Nếu giá đồng nội tệ tiếp tục ở mức quá thấp như hiện nay, nợ tính bằng đồng nội tệ đã quá cao lại càng cao thêm. Những người phê phán cho rằng giữ mức lãi suất quá cao sẽ làm tăng cao khả năng phá sản hàng loạt các doanh nghiệp ở các nước này. Muốn trả được nợ thì doanh nghiệp cần có khả năng tiếp tục sản xuất. Phê phán cơ bản là không thể áp dụng một bài thuốc cho tất cả các nước. Ngòi nổ phê phán này bắt đầu từ J. Sachs, thuộc Viện Phát triển đại học Harvard, người đã cố vấn tư hữu hoá hàng loạt để đổi mới kinh tế ở Ba Lan (thành công) và ở Nga (không những thất bại mà còn đưa đời sống đến mức cơ cực chưa từng thấy).

Một số nội dung của vấn đề được đem ra phê phán thật ra là ở liều lượng của giải pháp chứ không phải là chính giải pháp. Mặc dù liều lượng dựa trên phân tích tình hình cụ thể là điều rất quan trọng, cần phải nói là nếu không chấp nhận giải pháp IMF, các công ty đang có khủng hoảng trả nợ chỉ có thể tuyên bố phá sản đối với con nợ nước ngoài. Điều này nếu xảy ra sẽ chấm dứt khả năng hoạt động của công ty đó ở nước ngoài và có thể là sự sống còn của chính nó nếu nó dựa vào thị trường nước ngoài để tồn tại.

Tuy vậy cũng cần nêu lên là việc phá giá đồng bạc đã tạo số dư cán cân thường xuyên ở Nam Hàn, riêng tháng 12 năm 97 là 3,7 tỷ USD. Cán cân thường xuyên ở Thái Lan và Mã Lai cũng đã đạt số dư đáng kể hai tháng cuối năm. Việc phá giá đồng bạc đã có tác dụng. Với số dư, các nước này có dự trữ để trả nợ.

Một số phê phán khác có tính chất dài hơi và cơ bản hơn cần được suy nghĩ thêm đối với các nước đang phát triển. Phê phán thứ nhất là phải chăng nợ tư nhân cần để tư nhân tự do quyết định hay cần kiểm soát và theo dõi sát sao như nợ nhà nước? Thứ hai là, liệu có nên hoàn toàn tự do hoá dòng chảy tư bản, đặc biệt là buôn bán ngoại tệ (bằng gần trăm lần buôn bán hàng hoá và dịch vụ) hay là cần kiểm soát? Thủ tướng Mã Lai đã đặt vấn đề này. Jagdish Bhagwati, nhà nghiên cứu kinh tế nổi tiếng về thương mại quốc tế, người đã chủ trương mở rộng cánh cửa cho thương mại quốc tế, cố vấn nhiều uỷ ban của chính phủ Mỹ và các tổ chức quốc tế cho rằng "theo ý kiến của tôi, việc cho rằng thế giới sẽ ngưng đọng và tốc độ phát triển sẽ tụt dù nếu như không có tự do dòng chảy tư bản là phát biểu vô vấn đầy tính chất ý thức hệ.... Trước đây ta bị điều động bởi phúc hợp quân sự - doanh nghiệp thì nay đã bị điều động bởi phúc hợp phố Wall - bộ tài chính" (Times of India, 31/12/97). Nhiều nhà kinh tế khác cũng phát biểu tương tự. Tuy nhiên, kiểm soát như

thế nào và ở mức độ nào là điều chưa ai nghĩ tới. Những phê phán sau này đánh thẳng vào định chế thương mại thế giới mà cơ quan trách nhiệm là Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) hiện nay.

3. Phải chăng cần xét lại định chế thương mại thế giới

Còn quá sớm để đặt vấn đề này dù chủ tịch WTO đã tỏ ý lo ngại cho sự vận hành trơn tru của WTO gây ra do cuộc khủng hoảng hiện nay. Vấn đề tự do dòng chảy tư bản chỉ là một vấn đề và không phải vấn đề trước mắt. Tuy nhiên đây là vấn đề mà các nước đang phát triển sẽ phải quan tâm. Ngược lại, với quan điểm "chỉ vì mình" của chính phủ và đặc biệt quốc hội Mỹ, việc tăng xuất khẩu hàng hoá sang Mỹ để giải quyết khủng hoảng ở Á châu có thể sẽ gặp khó khăn vì Mỹ ngày càng đi theo chính sách gộp chung thành một mô hình việc mở cửa thị trường của họ với các đòi hỏi khác như các nước đối tác phải mở toang cửa, phải cân bằng cán cân mậu dịch với họ, phải mở rộng dân chủ, bảo vệ lao động và thiên nhiên theo đúng như các tiêu chuẩn của họ, v.v..

Vấn đề quan trọng không kém là chính sách chộp thời cơ, đập tung cửa cho dòng chảy tư bản và xuất khẩu dịch vụ của Mỹ. Mỹ tỏ ra hoàn toàn lo là đến khủng hoảng ở Thái Lan và Indonesia, và chỉ hành động khi Nam Hàn bị khủng hoảng mà lợi ích của nó gắn chặt với Mỹ. Ngay cả ở đây, quốc hội Mỹ cũng có thể bác bỏ đề nghị đóng góp vào IMF của chính phủ. Với Nam Hàn, Mỹ và IMF lại áp lực mở cửa toàn diện cho tư bản nước ngoài.

Việc mở cửa toàn diện là nội dung của hai hiệp ước cơ bản về buôn bán hàng hoá và dịch vụ của WTO. Hiệp ước về dịch vụ khác hẳn hiệp ước về hàng hoá ở chỗ nước chủ nhà phải mở cửa toàn diện cho đầu tư nước ngoài vào dịch vụ như điện thoại, tư vấn, bảo hiểm, ngân hàng, hệ thống buôn bán chứng khoán và các loại tài chính khác, nói chung là tự do dòng chảy tư bản. WTO cũng có chiếu cố cho các nước chậm phát triển nhưng phải ghi rõ nội dung từng dịch vụ và thời hạn áp dụng hạn chế. Các nước chưa là thành viên muốn gia nhập phải thương thảo với WTO và từng hội viên (131 trên 185 nước) và đạt được 2/3 phiếu thuận. Trung Quốc và Việt Nam vẫn chưa được gia nhập.

Nghiên cứu về tự do dòng chảy tư bản còn quá ít nhưng thực tế cho thấy là mở rộng dòng chảy tư bản mà thiếu định chế và cũng như thiếu hệ thống theo dõi và kiểm soát hiệu lực thì mối nguy cơ khủng hoảng là hết sức lớn.

22/1/1998

Vũ Quang Việt

Tham khảo : 1. Robert Wade and Frank Veneroso (Brown University), *The Asian Financial Crisis : The Unrecognized Risk of the IMF's Asia Package*, 16 Jan 98 (chưa xuất bản). 2. Paul Krugman (MIT), *What Happens to Asia*, Jan. 98 (chưa xuất bản). 3. Jeffrey Sachs (Harvard), *The Wrong Medicine for Asia*, New York Times, Nov. 3, 97. 4. Joseph Stiglitz (World Bank), *How to Fix the Asian Economies*, New York Times, Oct. 31, 97. 5. US Federal Reserve System, *Balance Sheet of the US Economy*. 6. *Monthly Statistical Bulletin* (Bank of Korea), May 1997.

Nhân xem triển lãm hội hoạ

Paris - Hà Nội - Sài Gòn **Cuộc phiêu lưu của** **nghệ thuật hiện đại** **ở Việt Nam (1)**

Văn Ngọc

Với 130 tác phẩm, chủ yếu là hội hoạ, với một cái tên hấp dẫn, bao hàm nhiều ý nghĩa, cuộc triển lãm ở Pavillon des Arts đã mở đầu cho chương trình nghệ thuật của *Mùa Xuân Việt Nam* được tổ chức tại Paris nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập khối Pháp ngón (2).

Đề tài đương nhiên quá mông lung, tham vọng quá lớn : về cuộc phiêu lưu ấy, người ta chỉ biết nó đi từ đâu, nhưng chưa biết nó đi đến đâu, và rồi, ở quãng giữa cũng còn nhiều điều còn mù mịt. Làm sao tập hợp được các tác phẩm tiêu biểu cho mỗi dòng tranh, cho mỗi giai đoạn, để nói lên một cách tương đối đầy đủ quá trình hình thành và phát triển của một nền hội hoạ, cho đâu nó mới chỉ dài trên hơn nửa thế kỷ ?

Tuy nhiên, đối với những người quan tâm, đây chính là một dịp để nhìn lại và suy nghĩ về một trong những vấn đề mấu chốt của hội hoạ Việt Nam : những nguyên nhân đã đưa đẩy nó, ngay từ đầu, nghĩa là từ khi có trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương (1925), đi theo con đường này mà không đi theo con đường khác.

Nghệ thuật " hiện đại " (3) đến với Việt Nam từ Paris. Quả đúng là như thế.

Nhưng Paris đây là Paris nào ? Paris nghệ thuật vào những năm 20, có phải là Paris của Renoir, của Matisse, Modigliani, Picasso, Braque, v.v... hay là Paris của nền hội hoạ chính thống, kinh viện, của những Bouguereau, Gérôme, v.v...? (4)

Tất cả vấn đề là ở chỗ đó. Một bên là những quan niệm mới mẻ, hiện đại, những tư tưởng cởi mở, là sự tìm tòi, khai phá thường trực ; một bên là những tư tưởng bảo thủ, những giáo điều cứng nhắc, bất di bất dịch từ cổ Hy Lạp, là sự sao chép nghệ thuật cổ điển.

Thật ra, trong bất cứ nền nghệ thuật nào cũng đều có hiện tượng tương tự.

Trong truyền thống hội hoạ phương Tây, nhất là dưới thời các vua chúa phong kiến, nghệ thuật hội hoạ luôn luôn bị khống chế bởi những tư tưởng bảo thủ của nhà cầm quyền, thông qua những quan niệm chính thống về nghệ thuật.

Ở Pháp, mãi đến cuối thế kỷ 19 – đầu thế kỷ 20, tình hình chung vẫn là như vậy. Ngay trong khi các khuynh hướng hội hoạ hiện đại đang nở rộ, từ ấn tượng, biểu hiện, tượng trưng, dã thú, lập thể, đến trừu tượng, thì hội hoạ chính thống, theo xu hướng tân cổ điển, phù hợp với tâm lý và nhân thức của

tầng lớp thống trị, vẫn được trọng vọng.

Kịp đến gần những năm 20, thì hội hoạ ấn tượng, lúc đó đã gần hết thời rồi, tự nhiên lại trở thành một thứ hội hoạ chính thống, song song với hội hoạ tân cổ điển, được đưa rầm rộ vào các viện bảo tàng quốc gia và quốc tế, và rồi giá tranh lên vùn vọt !

Vậy thì khi Victor Tardieu sang Đông Dương đảm nhiệm việc sáng lập và điều khiển trường CDMTĐĐ (1925) thì ông đã mang đến từ Paris cái gì ? Những quan niệm nghệ thuật phương Tây mới mẻ nhất, cởi mở nhất, hay những giáo điều cứng nhắc của nền nghệ thuật chính thống tân cổ điển ?

Chúng ta biết rằng ông đã đoạt Giải Đông Dương năm 1922 và được giao cho nhiệm vụ thực hiện bức hoạ hoành tráng lớn ở giảng đường trường Đại học Hà Nội bắt đầu từ năm 1924. Tôi chưa được xem bức tranh đoạt Giải Đông Dương của ông, song cứ dựa trên những tác phẩm của nhiều hoạ sĩ thời ấy đã đoạt giải này (5), thì rõ ràng là chúng đã chỉ có thể được chấm với những tiêu chuẩn của hội hoạ chính thống tân cổ điển mà thôi.

Việt Nam nhập cuộc phiêu lưu của hội hoạ hiện đại từ cái ngày có trường CDMTĐĐ, và rồi trôi dạt qua hai cuộc chiến tranh, qua những thăng trầm của lịch sử, nhiều thế hệ hoạ sĩ ở cả hai miền đã phải nối tiếp nhau chèo chống, học hỏi và sáng tác trong những điều kiện khó khăn, giới hạn, mới có được nền hội hoạ Việt Nam ngày nay.

Từ một quan niệm triết lý và thẩm mỹ của người phương Đông, với cách nhìn truyền thống, luôn luôn thông qua những biểu tượng và ước lệ gần như bất di bất dịch, với cách vẽ bằng trí nhớ và bằng sự thuần thục của tay nghề, hơn là bằng sự quan sát trực tiếp (tranh tượng thờ, tranh khắc gỗ dân gian, tranh thuỷ mặc, tranh cổ Á Đông, nói chung, v.v...), người thanh niên Việt Nam có năng khiếu nghệ thuật, bước vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương vào những năm 20-30, bỗng được tiếp xúc với một truyền thống khác, một cách nhìn và cách làm khác, với những phương pháp khoa học hoàn toàn mới lạ như : phép viễn cận (perspective linéaire), giải phẫu học, hình học, lịch sử mỹ thuật (lúc này chưa có môn lý luận), v.v... và với sự tìm hiểu, khai thác các loại kỹ thuật và vật liệu vừa hiện đại vừa cổ truyền như : sơn dầu, sơn mài, lụa, giấy dó, v.v...

Truyền thống này, gọi chung là truyền thống hội hoạ phương Tây. Nó đã có một quá trình phát triển lâu đời. Nếu chỉ nói riêng về cái quan niệm cơ bản của nó là quan niệm về cái đẹp và sự tiếp cận cái đẹp, thì truyền thống này lên tới ít nhất là Aristote (thế kỷ 4 trước C.N.).

Aristote lấy thiên nhiên làm chuẩn mực cho cái đẹp, vì thiên nhiên do Thượng đế sáng tạo ra. Ông chủ trương cho dạy vẽ ở trường học, lấy cơ thể con người làm mẫu (cơ thể con người cũng là tác phẩm của Thượng đế), với mục đích làm nảy nở sự nhận thức cái đẹp qua những tỷ lệ hài hoà của nó. Ông cho rằng có nắm vững kỹ thuật hình hoạ mới ghi nhận được cái đẹp đó. Từ đấy, người ta mới dần dần nhận thức rằng hội hoạ là một ngôn ngữ diễn đạt, và phải nắm được kỹ thuật của cái ngôn ngữ đó mới tái tạo được cái đẹp của đối tượng. Đây chính là một trong những nguyên tắc cơ

bản của nghệ thuật cổ điển (6).

Victor Tardieu, người giám đốc đầu tiên kiêm giáo sư dạy môn sơn dầu của trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, chính là người đã trung thành tuyệt đối với cái nguyên tắc cổ điển ấy, mặc dầu ông là học trò của Gustave Moreau (7), một trong những người đi đầu trong phong trào tượng trưng (Gauguin, Sérusier, Redon, Puvis de Chavannes, v.v...), người thầy của cả một thế hệ họa sĩ trong đó có Matisse và Rouault ! Victor Tardieu đã áp dụng nghiêm chỉnh nguyên tắc đó trong các tác phẩm hội họa của ông. Các bức họa được trưng bày trong triển lãm như : *Les Mandarins* (1924-25), *Portrait de femme* (1925 ?) và nhất là bức hoành tráng (phác thảo) vẽ cho Giảng đường trường Đại học Hà Nội (1924-27), nói lên điều đó.

Đương nhiên, ông cũng đã áp dụng những nguyên tắc này vào trong chương trình và trong cách dạy ở trường CĐ-MTĐĐ.

Nghe nói, Victor Tardieu đã không bao giờ cho các học trò biết đến cả từ trường phái ấn tượng, chứ không nói gì đến các trào lưu hội họa mới khác, như biểu hiện, dã thú, lập thể, v.v...

Tuy nhiên, về nhiều mặt khác, Victor Tardieu lại là người đã có công lớn đối với trường CĐMTĐĐ và nền hội họa Việt Nam sơ khai. Chính nhờ ông mà các học trò của trường không bị biến thành những nghệ nhân phục vụ cho việc sản xuất hàng mỹ nghệ xuất khẩu, theo chủ trương của chính phủ bảo hộ lúc đó. Ông đã đấu tranh quyết liệt chống lại việc này (8). Cũng chính nhờ ông, mà các họa sĩ Việt Nam đã phát triển được tài năng theo những hướng phù hợp với năng khiếu và tâm hồn Á Đông của mình : ông đã hết sức khuyến khích học trò vẽ tranh lụa (Nguyễn Phan Chánh, Lưu Văn Sìn), sử dụng giấy dó, v.v... Sau này, do đề nghị của Inguimberty, ông đã cho mở lớp dạy sơn mài và khuyến khích một số nghệ sĩ đi theo con đường này (Nguyễn Gia Trí, Trần Quang Trân, Nguyễn Khang, Trần Văn Cẩn, Hoàng Tích Chù, v.v...).

Inguimberty, giáo sư chính thứ hai của trường về môn sơn dầu, khác với Victor Tardieu ở chỗ ông không bị gò bó trong những nguyên tắc giáo dục cổ điển. Xuất thân là một họa sĩ trang trí, tốt nghiệp năm 1914 ở Paris, ông đã tự vẽ nhiều ở Âu châu và cũng đã đoạt một giải thưởng quốc gia về hội họa của Pháp. Rất có thể ông đã chịu ảnh hưởng phần nào của hội họa ấn tượng. Chính ông là người đã đẩy lên phong trào đi vẽ ngoài trời với các học trò (vẽ phong cảnh đồng quê, đình, chùa, tượng Phật, v.v...), và là người đã đưa ra sáng kiến mở lớp dạy về sơn mài, sau khi đi thăm Văn Miếu với họa sĩ Nam Sơn và được trông thấy những đồ thờ sơn son thếp vàng ở đây.

Nhưng Inguimberty, cũng như Victor Tardieu, không phải là một họa sĩ hiện đại, theo cái định nghĩa mà tôi đã đề cập đến ở trên. Tranh của ông không mang dấu hiệu của một sự tìm tòi, khai phá mới mẻ nào cả. Đó là tranh của một họa sĩ có tâm hồn nhạy cảm. Ông vẽ một cách đơn giản, không cường điệu, không đi vào những chi tiết tỉ mỉ mà ông cho rằng không cần thiết cho đề tài, nhằm thể hiện lên một cái *không khí* thơ mộng, nhưng có thật, nào đó. Bức tranh sơn

dầu lớn mang tựa đề *Promenade au parc* (*Đạo chơi trong vườn*, 1933) treo ở ngay đầu phòng triển lãm, đưa người ta vào cái không gian tĩnh lặng, thanh bình, quen thuộc của một vườn cây đầy bóng rợp, rất Việt Nam.

Dấu sao, ảnh hưởng của Victor Tardieu và của Joseph Inguimberty đối với các thế hệ học trò đầu tiên của trường CĐMTĐĐ cũng đã rất quan trọng, trong điều kiện thiếu thông tin, thiếu giao lưu văn hoá với bên ngoài lúc ấy.

Không lấy gì làm lạ là sự khao khát tìm tòi, học hỏi những điều mới lạ đã thúc đẩy một số họa sĩ vừa tốt nghiệp xong đã vội tìm cách đi ra nước ngoài : Lê Phổ, Lê Văn Đệ, Mai Thúc, Vũ Cao Đàm, Lê Thị Lựu, v.v... Những họa sĩ này, sau khi sang tới Pháp vào những năm 30, thì mỗi người đi theo một hướng riêng, nhưng nói chung là đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của trường phái ấn tượng, trừ Mai Thúc. Ông đi theo một con đường riêng, chuyên vẽ những đề tài hoặc ngây thơ, hoặc cổ kính, những tổng thể phụ nữ, trẻ em, nét vẽ tỉ mỉ, bố cục và màu sắc mang đậm tính chất Á Đông, song cũng có những nét riêng biệt của họa sĩ. Rất tiếc là Mai Thúc đã không có những bức tranh tiêu biểu hơn cho nghệ thuật của ông ở cuộc triển lãm này. Bức họa sơn dầu *Jeune fille accoudée* (1936), mặc dầu cũng đã báo hiệu trước cái cá tính của ông qua gam màu quen thuộc sau này, song cũng hãy còn thuộc vào thời kỳ lãng mạn đầu tiên.

Nói chung, các họa sĩ Việt Nam được đào tạo ở trường CĐMTĐĐ, sang đến Pháp rồi, cũng không có nhiều điều kiện lắm để tìm tòi, khai phá thêm. Con đường của hội họa hiện đại lúc đó cũng còn đương đầy chông gai, mà việc vẽ tranh để kiếm sống cũng không phải dễ dàng. Đến Mondrian, Kandinsky cũng còn phải xoay ra vẽ tranh tượng hình trở lại, thì đủ biết tình hình khó khăn đến thế nào !

Nhìn chung, vào thời kỳ ấy, các họa sĩ Việt Nam thuộc lứa đầu của trường CĐMTĐĐ, đều đã bị tù túng cả trong đề tài lẫn trong phong cách vẽ, trừ một hai trường hợp đặc biệt như Nguyễn Phan Chánh, chuyên đi vào những đề tài của đời sống nông thôn, và tìm được cho mình một phong cách vẽ tranh lụa khá độc đáo, với nét vẽ mềm mại, hình thể khỏe mạnh, bố cục chặt chẽ, các mảng trần tuyệt đối phẳng, đường viền sắc nét và không bao giờ có vờn bóng.

Người ta kể lại rằng Victor Tardieu đã từng cho người đi mua lụa từ Vân Nam về cho Nguyễn Phan Chánh vẽ, và cho ông xem những phiên bản tranh lụa của Tàu để nghiên cứu, học hỏi. Vào thời đó, có lẽ các nhà họa sĩ Việt Nam vẫn chưa tự tin lắm, hay vì một lý do nào khác mà trên góc mấy bức tranh lụa của Nguyễn Phan Chánh trưng bày ở triển lãm, người ta vẫn thấy có đây những hàng chữ nhỏ. Dấu sao thì Nguyễn Phan Chánh, nếu đã không nghiên cứu qua tranh cổ của Tàu, thì cũng đã rút ra được nhiều bài học quý báu từ tranh dân gian của ta, từ trong cách bố cục cũng như trong cách phân mảng màu.

Lê Phổ cũng là một họa sĩ có tài trong đám những họa sĩ đầu tiên này. Hai bức họa sơn dầu *La femme du mandarin* (1931) và *Les deux enfants* (1932), với gam màu trắng-nâu nhẹ nhàng, trang nhã, tạo nên những không gian trong sáng, thơ mộng.

Vũ Cao Đàm không có tranh trưng bày ở đây, mà chỉ có vài ba bức tượng nhỏ (Vũ Cao Đàm lúc đầu học về điêu khắc, sau này mới vẽ). Lê Thị Lựu cũng không có tranh, điều làm cho nhiều người hết sức ngạc nhiên, vì tranh của các họa sĩ này ở Pháp không thiếu gì người có.

Người ta cũng đã rất tiếc sự vắng mặt của Lưu Văn Sìn. Bức họa *Thiếu nữ ngồi khâu lọng* hiện nay chắc vẫn còn ở Pháp.

Tô Ngọc Vân sở trường về sơn dầu và kỹ họa thì lại chỉ có độc một tấm tranh lụa *Deux bouviers (Hai chú bé chăn trâu - 1930)*. Đương nhiên, sự có mặt của bức tranh lụa này cũng là một điều hiếm hoi, quý báu. Nó cho thấy quan niệm tranh lụa của Tô Ngọc Vân lúc đó vẫn còn chung chung, chưa có mấy cá tính, còn hao hao giống tranh Tàu. Mặt khác, những đường viền hình thể của ông vẫn còn rất Tây, vẫn còn vờn bóng, hoặc chưa được thanh lọc kỹ càng như ở tranh lụa của Nguyễn Phan Chánh.

Lê ra Tô Ngọc Vân phải có một địa vị xứng đáng hơn ở cuộc triển lãm này. Tranh sơn dầu của ông, vào thời kỳ "lãng mạn", với những bức *Thiếu nữ bên hoa huệ*, chẳng hạn, đáng là cái gạch nối giữa hai giai đoạn (ít ra về mặt sơn dầu) của trường CDMTĐĐ: giai đoạn ấu trĩ, các họa sĩ trẻ (trừ Nguyễn Phan Chánh), dù tài năng đến đâu như Lê Phổ, hay Mai Thù, cũng chưa thoát ra khỏi những khuôn sáo ước lệ của trường. Chỉ cần so sánh bố cục không gian trong tranh của Tô Ngọc Vân (*Thiếu nữ bên hoa huệ*, 1943) với bố cục không gian trong tranh của Lê Phổ (*La femme du mandarin*, 1931), hay Mai Thù (*Jeune fille accoudée*, 1936), cũng đủ thấy rằng Tô Ngọc Vân đã tiến đến gần sát với những quan niệm hiện đại về hội họa: tranh của ông đã rất đầy, và đối tượng tranh cũng đã bắt đầu chỉ là cái có để cho người họa sĩ diễn đạt cái đẹp qua hình thể, đường nét, chất liệu và màu sắc (9).

Giai đoạn thứ hai là giai đoạn các họa sĩ đã bắt đầu tự giải phóng mình: không kể những họa sĩ đã đi Pháp, trong số đó có người thế này, có người thế nọ, cũng không kể Nguyễn Phan Chánh đã đi chuyên về tranh lụa và tìm thấy con đường của mình ngay từ đầu, Nguyễn Gia Trí cũng đã tìm thấy ngay chỗ mạnh của mình trong sơn mài (*Les Fées*, 1936-37).

Đương nhiên, bước vào cuộc Kháng chiến lần thứ nhất, Tô Ngọc Vân vì bận nhiều với những công việc giảng dạy và tổ chức, nên đã không còn điều kiện để sáng tác hội họa nữa.

Hoàng Tích Chù, với hai bức sơn dầu *Deux femmes à l'enfant* (1940) và *Fête des lumières* (1946), Tạ Tỵ với hai bức *Femmes. lanternes et colombes* (sơn mài, 1946) và *Deux femmes nus* (sơn dầu, 1953) cũng đã tỏ ra là những người sớm thấy cái nhu cầu phải tìm tòi, khai phá. Trong điều kiện thiếu giao lưu, thiếu thông tin của thời ấy, có được những ý tưởng xông pha như các ông cũng là hiếm.

Trong lớp họa sĩ đã từng đi qua trường CDMTĐĐ sau đó, vào những năm 40, nổi bật nhất có bốn tên tuổi, điều này ai cũng biết, đó là: Nguyễn Sáng, Bùi Xuân Phái, Nguyễn Tu Nghiêm, Dương Bích Liên. Mặc dầu hoạt động trong những điều kiện khó khăn của những năm chiến tranh dữ dội nhất (1960-70), các họa sĩ này đã liên tục tìm tòi những hình thức

diễn đạt mới, và họ đã tạo được cho mình mỗi người một phong cách riêng biệt. Sự khao khát vượt ra khỏi cái khuôn khổ chật hẹp của hội họa tượng hình (chứ không nói gì đến hội họa hiện thực xã hội chủ nghĩa!) thấy rõ trên những bức tranh của Nguyễn Tu Nghiêm: *Danse ancienne* (bột màu, 1967), *Fête des enfants* (sơn dầu, 1967-68); của Bùi Xuân Phái: *Personnages du Chèo* (sơn dầu, 1963); của Nguyễn Sáng: *Portrait de femme* (sơn mài, 1963); cũng như của Dương Bích Liên: *Homme et femme assis sur la plage* (sơn dầu, 1957).

Tuy nhiên, những tìm tòi của họ cũng đã bị giới hạn, một phần vì những khó khăn vật chất cũng có, bị gò bó về mặt tư tưởng cũng có, nhưng chủ yếu vì thiếu thông tin và thiếu giao lưu với cộng đồng nghệ thuật thế giới. Nguyễn Tu Nghiêm, chẳng hạn, cũng đã chỉ dừng lại ở những bước đầu đưa nhịp điệu vào tranh, cũng như ông đã sử dụng những thành tựu của Fernand Léger, tạo chiều sâu của không gian bằng cách đưa những mảng màu hình học lên đằng sau những nét đồ họa.

Nói chung, các ông cũng đã chỉ có thể cách điệu hoá và trừu tượng hoá đến một mức nào đó thôi, vì nếu không thì sẽ phạm vào cái tội "xa rời hiện thực"!

Vào những năm 70, người ta thấy xuất hiện một Trần Trung Tín, với phong cách biểu hiện khá dữ dằn, làm cho người ta nghĩ đến Munch, nhưng Trần Trung Tín dùng ít màu hơn và vẽ trên giấy báo, còn để hở cả chữ! Những bức họa được trưng bày ở cuộc triển lãm nói lên một phong cách, một sự khẳng định tư tưởng và cá tính khá rõ ràng: loạt chân dung mang tựa đề *Toi* (1974) (10), *Toi et le fusil* (1974), *Toi, la fleur et le fusil* (1972), *Toi l'oiseau et le fusil* (1972); *Les misérables* (1973) và *Le fils porte sa mère* (1974).

Ở đây tôi phải mở một dấu ngoặc: trong cuộc triển lãm này, nếu bạn chờ đợi được nhìn thấy tất cả các tên tuổi quen thuộc của nền hội họa Việt Nam, thì bạn sẽ bị thất vọng. Không hiểu vì những lý do nào, có lẽ cũng chỉ vì thiếu phương tiện vật chất và thời gian để liên lạc, tập hợp, nên người ta đã bỏ qua rất nhiều họa sĩ tài năng thuộc nhiều thế hệ. Ngược lại, người ta vẫn thấy hiện tượng có những họa sĩ không có tài năng gì mà ở đâu cũng thấy có mặt, mà lại còn ở trên đầu bảng nữa! Trong một cuộc triển lãm gần như có tham vọng nhìn lại toàn bộ nền hội họa Việt Nam này, những thiếu sót như vậy thật là đáng tiếc!

Trong phòng tranh, không hiểu vô tình hay cố ý, người ta đã đặt những tác phẩm của Đinh Ý Nhi bên cạnh những tác phẩm của Trần Trung Tín. Hai thế hệ, cách nhau hơn 20 năm, nhưng đúng, đây là cùng một cách nhìn, cùng một thứ ngôn ngữ biểu hiện hoang dại, dữ dằn, như một sự dẫn thân, một sự khẳng định quyết liệt!

Nhưng Đinh Ý Nhi, cũng như tất cả những họa sĩ trẻ sau này, ở miền Nam cũng như ở miền Bắc, vào thế hệ những năm 80-90 còn dính dáng gì đâu nữa đến cái trường CDMTĐĐ xa xôi, mà hậu thân của nó là trường Cao đẳng Mỹ thuật Việt Nam và sau này là trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội?

Tôi tin rằng giới họa sĩ trẻ ngày nay có lẽ chẳng còn ai

muốn tự nhận mình là hậu duệ của những đấng tiền bối trường CDMTDD nữa. Và tôi cho rằng họ có lý. Tuy nhiên, không biết họ có đủ khiêm tốn và sáng suốt để ghi nhận những cái hay cái dở của những người đi trước không trên con đường học hỏi và sáng tạo của mình ?

Cuộc triển lãm kết thúc với một vài tác phẩm của các họa sĩ mà gần đây dân chúng Paris đã có dịp chiêm ngưỡng như Đỗ Quang Em : *La femme et l'artiste* (1981), *Portrait de femme* (1983) ; Nguyễn Trung : *Sans titre* (1997) ; Trần Văn Thảo : *Sans titre* (1997) ; Đỗ Hoàng Tường : *Sans titre* (1997) ; Nguyễn Minh Thành : *Kimono* (1997) ; Nguyễn Văn Cường : *Couleur du dollar* (1997) ; Lê Hồng Thái : *Sans titre* (son mài, 1997).

Người ta cũng không quên dành cho Trương Tân cả một căn phòng để trình bày năm bức họa khổ lớn của anh, một bức trải ở dưới đất, và bốn bức treo ở trên tường lặp lại giống nhau như những khẩu hiệu, với bút pháp mạnh mẽ.

Cuộc phiêu lưu của hội họa hiện đại Việt Nam chắc chắn còn nhiều hứa hẹn.

Và cũng vì nó gắn bó với cuộc phiêu lưu chung của cả nhân loại, cho nên nói : *Cuộc phiêu lưu của nghệ thuật hiện đại ở Việt Nam* cũng là đúng và còn chính xác hơn.

Vì nghệ thuật hiện đại là di sản chung của nhân loại.

Nhưng cũng không phải vì thế mà nó không có quyền mang những sắc thái riêng biệt của từng cá nhân, của từng nền văn hoá.

Mỗi cá nhân, mỗi dân tộc, trong từng thời kỳ, đều có thể đem đến cho nó một cái gì mới mẻ.

Hội họa đương đại Việt Nam mới chỉ có hơn nửa thế kỷ lịch sử, nhưng đằng sau nó còn cả lịch sử của một nền văn hoá lâu đời, không phải chỉ khuôn hẹp lại ở nền văn hoá Việt Nam mà thôi, vì bản thân nền văn hoá Việt Nam, cũng như con người Việt Nam, luôn luôn gắn bó mật thiết với một nền văn hoá rộng lớn hơn, đó là nền văn hoá Á Đông, nói chung, với tất cả những thành tựu của nó từ bao đời để lại.

Văn Ngọc

Chú thích :

(1) Tên cuộc triển lãm nguyên văn tiếng Pháp là : *Paris-Hanoi-Saigon. l'Aventure de l'Art moderne au Vietnam*.

(2) Xem bài giới thiệu chung *Paris Mùa Xuân Việt Nam*, ĐĐ số 72, tháng 3-98, tr.4.

(3) Có lẽ nên hiểu từ *hiện đại* ở đây với cả hai nghĩa : một nghĩa chỉ những phương pháp, những kỹ thuật hiện đại của hội họa phương Tây, nói chung : một nghĩa có tính chất lịch sử hơn, chỉ những ý tưởng mới mẻ về hội họa của một số trường phái ở cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20, kể cả một số quan điểm của trường phái ấn tượng. Sở dĩ nên phân biệt như vậy, vì trên thực tế, những ông thầy người Pháp sang dạy ở trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương không phải là những họa sĩ thuộc những trào lưu hội họa hiện đại, theo đúng cái nghĩa của nó.

(4) William Bouguereau (1825-1905) và Jean-Léon Gérôme (1824-1904), là hai họa sĩ và giáo sư nổi tiếng là bảo thủ và kinh viện một thời. Sau khi hai vị này qua đời rồi, uy quyền của nền hội họa chính thống tàn cổ điển vẫn còn rất mạnh. Hiện nay, người ta còn thấy nhiều tác phẩm của nền hội họa này ở Musée d'Orsay.

(5) Xem cuốn *L'Indochine, un lieu d'échange culturel* của Nadine André-Pallois, NXB Presses de l'EFEO, 1997.

(6) Quan niệm về cái đẹp và về nghệ thuật của Aristote, trên thực tế có nhiều cái đáng nghi ngờ (tôi không bảo rằng sai). Chẳng hạn như về đầu nói rằng phải lấy thiên nhiên làm mẫu mực cho cái đẹp, vì thiên nhiên là do Thượng Đế sáng tạo ra, mà tất cả những gì Thượng Đế sáng tạo ra đều là thật, là đẹp. Đây là cái căn bản triết lý của Aristote về cái đẹp, nó gần như một tín điều rồi, tất cả đều dựa trên uy quyền tối cao của Thượng Đế, ở đây chúng ta miễn bàn. Về thứ hai của ông thì lại rất xác đáng. Ông cho rằng có vẽ, có chép theo thiên nhiên mới dần dần nhận thức được cái đẹp trong những tỷ lệ hài hoà (nếu có) của nó, cũng như như ngược lại, muốn thể hiện được cái đẹp của thiên nhiên, phải nắm vững kỹ thuật hình hoạ.

(7) Gustave Moreau (1826-1898) là học trò của Théodore Chassériau (1819-1856), mà Chassériau lại chính là học trò yêu của Ingres (1780-1867), người đại diện lỗi lạc của trường phái tân cổ điển ở Pháp, sau Jacques-Louis David (1748-1825). Chassériau về cuối đời chuyển sang phong cách lãng mạn.

(8) theo họa sĩ Quang Phòng trong cuốn *Các họa sĩ trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương*, NXB Mỹ Thuật Hà Nội, 1993.

Tuy nhiên, khi Evariste Jonchère nhậm chức giám đốc thay Victor Tardieu năm 1939, ông đã thi hành ngay chủ trương của nhà nước bảo hộ, tăng cường khâu làm đồ mỹ nghệ, đặc biệt là đồ sơn mài. Trong triển lãm, người ta thấy một cái tủ bằng sơn mài do " Xưởng của Evariste Jonchère " thực hiện, trông cũng khá tinh xảo. Cả bà Alix Aymé, em dâu của nhà văn Marcel Aymé cũng lao vào làm sơn mài trên đồ mỹ nghệ. Cái tủ của bà vẽ theo nhân thức thời ấy, khá rườm rà, nhưng cũng khá vui, nét vẽ sắc xảo, ảnh hưởng của Foujita. Tôi cho rằng, bản thân việc áp dụng nghệ thuật vào sản xuất hàng thủ công nghệ không phải là một chuyện đáng chê trách, mà ngược lại đáng khuyến khích. Vấn đề là làm để phục vụ cái gì mà thôi.

(9) Xem loạt bài về *Hội họa hiện đại* của Văn Ngọc, ĐĐ các số 58, 59, 65, 68...

(10) Tôi đây không biết có phải là Tôi, tức tiếng Pháp là *Moi* không, vì như vậy mới có nghĩa. Chắc người nào đó đã dịch nhầm chăng ? Trong triển lãm có nhiều cái sai loại ấy, nên tôi cũng hơi nghi ngờ.

tìm đọc

thờiđại

tạp chí nghiên cứu & thảo luận

số 1 (đã phát hành) với các bài của :

Trương Đình Hoà, Vĩnh Sinh, Vũ Quang Việt, Đặng Thọ Xương, Nguyễn Văn Chính và Nguyễn Sinh Cúc, Lê Văn Cường, Nguyễn Huệ Chi, Bùi Mộng Hùng, Trần Văn Khê, Bùi Trọng Liễu.

Ban chủ biên lâm thời :

Lê Thành Khôi, Lê Văn Cường, Trần Hải Hạc

Địa chỉ liên lạc : Lê Văn Cường, Editeur Revue THỜIĐẠI, CEPREMAP, 142 rue Chevaleret, 75013 Paris, FRANCE.

Fax : Lê Văn Cường, Revue THỜIĐẠI, 33 1 44 24 38 57

E-mail : levan@cepremap.cnrs.fr

Mua dài hạn : 180 FF (4 số) / giá bán mỗi số : 50 FF (ngân phiếu đề tên LE VAN, gửi về địa chỉ trên).

Đặng Tiến

THẦN THƠ VÔ PHIẾN

Vô Phiến là tác gia có tầm cỡ hàng đầu trong văn học Việt Nam.

Hon bốn mươi năm qua, từ 1956, anh đã cho xuất bản hơn bốn mươi đầu sách, thuộc nhiều thể loại văn xuôi, non nửa số được ra đời ngoài nước, từ 1975, tại Hoa Kỳ.

Nhà xuất bản Văn Nghệ (California) đã lần lượt in **Toàn tập Vô Phiến**: đây là hiện tượng xưa nay hiếm thấy, đối với một tác gia đang còn sung sức viết, trong cũng như ngoài nước.

Thể mà tác phẩm mới nhất của Vô Phiến lại là một tập thơ, xuất bản tại Pháp (1).

Thơ Thần của Vô Phiến, do An Tiêm ấn hành 1997, khoảng trăm trang, gồm 51 bài thơ có ghi rõ thời điểm sáng tác: 7 bài làm trong nước từ 1943 đến 1975, phần còn lại làm tại Hoa Kỳ, chủ yếu từ 1986 đến nay. Người đọc để ý rằng trong thời kỳ sáng tác sung mãn nhất (1956-1975) không thấy có thơ, hoặc anh không làm thơ, hoặc bản thảo thất lạc, hoặc tác giả không muốn phổ biến. Vô Phiến làm thơ nhiều từ khi bị mở tìm lần đầu năm 1985 (lần thứ nhì 1992).

Thơ Vô Phiến phần nhiều làm theo vần điệu cổ điển, mang tính chất tâm sự và tự sự. Người đọc gặp lại những tư tưởng và cảm xúc đã từng thấy trong văn xuôi, nhất là tùy bút. Trong chừng mực nào đó, có thể nói **Thơ Thần** cô đúc nhân sinh quan của Vô Phiến, “diễn ca” tâm tình mà tác giả muốn gửi gắm cho thân hữu, một loại thơ người xưa thường gọi là “ký hữu”. Thơ Vô Phiến không tìm độc giả, không tạo quần chúng. Có lẽ chỉ là lời nhắn cổ nhân. Ai cố cụ thể về.

☪

Vô Phiến không muốn tạo trường phái. Không những không có ý đồ, mà còn chống lại mọi ý đồ tương tự. Nhưng vô hình trung, anh lại đưa ra một quan niệm về thơ, rồi minh họa bằng nhiều bài thơ. Từ địa vị của anh trong văn học, chủ yếu là văn xuôi, quan niệm của anh về thơ là một chứng từ quan trọng. Quan niệm ấy ra sao?

Gọi là **Thơ Thần** vì nó đối lập với **Thơ Thơ**, tên một tập thơ nổi tiếng (2). *Thơ thơ phải làm một cô. “Mùa thi sắp tới” thì học trò bận quá, thiếu thì giờ, không cặm cụi được: bèn không có thơ thơ.*

Thơ thần không phải làm, tự nhiên mà có (...) *Thơ thần không bao giờ ra đời. Thơ thần không ra vì đời, cho đời, với đời.*

Bỗng dung một hôm nó ra, vậy thôi (...) *có khi được làm quà biếu nhau, như trái cam, trái quýt cho vui (...)* *Thơ thần nó quanh quẩn bên mỗi người, tự sinh tự biến. Như hơi thở, như mồ hôi.*

Ngược lại *thơ thơ* vương ba trở ngại: *cái đáng ghét: lập trường (...)* *cái đáng chán: sử điệp*” (và một) *“quái tật: điếm dứa, lập dị, lối lằng, dị hợm”* (tr. XII).

Đây là lời tựa, Vô Phiến gọi là “*bằng quơ*” nhưng thật sự là một nhận xét gay gắt về quá trình thơ Việt Nam hiện đại, có

thể gây bất bình cho các “giáo chủ thi ca”.

Ngoài những sáng tác, Vô Phiến đã viết nhiều bài lý luận, nhận định về văn học, anh là kẻ có “thẩm quyền”. Nhưng ở đây, tác giả không sử dụng thẩm quyền, mà chỉ dùng cái quyền thông thường của người đọc thơ, và thỉnh thoảng làm thơ; và cũng nên thừa nhận thêm cái thú nghịch ngợm, “trêu người” của Vô Phiến như cái thời anh đùa cợt với những thời thượng “văn chương hôm nay”, “văn học viễn mơ” cách đây vài ba mươi năm. Giữa cái quyền và cái thẩm quyền, e có thêm phần quý biện.

☪

Nhưng chỉ hiểu **Thơ Thần** như một nghịch lý của **Thơ Thơ** thì chưa tri kỷ tri âm.

Thơ thần là một trong những chữ tuyệt vời trong ngôn ngữ Việt Nam, công dụng đơn giản mà hình thái (*morphologie*) phức tạp. Đây là một từ láy, Hồ Lê sắp xếp vào từ đơn lạp lạp (3) nhưng theo lý thuyết của ông thì có thể xem như từ kép, vì có hai từ tố (3): *thơ* và *thần* có thể xem như hai nguyên vị (*morphème* hay *radical* ?). Theo lý luận Nguyễn Tài Cẩn, *thơ thần* là một từ ghép vừa lạp âm vừa lạp nghĩa “*có khả năng xuất hiện dưới dạng tách đôi trong câu nói*” (4) vì ta có thể nói “*thơ với thần*” hay “*lơ thơ lẫn thần*” (5). *Thơ thần*, có lẽ cùng nguồn với *tha thần*, nhưng rộng nghĩa hơn “*con mèo con chó tha thần*” (6).

Thủ tìm hiểu nghĩa thường dùng của từ *thơ thần*. Theo **Quốc âm tự vị** của Huỳnh Tịnh Của (1896): “*Bộ đi lơ lẳng; không có công chuyện mần, không ai nói tới — (...) đi ra đi vô một mình... đi bơ vơ một mình*” (A). Theo **Từ điển tiếng Việt** của Viện Ngôn ngữ học (Hà Nội, 1988), “*lặng lẽ và như có điều gì suy nghĩ vẫn vơ, lan man*” (B). Hai định nghĩa bổ sung — thật ra là hai lối nhìn người và nhìn đời— dường như định nghĩa A nhấn mạnh vào chữ *thơ* (*không có công chuyện mần*) còn định nghĩa B nhấn vào từ *thần* (*có điều gì suy nghĩ*).

Dài dòng, chi ly để thấy chữ nghĩa không đơn giản. Mà chữ nghĩa của Vô Phiến lại buộc ta phải đề phòng cho lắm. Vô Phiến dùng chữ và ghiền chữ như người ta ghiền cờ, dùng chữ như đánh cờ với người đọc.

Chữ **Thơ Thần** gọi cho ta, trước hết, một không gian, thường là rộng và mở; thứ đến là một thời gian, thường là thơ thới, hay ít nhất là thông thả; cuối cùng nói lên một tâm trạng đơn lẻ, mơ mộng, bản khoán khi chân bước những bước ngắn, chậm, không rõ định hướng. **Thơ thần** là nhẹ bước trong không gian im ắng, thời gian êm ả và nhân gian ưu ái.

Cửa động

Đầu non

Đường lối cũ

Nghìn năm thơ thần bóng trắng chơi.

Chữ *thơ thần* trong **Tổng biệt** của Tản Đà diễn tả nhiều tình cảm, nhưng chủ yếu là tạo nên cái không gian bao la và bơ vơ, cảnh trời đất từ nay xa cách mãi.

Tản Đà có bài thơ tên là **Thơ thần**, vào đề

Phòng vẫn lặng ngắt bóng trắng mờ

Ngồi nghĩ thơ mà luống thần thơ

Chữ *thần* thơ mô tả tâm trạng băng khuàng của kẻ ngồi (trong) phòng vắng, chứ không nhắc bước trong không gian rộng mở như nói ở trên, hay ở câu:

Hồng bay mấy lá năm hồ hết

Thơ thần kia ai vẫn đứng trông

(Khối tình con I, 1916)

Từ thơ thần ở đây được niêm nhô nhưng chua xót có lẽ đã gợi ý cho Hàn Mặc Tử :

*Trước sân anh thơ thần
Đăm đăm trông nhận về*

Bài *Tình quê*, lúc đầu, khi đăng báo mang tên là *Mong đợi* (1935) (7). Vậy người ta có thể vừa thơ thần, vừa “ đăm đăm ” thậm chí “ *lòng xuân cũng nỡ nề* ”.

Nói khác đi thơ thần không phải lúc nào cũng thơ thới. Nhưng thường, là một tâm trạng thoát ly, mơ mộng. Trong *Mai Đình mộng ký* (1809 ?), nhân vật của Nguyễn Huy Hồ thoáng thấy người đẹp, khi lạc vào cảnh mộng, liền băng quơ thăm thì một mình :

*Một đình, một khách thần thơ
Thôi thăm thì hỏi, lại mơ mẩn chào*

Chúng ta lưu ý đến những âm láy và cách dùng chữ “ *mơ mẩn* ” kết hợp với “ *thơ thần* ”, “ *thăm thì* ”.

Thơ thần đôi khi có nghĩa cụ thể giới hạn : mất thì giờ. Như trong bài *Dặn thẳng Cam* của Nguyễn Gia Thiều dùng lại ở câu :

*Rời về cho chóng đừng thơ thần
Kẻo lại rằng chưa dặn kỹ càng*

Thực tế thơ thần dọc đường không nhất thiết phải mất thì giờ... Như Nguyễn Bình, đã lạc bước và “ *lạc dạ* ” :

*Thơ thần đường chiều một khách thơ
Say nhìn xa — rặng núi xanh lơ.
Khí trời lặng lẽ và trong trẻo,
Thấp thoáng rừng mơ có hái mơ.*

Hai chữ *thơ* ở câu đầu vọng âm lại ở hai chữ *mơ* ở câu cuối, vừa khác nghĩa vừa chông nghĩa lên nhau, “ *rất nên thơ rất là mơ* ” (8) như lời Xuân Diệu (Xin mạn phép mách một đoạn thơ hay khác của Nguyễn Bính ít người nhớ :

*Tôi chỉ thêm yêu được một lần,
Có người đi giữa xứ mùa xuân
Thấy con bướm trắng bay thơ thần,
Ý hẳn đi tìm hương cố nhân.*

(Hương, cố nhân, 1941))

☪

Thơ thần còn có vẻ tiên phong đạo cốt như ở Nguyễn Bình Khiêm :

*Một mai một cuộc một cần câu
Thơ thần dù ai vui thú nào*

Ở đây là thái độ ung dung, thư thái của bậc triết nhân đã vượt lên khỏi những nhiễu nhương trần lụy, kẻ đã *nhìn xem phú quý tựa chiêm bao*. Xét lại định nghĩa trong từ điển, ta thấy những nét tiêu cực của con người thơ thần “ *không có công chuyện mần, bo vo một mình ... suy nghĩ vẫn vo...* ”. Ở Nguyễn Bình Khiêm, thơ thần là niềm vui tích cực trong cuộc sống : tác giả vẫn lao động cả hai mặt chân tay và trí óc ; ông làm chủ không gian và thời gian trong mọi kích thước :

*Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao...
Rượu đến gốc cây ta sẽ uống*

Có người sẽ bắt bẻ : chữ *thơ thần* tự nó không có ý nghĩa sâu rộng đó. Nhờ toàn thể bài thơ, và toàn thể tư tưởng, cuộc đời Nguyễn Bình Khiêm dồn vào đó, mới tạo ra kích thước kia. Đã đành. Nhưng từ ngữ, tự nó phải có dung tích, sức chứa, như cái chai một lít chỉ chứa được một lít, rượu ngon hay nước lã cũng chỉ được một lít. Từ thơ thần, với âm vang của nguyên âm

và phụ âm, tự nó có khả năng gợi một phong cảnh và tâm cảnh.

Trong tiếng nói, có những từ ngữ mang nhiều âm độ và sắc độ, có khả năng tiếp thu và phát huy âm sắc, những tia hồng ngoại và tử ngoại chiếu vào văn cảnh. Thơ thần là một từ tầm thường, thường bị coi thường, ít có người lưu ý đến hào quang riêng của nó.

Nhân chuyện âm vang của từ ngữ, xin mách lại một vài quan điểm của nhà thơ “ *mô đéc* ” thời danh Đỗ Kh., chung quanh cuộc tranh luận thơ thanh thơ tục, có vần không vần trên tạp chí *Thơ mới* đây : “ *thơ phải là hơi thở, không thể là bàn thờ...* ” (9) “ *Nếu đạo thơ có giòng linh thiêng thì cũng có giòng thơ Đại (...). Không bị đôn (...) của giòng thơ thầy là thơ Thơ* ” (10). Bạn đọc lưu ý cách dùng chữ của Đỗ Kh. : *thơ, thở, thờ, thờ...* Xin thêm : thơ hay thường là thơ Đại, thơ khôn chỉ là lời nói khéo, ngắn gọn và vần về. Quan niệm *Thơ Đại, Thơ Ngây* không xa với *Thơ Thần* của Võ Phiến. Ở những câu thơ hay, đích thực là thơ, thì thơ cũ và thơ mới, cách nhau chỉ một đường tơ.

☪

Trong các tác gia lớn, nguồn rung cảm dường như bẩm sinh, hằng hữu trong những nguyên lý thâm trầm nhất. Sau quá trình sáu mươi năm (1938-1998) giọng văn Tô Hoài không thay đổi âm hao. Trước sau một nửa thế kỷ, câu thơ Nguyễn Đình Thi vẫn vậy. Những bài thơ văn xuôi Võ Phiến làm từ 1946, đã mang cảm xúc vừa chi ly vừa man mác trong các tác phẩm về sau :

“ *Ở Phú Yên, nhiều buổi chiều trong trẻo trôi rất chậm. Như một người đi trong khoảng đêm vắng, vừa đi vừa lắng nghe tiếng chân mình...* ”

Ở Huế (...) *Hột thông khô rơi lặng lẽ bên mình.*

Ở Bình Định quê nhà, *chiều chiều dạo với đứa em trên đường ruộng nhỏ. Em bé chợt ngắt đứt một tiếng cười giữa khoảng đồng vắng. Có nhiều buổi chiều, ở đây đó, gió im cây lặng. Con vịt đứng một chân bên hè, con cóc nhảy dưới thềm (...) cái rún của người con gái ...* ” (tr.21).

Như vậy, từ tuổi hai mươi, thế giới văn học đã thành hình trong chàng thanh niên Võ Phiến. Rõ ràng hơn nữa, cụ thể và chính xác, chúng ta đã đọc trong truyện ngắn *Về một xóm quê* viết năm 1957 chuyện một nông dân : “ *khi đi chuyển dân công cuối cùng, anh không cho giặt chiếc chiếu vẫn lót cho đứa cháu trai đầu lòng mới mười ba tháng, anh muốn mang theo cả mùi nước tiểu của con để những đêm nằm trên núi bớt nỗi nhớ con* ” (11)

Năm 1994, ở bài *Mùi áo cũ*, trong *Thơ Thần*, Võ Phiến nói về cõi chết :

“ *Mai kia, trên thượng giới e lạc lõng. Sợ nhất cảnh lạc lõng. Biết bao lâu mới quan được mùi xiêm áo các tiên nữ quanh mình* ” (tr.90).

Lời xưa, ý cũ. Võ Phiến nói để nghe âm vang giọng mình nói, lặp lại “ *mùi áo xiêm tiên nữ* ” rồi lại tự trả lời cho niềm e ngại : “ *Giữa muôn hồng ngàn tía, đáng vạn thặng vẫn nhỏ hoài cái hơi hương của một chiếc tàn y...* ” (tr. 91). Ý không mới, vì tác giả đã diễn tả đậm đà hơn trong truyện ngắn, nhưng thấm thía qua giọng u trầm của người luống tuổi, nhớ hoài trong bóng chiều lữ thứ.

Một đoạn văn khác, cũng trong *Về một xóm quê* : “ *Những buổi trưa — lại vẫn những buổi trưa, tôi nằm ngủ lo mơ bồng* ”

giật mình thức giấc, neho mắt lại nhìn ra đám chuối sau vườn
đứng dưới ánh nắng chói chang, vài đám mây trắng chết trên
trên đầu, nghe vang lên tiếng con chim khách, tôi thấy tất cả trống
trải vắng vẻ của không gian (...) Và tôi thấm thía nỗi buồn của
ông tôi khi người nhìn thẳng vào cái quang vắng của cảnh nhà mà
thốt lên... *Ái ái Quan Hầu nhập yết*” (tr.11).

Đoạn văn ấy, mấy chục năm sau (1957-1993) đã tái sinh
trong một cảnh ngộ khác, từ một Bình Định xác xo và xa xưa
đến một Los Angeles tân tiến

*Trưa vừa xế, ta mới vừa chợp mắt
Tỉnh giấc ra, ngày đứng phắc bao giờ
Mây ngẩn ngơ nắng cũng sững sờ
Mỗi vật nặng trong vườn chết trên tại chỗ
(...) Khắp cả vườn không chiếc lá nào lay
Lay hiểu nào khi đất sắp ngừng quay
— Quả đất rồi nhẹ nhõm tha hồ quay
Ta đi xong, quả đất mây : Thích nhé !*

tr. 63

Tôi sợ dĩ bị ám ảnh bởi câu văn vì hai chữ *chết trên*. Thế
còn Võ Phiến ? Không lẽ anh đọc lại văn xưa của mình để diễn
ca ? Muốn làm thơ, đại khái như đoạn thơ trên thì thiếu gì ý ?
Có lẽ mỗi nhà văn thường viết đi viết lại, để sống đi sống lại
một vài hình ảnh đơn giản. Đường như Albert Camus có lần
nói đầu đó, đại khái như vậy.

Về buổi trưa trong thi ca hiện đại, Huy Cận đã để lại nhiều
câu, nhiều bài xuất sắc gọi cùng một khí hậu với Võ Phiến :

*Thức dậy nắng vàng ngang mái nhạ,
Buồn gieo theo bóng lá đung đưa
Bên thềm. Ai nấn hồn tôi rộng
Cho trải mênh mông buồn xế trưa.*

Huy Cận thiết tha với buổi trưa đến mức mong khi lia đời,
sẽ ra đi vào lúc ban trưa :

*Đời thân yêu một ngày kia ta chết
Cho ta đi khi hè chói chang trưa*

1974

Bên ngoài sự chọn lựa chính trị, mang theo nó quan niệm
văn học, và nếu chỉ đứng trên bình diện rung cảm nghệ thuật,
thì giữa những nhà thơ nhà văn thuộc những chân trời khác
nhau vẫn có những điểm gần nhau.

Võ Phiến có một tập truyện nhan đề mượn ý ca dao :
Thương hoài ngàn năm. Câu ca dao hẹn ngàn năm về sau,
vẫn còn thương hoài, thương mãi. Ở Võ Phiến, chữ *hoài* còn
một nghĩa thứ hai. ngược chiều, ngoài lại, thương tiếc ngàn
năm đã mất. Tác phẩm Võ Phiến, tâm hồn Võ Phiến, là *chữ
tình một khối u hoài khôn nguôi*. Võ Phiến là *Người tù một đêm
xuân trắng sáng*, người tù không có hy vọng nào được phóng
thích hay vượt ngục, vượt biên. Võ Phiến, người tù của *một hội
thông rơi lặng lẽ bên mình* (tr.20), một chiều Huế 1946 và —
năm mươi năm sau người tù của tiếng *chó rài ăng ẳng từ xóm
cũ sủa theo... đêm đêm Los Angeles*

*Đêm đêm nghe xóm quê ửng ửng gọi tìm
Đêm đêm nằm nghe tuổi thơ dai dẳng gọi tìm nhau.*

*Mai kia, mình đã đi xa, đêm đêm tiếng ửng ửng của trần
gian rồi có đuổi theo sang thế giới bên kia, như thể tiếng gọi
kêu tuyệt vọng của cõi nhân thế tuyệt vời... (tr.99).*

Bài viết tháng 7.1995. Tôi thêm được gửi đến cố nhân một
đêm sao mùa hạ cũ. Một nhấp nháy tuyệt vọng tuyệt vời trên
một cọng rơm khô. Với mấy chữ trong thơ xưa “nhất phiến như

hoài” mà Vũ Hoàng Chương ưa thích.

Năm 1957, phong cách Võ Phiến còn đơn giản, anh đã đặt
một cái tên thật thà *Tuổi thơ đã mất* cho một truyện ngắn có
tính cách ma quái : một nhân vật, đồng thời là người kể
chuyện, bị phân thân, thường xuyên sống đeo đẳng với cái
bóng của mình như một bóng ma. Về sau, trong những *Truyện
thật ngắn* (1991), bút pháp tân kỳ hơn, Võ Phiến vẫn hu cấu
những cốt truyện phân thân hư hư thực thực như thế : *Tôi nhiều
đứa, Thăng bé*, vẫn loanh quanh chủ đề “*xa cách tuổi thơ hơn
một kiếp luân hồi*” (12).

Trong tùy bút *Khách xá Quy Tâm* (1988) mượn tên một bài
thơ Giả Đảo — Võ Phiến đã diễn tả những thay đổi trong tâm
hồn người di dân đã thích ứng “*an phận*” với không gian mới,
nhưng vẫn còn nghe những âm vang quay quắt :

“*Trong đêm tối mịt mù, tiếng hú vượt qua muôn dặm bể
khơi, lướt trên mặt sóng, chao động chấp chùng bất tận, trên
những con sóng phản trác đời đời bí hiểm, tiếng hú như thể có
sức xoáy sâu vào tâm hồn kẻ lưu lạc. Sao mà không quay quắt
được. Ôi những tiếng hú huyền bí thế lương mà thiết tha, những
tiếng hú hút hồn người lữ thứ*” (13)

Thật khó mà phân biệt đâu là văn xuôi, đâu là thơ, giữa
tiếng hú hút hồn và tiếng sủa ăng ẳng. Có lẽ thơ ít lời và thấp
giọng hơn. Đoạn văn kể trên được trích từ tập tùy bút *Quê*
(1992) mào đầu bằng hai câu thơ của Tường Linh, không biết
Võ Phiến moi ở đâu ra :

*Phiến mây cố quận ngàn xa gọi
Một cõi thơ và một bóng quê*

Dù có viết trăm ngàn trang thì tôi cũng không thêm được gì
so với hai câu thơ của Tường Linh, nhà thơ cùng quê.

Thơ và văn xuôi khác nhau chỗ này chẳng ?

Đặng Tiến

(còn tiếp một kỳ)

7.2.1998

(1) *Thơ Thần*, nhà xuất bản An Tiêm, Paris 1997, 70 FF. Địa chỉ
liên lạc : 14 villa des Acacias, 202 rue d’Epinay, 95360
Montmagny.

(2) Xuân Diệu, *Thơ Thơ*, Đời Nay, Hà Nội, 1938, tái bản nhiều lần.

(3) Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ*, tr 216, 80 và 203, nhà xuất bản Khoa
học xã hội, Hà Nội, 1976.

(4) Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, nhà xuất bản Đại học
Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 82.

(5) Hứa Văn Hoàn, *Từ láy trong tiếng Việt*, nhà xuất bản Khoa
học xã hội, Hà Nội, 1985.

(6) Võ Phiến, *Truyện ngắn Văn chương*, báo *Văn Học*, California,
số Xuân Đinh Sửu, 1997, tr.6.

(7) Báo *Sài Gòn Văn Chương*, 25.11.1935.

(8) Xuân Diệu (viết về Thế Lữ) trong *Tuyển tập Thế Lữ*, nhà xuất
bản Văn Học, Hà Nội, 1983, tr. 597.

(9) Đỗ Kh., tạp chí *Thơ*, California, số 9, 1997, tr. 42.

(10) Đỗ Kh., tạp chí *Thơ*, số 10, 1997, tr. 38 (Chàng còn viết “*lượn
về thơ pả hi văn pả hi vèo*” — pả hi : từ “phải” in... quấy !)

(11) *Đêm Xuân trắng sáng*, nhà xuất bản Nguyễn Đình Vượng,
Sài Gòn, 1961, tr. 310 và 319. In lại trong *Tuyển tập*, nhà xuất bản
Văn Nghệ, California, 1987, tr. 11 và 17.

(12) *Truyện thật ngắn*, nhà xuất bản Văn Nghệ, California, 1991,
tr.7.

(13) *Quê*, nhà xuất bản Văn Nghệ, 1992, tr. 92.

MATSUO BASHÔ

VÀ *LỐI LÊN MIỀN OKU*
(*OKU NO HOSOMICHI*)

Vĩnh Sính

Bản dịch tập thơ của thi hào Nhật Bản BASHÔ vừa được VĨNH SÍNH hoàn thành và sắp xuất bản. Dịch giả đã cho phép chúng tôi đăng bài giới thiệu và, vì khuôn khổ tờ báo, lược bớt một số đoạn và chú thích. *Diễn Đàn* xin cảm ơn dịch giả và trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

Trong những vì sao lấp lánh trên nền trời của thi đàn Nhật Bản, có lẽ Matsuo Bashô (Tùng-Vĩ Ba-Tiêu ; 1644-94) là ngôi sao được nhiều người Nhật cũng như người nước ngoài hâm mộ và biết đến nhiều nhất. Sinh ngày 16 tháng 12, 1644 trong một gia đình võ sĩ (*samurai*) cấp dưới ở thành Ueno (Thượng-dã) thuộc Iga (Y-hạ), nay là huyện Mie (Tam-trọng), Bashô khi mới ra đời tên là Kinsaku (Kim-Tác), lớn lên đổi thành Munefusa (Tông-Phong).

Lúc phụ thân sắp mất, Bashô được tuyển vào làm gia nhân (*gokenin*) của Tôdô Yoshitada, con trai thứ ba của *daimyô* thành Ueno. Bashô lúc này vừa lên mười chín, nhỏ hơn chủ quân hai tuổi. Mỗi ngày, ngoài việc giúp chuyện bếp núc, Bashô là bạn sách đèn của người chủ quân trẻ tuổi. Cả hai đều yêu thơ *haikai* (bài-hài) ⁽¹⁾ — thú tiêu khiển tao nhã của đa số trí thức đương thời. Yoshitada lấy bút hiệu là Sengin (Thiền-Ngâm, tức “Tiếng-ve-kêu”), bút hiệu của Bashô là Sôbô (Tông-Phong) ⁽²⁾. Người thầy diu dắt Yoshitada và Bashô về thơ *haikai* là Kitamura Kigin (Bắc-Thôn Quý-Ngâm), nhà thơ và nhà bình luận nổi tiếng lúc bấy giờ.

Bài thơ đầu tay của Bashô được sáng tác vào năm 1662. Trong một tuyển tập thơ xuất bản ở Kyoto năm 1664, ta thấy có hai bài của Bashô và một bài của Yoshitada. Năm sau, Bashô, Yoshitada, và ba nhà thơ khác cùng nhau làm một bài *renku* (liên-cú) ⁽³⁾ một trăm câu ; 18 câu Bashô sáng tác trong dịp này là những vần thơ đầu tiên của nhà thơ thuộc thể loại này.

Ái ngờ con tạo trở truân, Yoshitada chẳng may bị bệnh mất sớm khi vừa mới hai mươi lăm tuổi (1666) ⁽⁴⁾. Trong khoảng sáu năm từ khi Yoshitada qua đời, không mấy ai biết rõ về tung tích của Bashô. Nhiều người đoán rằng sau khi chủ quân mất, Bashô không còn nơi nương tựa, rồi cố lý lên Kyoto, vừa tiêu dao ngày tháng ở đất kinh kỳ nhằm khuây khoả nỗi niềm luyến tiếc, vừa theo đuổi nghiệp thơ. Cũng có người tin rằng trong khoảng thời gian nói trên Bashô sống với một thiếu nữ ở Kyoto, và cô này — về sau đi tu lấy pháp danh là Jutei (Thọ-Trinh) — đôi khi dẫn con (có lẽ không phải là con của Bashô) lên thăm Bashô ở Edo (Giang-hộ) sau khi nhà thơ dọn lên thành phố vừa mới mở mang này vào năm 1672. Mỗi tình giữa Bashô và Jutei tuy có nhiều uẩn khúc nhưng hình như là chuyện có thật.

Ở Edo, Bashô ban đầu làm việc văn phòng cho một công trình đào cống dẫn nước để mưu sinh kế. Lúc có thời giờ, Bashô không ngớt tìm cách trau dồi thêm về thi ca. Dần dà, Bashô thu nhận môn đệ và người ái mộ thơ Bashô ngày một nhiều. Bài thơ nổi tiếng sau đây, sáng tác lúc Bashô ba mươi lăm tuổi, đánh dấu một bước phát triển mới trong thơ Bashô nói riêng cũng như

trong lịch sử thơ *haiku* (bài-cú) ⁽⁵⁾ nói chung :

Kare-eda ni	Trên cành khô
karasu no tomarikeri	chim quạ đậu
aki no kure	chiều tàn mùa thu

*Cành khô quạ đậu chiều tà,
Thời gian thấm thoắt thu đã về đây.*

Năm 1680, Bashô cho xuất bản tập thơ gồm “Hai mươi bài thơ do môn đệ của Tôsei sáng tác độc lập” ⁽⁶⁾. Tôsei, tức Đào-Thanh, là một trong những bút hiệu của Bashô khi mới lên Edo. Qua tên tập thơ, ta có thể thấy lúc này Bashô đã quy tụ được nhiều môn đệ có bản lĩnh và chỗ đứng của nhà thơ trên thi đàn *haikai* đã được khẳng định.

Giữa lúc danh tiếng của Bashô ngày một lan rộng, nhà thơ đột nhiên quyết định thôi dạy, dọn về sống trong một túp lều tranh ở Fukawaga (Thâm-xuyên) cạnh bờ sông Sumida (Ôi-điền) — một vùng hẻo lánh ở Edo hồi đó ⁽⁷⁾. Sampû (Sam-phong), một môn đệ khá giả, đã xây túp lều này cho thầy để Bashô tháng ngày có thể làm bạn cùng thiên nhiên. Tương truyền Bashô trồng cạnh túp lều này một bụi chuối (chữ Hán gọi là ‘ba-tiêu’) do môn đệ biếu. Vì cây chuối rất ít thấy ở Nhật, hàng xóm bắt đầu gọi túp lều có bụi chuối không trái này là Bashô-an (Ba-Tiêu Am), rồi chẳng bao lâu họ gọi luôn chủ nhân của túp lều độc đáo đó là *Bashô-sensei* (Ba-Tiêu Tiên-sinh). Chủ nhân túp lều chắc cũng cảm thấy vừa ý với cái tên Ba-Tiêu — bởi lẽ bút hiệu Bashô bắt đầu có từ đây.

Đối với Bashô, cây chuối tượng trưng cho tính nhạy cảm. Nhà thơ lắng nghe tiếng lá chuối day động xào xạt mỗi lúc trời trở gió giữa đêm khuya thanh vắng. Nếu trong bản hợp tấu của thiên nhiên này hoà thêm tiếng mưa rơi rả rích, không khí trong túp lều chắc hẳn lại thêm phần cô tịch và sâu lắng hơn. Bài thơ của Bashô sau đây có lẽ đã được sáng tác trong một khung cảnh tương tự như thế :

Bashô nowaki shite	Cây chuối trước cơn gió mùa thu
tarai ni ame o	tiếng nước mưa dội vào chậu hứng nước
kiku yo kana ⁽⁸⁾	tôi lắng nghe tiếng đêm

*Giọt mưa rả rích ngoài hiên,
Lá khua xào xạt, triền miên đêm dài.*

Trong khoảng thời gian này nhân có Hoà thượng Butchô (Phật-Đỉnh ; 1642-1715) từ Hitachi, bây giờ là huyện Ibaraki (Tứ-thành), đến tạm trú tại Rinsen-an (Lâm-tuyền Am) gần Bashô-an, Bashô bắt đầu tham Thiền dưới sự chỉ dẫn của Thiền sư. Bashô sau này kể lại là có lúc nhà thơ đã có ý định nương nhờ của Phật ⁽⁹⁾.

Tuy không phải là Thiền sư, Bashô thường ăn vận như nhà sư. Ngày ngày ngồi tham Thiền, Bashô bắt đầu ý thức rằng *haikai* không chỉ là thú tiêu khiển mà còn là biểu hiện sâu sắc thái độ của người làm thơ. Thơ của Bashô đượm vẻ sâu lắng hơn trước — lời thơ biểu lộ nét đẹp u hoài diệu vợi của thiên nhiên trầm lắng và cuộc sống cô đơn, hiu quạnh của chính nhà thơ. Trong khoảng thời gian này, Bashô say sưa tư tưởng Lão Trang qua cuốn *Trang Tử*. Bashô cũng đọc say mê tác phẩm của các nhà thơ Nhật Bản như Saigyô ⁽¹⁰⁾ và Sôgi ⁽¹¹⁾, cùng các thi nhân Trung Quốc ngày trước, đặc biệt là Đỗ Phủ. Thơ của Đỗ Phủ đã có ảnh hưởng sâu sắc đến Bashô trên nhiều mặt : về cách diễn tả, về hình tượng, cũng như về ngôn ngữ.

Không phải ngẫu nhiên mà Bashô đã hâm mộ Đỗ Phủ. Đỗ Phủ sở trường về luật thi, làm bài đã trở thành mẫu mực cho hậu thế. Lời thơ của Đỗ điệu luyện, vừa sinh động, hàm súc. “Với một số chữ, một số câu, Đỗ Phủ có thể dựng nên được mâu thuẫn xã hội hoặc cái ‘thần’ của một khung cảnh”. Chính

họ Đỗ là nhà thơ đã “ *phát huy cao độ đặc điểm hàm súc của ngôn ngữ thơ ca* ” (12). Tính hàm súc cũng là một đặc điểm nổi bật trong thơ Bashô. Những bài thơ *haiku* của Bashô có đọng trong 17 âm tiết tựa như một bức tranh thủy mặc với những nét chấm phá đơn sơ nhưng có sức ám thị mạnh mẽ. Như Daisetz Suzuki đã nhận xét chí lý, sức ám thị (*suggestibility*) và tính hàm súc là bí quyết của thơ *haiku* cũng như của nghệ thuật Nhật Bản nói chung. Vì “ *các nhà nghệ thuật Nhật Bản đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của Thiền học, họ luôn luôn có khuynh hướng diễn tả tình cảm với số chữ hoặc số nét tối thiểu* ”, và điều tối kỵ khi làm thơ *haiku* là khuynh hướng thích lý luận dông dài. “ *Khi tình cảm đạt đến mức độ cao nhất, ta lặng thinh, bởi lẽ không có ngôn ngữ nào có thể diễn tả thích đáng. Ngay 17 âm tiết [trong bài thơ haiku] cũng đã quá dài* ” (13).

Ngoài Đỗ Phủ, Bashô còn hâm mộ những nhà thơ Trung Quốc khác như Lý Bạch, Bạch Lạc-Thiên, Hàn Sơn, và Tô Đông-Pha. Tuy kế thừa truyền thống của hai dòng văn học Nhật và Trung Quốc, thơ *haiku* Bashô mang một phong cách và sắc thái riêng — đó là *Shôfû* (Tiêu-phong), tức là phong cách thơ *haiku* của Bashô do chính nhà thơ đã tự định hình. Qua thơ Bashô, lần đầu tiên khái niệm mỹ học (*aesthetics*) *sabi* được đưa vào nghệ thuật một cách hài hoà và ở một mức độ điêu luyện chưa từng thấy; đến nỗi ngày nay, mỗi lần tìm cách giải thích khái niệm *sabi*, người ta không thể không nói đến thơ *haiku* của Bashô.

Trong văn thơ cũng như trong nhiều lãnh vực khác của nghệ thuật Nhật Bản, *sabi* là vẻ đẹp cổ kính, không rực rỡ, lộng lẫy; phẳng phất nét cô tịch, u huyền (*yûgen*). Bởi vậy, đọc thơ *haiku* của Bashô, ta cảm thấy có cái gì trầm lắng, man mác u hoài. Có điều cần để ý là đằng sau nét cô tịch u hoài và ý thức về sự vô thường của cuộc đời, thơ *haiku* vẫn đượm tình người, không cay đắng chua chát, oán đời.

Đối với Bashô, thú ngao du sơn thủy và thi ca không thể tách rời nhau. Vào buổi xế chiều, khi nhìn về phương trời xa thấy đàn chim đang rù cánh bay về tổ, người lữ hành nhạy cảm làm sao không khỏi ý thức sâu sắc về thân phận con người? Qua ngọn bút, niềm cô tịch triền miên ấy biến thành thơ. Hoặc giả, vào lúc hoàng hôn, nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng lại, người lữ khách đột nhiên cảm thấy như đầu dây phảng phất mùi Thiền... Chắc hẳn cũng trong tâm trạng ấy mà Bashô đã hạ bút viết:

Kane kiete	Tiếng chuông đã dứt
hana no ka wa tsuku	cảm thấy mùi hương hoa
yûbe kana	chắc hẳn hoàng hôn

*Chuông chùa dứt tiếng ngân nga,
Hương hoa phảng phất, hoàng hôn xuống rồi!*

Chuyến hành trình đầu tiên của Bashô bắt đầu vào mùa Thu năm 1684, vào lúc nhà thơ vừa đúng bốn mươi. Trước đó Bashô cũng từng đi khá nhiều, nhưng những cuộc hành trình “gió bể mây ngàn” mà người yêu văn thơ ngày sau không ngớt truyền tụng chính thức bắt đầu từ đây.

Rời Edo, Bashô đi dọc theo Tôkaidô (Đông-hải-đạo), “con đường thiên lý” về miền Tây chạy tấp ven bờ Thái Bình Dương. Con đường này dẫn Bashô qua chân núi Phú sĩ, vượt khá nhiều sông rộng trước khi đến đền thờ Thái dương Thần nữ ở Ise (Y-thế). Sau khi tham bái ở ngôi đền nổi tiếng này, Bashô trở về cố lý ở Ueno thuộc vùng Iga, viếng mộ mẫu thân rồi trú lại đó khoảng bốn năm ngày. Sau đó, Bashô ngao du, đến cuối tháng tư năm 1685 mới về lại Edo.

Qua chuyến đi này Bashô đã để lại tập *Nozarashi kikô* (Nhật ký cuộc hành trình gió bể mưa ngàn), viết xong năm 1687. Tháng tám năm 1687, Bashô đi lên vùng Kashima (Lộc-

đảo), thuộc huyện Ibaraki ngày nay, một nơi có nhiều thắng cảnh cách Edo khoảng 50 dặm về phía Đông để ngắm trăng vào mùa gặt hái.

Lần này sở dĩ Bashô chọn Kashima vì ở đây có đền thờ Kashima nổi tiếng và cũng là nơi Hoà thượng Butchô đang mai danh ẩn tích.

Nào ngờ, trời mưa ở Kashima vào đêm rằm tháng tám! Bashô ngủ lại ở chùa Hoà thượng Butchô đang ẩn cư. Gần tảng sáng, trời tanh mưa. Bashô nghe tiếng Hoà thượng đánh thức: “Thấy trăng rồi đấy!”. Tỉnh giấc, Bashô bước ra sân chùa nhìn lên thấy vầng trăng như đang di chuyển nhanh trên bầu trời hãy còn những đám mây vẩn vù. Tuy trời đã tạnh nhưng những hạt nước mưa đọng lại trên cành cây quanh chùa hãy còn rơi lã chã không thôi trên mặt đất, tựa như hãy còn luyến tiếc cơn mưa. Không tỏ ý tiếc rẻ hay than trách cơn mưa đã cướp mất ánh trăng rằm đầu đêm, Bashô tức thời cảm nhận giây phút độc đáo và thi vị đó:

Tsuki hayashi	Trăng đi nhanh
kozue ha ame o	hạt mưa trên lá
mochinagara	rơi lã chã

*Lưng trời mây phủ trăng trôi,
Đầu cành mưa đọng nước rơi, rơi hoài!*

Qua chuyến đi này, Bashô đã viết *Kashima kikô* (Kashima ký hành), một tập nhật ký lữ hành có kèm tranh minh họa.

Tháng chạp năm 1687, Bashô lại đi về miền Tây trong một cuộc hành trình dài mười tháng, ghé núi Yoshino thưởng ngoạn, sau đó về thăm bến Waka-no-ura (Bến thơ Waka) cùng các thị trấn Suma (Tu-ma) và Akashi (Minh-thạch) trên bờ biển Seto (Lại-hộ). Hai cuốn nhật ký bằng thơ Bashô sáng tác qua chuyến đi này là *Oi no kobumi* (Ký vãng của một cái tráp sách [dạn dày sương gió lữ hành]) và *Sarashina kikô* (Sarashina ký hành). *Oi no kobumi* ghi lại hành trình của Bashô từ Edo cho đến Akashi và *Sarashina kikô* là nhật ký lần đi ngắm trăng ở Sarashina (Canh-khoa).

Hạ tuần tháng ba năm 1689, Bashô cùng đệ tử là Sora (Tăng-Luong; 1649-1710) bắt đầu cuộc hành trình lên miền Oku (Úc hay Áo) ở Đông Bắc của đảo Honshû, một vùng thuở ấy hãy còn hoang sơ, chưa có người khai phá. Chuyến đi dài năm tháng, và quãng đường Bashô đi qua dài có đến 2500 cây số! Qua cuộc hành trình này Bashô đã viết nên tập nhật ký *Oku no hosomichi* (Lối lên miền Oku) bất hủ mà chúng tôi đã dịch thuật sang tiếng Việt và giới thiệu trong tập sách này. Trong những tác phẩm của Bashô, *Lối lên miền Oku* là tác phẩm mà văn thơ Bashô đạt mức độ chín muồi nhất. Trên thực tế, *Lối lên miền Oku* là một trong những tác phẩm văn học cổ điển mà người Nhật ai cũng tự hào, tựa như *Kiều* và *Chinh phụ ngâm* đối với người Việt Nam.

Sau chuyến đi này, Bashô về Kyoto về cố lý sống hai năm. Khi trở lại Edo vào năm 1691, danh tiếng Bashô đạt đến mức tuyệt đỉnh. Xung quanh nhà thơ lúc nào cũng tấp nập những người ái mộ và môn đệ. Mặc dầu sức khỏe ngày càng suy yếu, Bashô vẫn chưa nguôi chí hải hồ.

Chuyến lữ hành cuối cùng của Bashô bắt đầu vào tháng năm năm 1694. Lần này nhà thơ đi cùng với người con thứ của Jutei là Jirôbei (Thứ-lang-binh-vệ). Sau khi ghé thăm quê cũ, Bashô đi ngắm cảnh ở vùng Ôtsu (Đại-tân) phía Nam hồ Biwa, rồi lên Kyoto ở lại một thời gian tại biệt trang Rakushisha (Lạc-thị-xá) (14) của Kyorai (Khứ-Lai), trưởng tràng trong các môn đệ của nhà thơ. Lúc này Bashô đang quan tâm đến một khái niệm văn học mới: *karumi* hay “tính cách nhẹ nhàng” (15) trong thơ *haikai*.

Đầu tháng sáu, khi Bashô đang ngao du ở Rakushisha, nhà thơ được tin Jutei qua đời trong khi đang nằm dưỡng bệnh tại Bashô-an. Tạm gửi Jirôbei về Edo, Bashô xếp khăn gói về cố lý ở Ueno, có lẽ để tìm đôi chút yên tĩnh trước cái tin đau xót này. Sinh thời, Jutei sống lủi thủi âm thầm, bị dấn vật bởi mặc cảm “cỏ mọn hoa hèn”. Chắc hẳn vì thế nên trong lễ cúng chiêu hồn *Urabon* (Vu-lan-bồn) ngày rằm tháng bảy năm đó, Bashô đã viết bài thơ cầu nguyện cho cố nhân như sau :

Kazu naranu	Phận thấp hèn
mi to na omoiso	xin đừng ưu phiền nữa
Tama matsuri	Lễ chiêu hồn

*Từ nay xin hết ưu phiền,
Phiêu diêu thoát tục vui miền Tây phương...*

Sau khi ở lại Ueno gần hai tháng, Bashô dẫn hai môn đệ, Mataemon (cháu gọi Bashô bằng chú) cùng Jirôbei đi du ngoạn ở Osaka. Lúc này tình trạng sức khỏe của Bashô ngày càng xuống cấp, có ngày mới đi được khoảng chừng hơn một cây số thì người đã mệt nhoài. Hình như nhà thơ biết mình sắp từ giã cõi trần :

Kono aki wa	Mùa thu năm nay
nan de toshiyoru	sao tôi chóng già thế
kumo ni tori	chim sa ở mây trời

*Thu nay tôi bỗng thấy già,
Phải chăng đến lúc chim sa ven trời...*

Bashô từ trần cách đó không lâu. Vốn đã tiêu tụy, khi đến Osaka Bashô lại mắc thêm chứng tiêu chảy không cách gì chữa trị. Trong những ngày cuối cùng, Bashô vẫn gương sức cố mặt tại các hội thơ mà những người hâm mộ đã sắp đặt trước. Trong hội thơ tổ chức ngày 26 tháng chín tại quán ăn nổi tiếng Ukamuse (Phù-lại), Bashô hạ bút viết :

Kono michi ya	Con đường này [tôi đã đi mấy năm nay]
iku hito nashi ni,	không thấy ai đi qua nữa
aki no kure	chiều thu

*Con đường qua mấy năm rày,
Gió may hiu hắt chiều nay vắng người... (16)*

Hai hôm trước khi mất, Bashô vẫn tỉnh táo, gọi môn đệ đem bút mực viết bài thơ *Byôchûgin* (Bệnh-trung-ngâm), tức bài thơ ngâm khi đang bệnh. Ngay trong giờ cuối cùng của cuộc đời, nhà thơ vẫn còn chưa nguôi giấc mộng sông hồ :

Tabi ni yande	Nhuốm bệnh trên bước lữ hành
yume wa karenô o	tôi nằm mộng ở cánh đồng xa
kakemeguru	đang bay nhẩy rong chơi

*Nửa đường nhuộm bệnh nằm đây,
Giữa đêm trong mộng : chân mây cuối trời ! (18)*

Nhà thơ chấm dứt hơi thở cuối cùng vào ngày 12 tháng mười năm thứ bảy đời Genroku (1694), hưởng thọ 51 tuổi.

Lối lên miền Oku (*Oku no hosomichi*) :

Nguyên tác và bản dịch tiếng Việt

Bashô bắt đầu sửa bản thảo của *Oku no hosomichi* vào mùa Hè năm 1690, sau nhiều lần nhuận sắc hoàn tất nguyên bản mà chúng ta có ngày nay vào tháng tư năm 1694 — nửa năm trước khi từ trần. Tuy tương đối ngắn gọn, *Lối lên miền Oku* không những là một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của văn học Nhật Bản, mà còn là một chiếc cửa bằng khoa mổ cánh nhẹ nhàng đưa người đọc vào thưởng ngoạn vườn hoa văn hoá và nghệ thuật Nhật Bản. Ở đây không có những loài hoa với sắc màu rực rỡ kiêu sa, nhưng đây đó có những khóm hoa lau sắc xám vàng, hoa roi ngựa trắng nhạt, hoa nghệ vàng, hay hoa thu hồng, v.v. đượm vẻ trầm lắng, man mác u hoài.

Lối lên miền Oku số dĩ được người đời yêu chuộng phần lớn là nhờ các bài thơ *haiku* điêu luyện và hàm súc, nhưng phần tản văn cũng được lắm người ưa thích. Truyền thống tổng hợp thơ và tản văn để viết nhật ký lữ hành đã có từ xưa ở Nhật Bản — tiếng Nhật ngày trước gọi thể loại văn học này là *michi no nikki* (nhật ký trên đường) và tên gọi ngày nay là *kikô bungaku* (văn học kỷ hành). Bashô cho biết hai tác phẩm mẫu mực của *Lối lên miền Oku* là *Tosa nikki* (Nhật ký Tosa) của Ki-no-Tsurayuki (Kỷ Quán-Chi ; khoảng 868-945) và *Izayoi nikki* (Nhật ký đêm-mười-sáu) của Ni cô Abutsu (A-Phật ; mất năm 1283). *Tosa nikki* kể lại cuộc hành trình của Tsurayuki từ nơi ông làm trấn thủ là Tosa (Tổ-tá) tức Kôchi (Cao-tri) trên đảo Shikoku (Tứ-quốc) ngày nay, cho đến nhà tác giả ở kinh đô (Kyoto). *Izayoi nikki* ghi lại chuyến đi của Abutsu từ Kyoto lên Kamakura và khoảng thời gian bốn năm Ni cô trú ngụ tại trung tâm của chính quyền *Bakufu* (Mạc-phủ) đầu tiên này. Cả hai “nhật ký trên đường” này đều viết bằng tản văn xen lẫn thơ : *Tosa nikki* có 57 bài *tanka* (đoản-ca) và *Izayoi nikki* có 116 bài *tanka*, bài cuối cùng là *chôka* (trường-ca). Về cấu trúc cũng như về bút pháp, *Lối lên miền Oku* đi vượt xa hai tác phẩm mà Bashô đã xem là mẫu mực.

Dịch thơ văn từ tiếng Nhật sang tiếng Việt dĩ nhiên không phải là vấn đề đơn giản. Nguyên tác *Oku no hosomichi* lại được viết bằng lối văn cổ, ngay bản dịch sang tiếng Nhật hiện đại đã có lắm chỗ không ăn khớp so với nguyên văn, huống hồ chuyển ngữ sang tiếng nước ngoài. Bashô đã để ra gần bốn năm tròn nhuận sắc. Đọc nguyên tác, ta có cảm tưởng từ đầu đến cuối câu nào chữ nào cũng đã được cân nhắc kỹ lưỡng và ngọn bút của nhà thơ đang độ chín muồi. Bản dịch của chúng tôi dựa trên nguyên bản tiếng Nhật của *Oku no hosomichi* do học giả Hagiwara Yasuo hiệu đính và chú thích (Tokyo : Iwanami Shoten, 1989).

Ngay việc dịch đầu đề của tác phẩm như thế nào cho sít sao và nghe vừa tai cũng đã khá thử thách. *Oku*, hay *Michinoku*, là tên gọi chung những tỉnh miền Bắc của đảo Honshû, ngày nay gọi là Tôhoku (Đông-Bắc). Ngoài ra, *Oku* (viết chữ Hán là áo, còn đọc là úc), còn có nghĩa là bên trong hay nơi sâu kín ; và *hosomichi* là con đường nhỏ. Vậy phải dịch như thế nào đây ?

Các người chuyển ngữ *Oku no hosomichi* sang tiếng Anh chắc cũng đã trăn trở không ít khi dịch cái tên học búa này. Ta hãy đi lướt qua một số thí dụ : *The Narrow Road to the Deep North* (Nobuyuki Yuasa ; 1966), *Back Roads to Far Town* (Cid Corman và Kamaike Susumu ; 1968), *The Narrow Road Through the Provinces* (Earl Miner ; 1969), *A Hai-ku Journey : Bashô's Narrow Road to a Far Province* (Doro-thy Britton ; 1980), *Narrow Road of the Interior* (Helen Craig McCullough ; 1990), *Narrow Road to the Interior* (Sam Hamill ; 1991).

Trước đây tôi có lần dịch *Oku no hosomichi* là *Con đường nhỏ lên miền Bắc* — tuy nghe tạm được nhưng vẫn còn hơi lộn m thuộm. Lần này tôi đã thu gọn ba chữ *con đường nhỏ* bằng chữ *lối*, và diễn tả khái niệm *Oku* là một vùng ở miền Bắc bằng chữ *lên*. *Lối lên miền Oku* nghe sát sao và thi vị hơn.

Giống như thơ *haikai*, phần tản văn — gọi là *haibun* (bài-văn) — trong *Lối lên miền Oku*, rất cô đọng và hàm súc. Những đoạn văn nổi tiếng nhất của tác phẩm là phần mở đầu và các đoạn tả cảnh Matsushima (Tùng-đảo), Hiraizumi (Bình-tuyền), và Kısagata (Tượng-tích). Lời văn của một vài đoạn ở giữa có vẻ bình dị, ít màu mè. Nhưng có lẽ đây cũng là chủ ý của Bashô, vì theo nguyên tắc làm thơ *renga* (cấu trúc của *haibun* cũng dựa trên đó) cần chen kẽ hai đoạn có nội dung giống nhau hay hai đoạn có sức gợi ý phong phú bằng một đoạn

có tính cách “ trung lập ”. Thí dụ, giữa hai đoạn thuật lại chuyến đi hành hương ở Yashima (Bát-đảo) và Nikkô (Nhật-quang), nhà thơ đã đưa vào cuộc đi thăm “ Phật Gozaemon ”, một nhân vật chất phác hiền lành, vào ngày ba mươi tháng ba, mặc dầu tháng ba âm lịch năm đó chỉ có hai mươi chín ngày. Nói một cách khác, cần xem *Lối lên miền Oku* là một tác phẩm nghệ thuật hơn là một tập nhật ký chính xác, và hình như chủ ý của Bashô cũng đúng như vậy.

Ở Việt Nam ngày nay tuy không còn dùng chữ Hán, nhưng trong tiếng Việt có khá nhiều từ vựng có gốc Hán. Mặc dầu không bắt cứ từ chữ Hán nào trong tiếng Nhật cũng có thể chuyển âm trực tiếp sang tiếng Hán-Việt mà không đổi nghĩa, nhưng nói một cách tổng quát, vốn liếng Hán-Việt giúp chúng ta tiếp nhận nhiều khái niệm của văn hoá Đông phương dễ dàng hơn so với độc giả ở những nước không ở trong *Khu vực văn hoá chữ Hán*. Bởi vậy, khi chuyển ngữ tôi đã cần nhắc khía cạnh này nhằm phát huy lợi thế của tiếng Việt và của văn hoá Việt Nam — một nước đã từng dùng chữ Hán và những từ Hán-Việt vẫn còn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá. Tuy nhiên tôi cũng đã hết sức cố gắng giữ những sắc thái hồn nhiên trong tiếng Việt cùng những âm điệu độc đáo của thơ văn Việt Nam.

Nói gì chẳng nữa dịch thơ vẫn là khó nhất. Không biết bao nhiêu người dịch thơ *haiku* sang tiếng nước ngoài đã phải điên đầu vì thể thơ chỉ có 17 âm tiết — quá cô đọng và hàm súc. Khi dịch thơ *haiku* sang tiếng Việt, tôi tự đặt cho mình một vài nguyên tắc : (a) để truyền đạt chất thơ thì nên ráng dịch thành thơ ; (b) dịch sao cho ấn ý, hay ít ra cố gắng dịch càng

gần ý của nguyên văn càng tốt ; (c) cung bậc của bài thơ dịch càng gần với cung bậc của nguyên văn thì càng tốt. Tôi đã chọn thể loại thơ lục bát khi dịch, tức là đã thu gọn 17 âm tiết trong nguyên văn vốn đã quá ư ngắn gọn còn lại vốn vẹn trong 14 vần tiếng Việt. Lý do ? Tuy không là nhà thơ, nhưng người dịch cũng yêu thơ và đã được làm quen với âm hưởng của thi ca Việt Nam, như vô số người Việt khác, từ khi còn trên gối mẹ. Sau hơn ba chục năm làm quen với văn hoá Nhật Bản và thỉnh thoảng cũng có dịp đi vào thế giới thi ca Nhật Bản, tôi mừng tượng là trong các thể loại thơ Việt Nam, thơ lục bát có cung bậc gần nhất với thơ *haiku*. Nếu 3 dòng thơ *haiku* với mười bảy âm tiết là thể thơ độc lập cô đọng nhất trong thi ca Nhật Bản, thì hai dòng lục bát truyền cảm, đầy tình tự và sắc thái dân tộc là thể loại thơ ngắn gọn nhất trong thơ ca Việt Nam truyền thống. Cứ mỗi lần bằng khuâng không biết nên dịch một bài thơ *haiku* nào đó theo thể thơ gì, thì hầu như lúc nào cũng vậy, cuối cùng chỉ có hai dòng lục bát ngân lên vắng vắng trong tai. Xin mượn lời của nhà thơ Hồ Dzếnh để diễn tả :

*Tôi về giữa xứ bằng khuâng,
Nghe thơ lục bát gieo vần nhớ xưa.*

Oku no hosomichi của Bashô sẽ được ra mắt cùng độc giả người Việt trong nay mai. So với các bản dịch sang tiếng các nước khác, nếu *Lối lên miền Oku* có chỗ đạt trong việc chuyển ngữ, chuyển ý và chuyển lời từ nguyên văn thì phần lớn chính là nhờ gia tài ngôn ngữ thi ca phong phú trong tiếng Việt mà tiền nhân đã để lại cho chúng ta ngày nay.

VĨNH SÍNH

(1) Viết tắt của *haikaika* (bài-hài-ca). Loại thơ hài hước xuất hiện lần đầu tiên trong *Kokinshū* (Cổ-kim-tập), biên soạn từ khoảng năm 905 đến năm 920. Sau đó, thường được dùng để chỉ loại thơ *renga* hài hước (*haikai no renga* hoặc *haikai renga*). Dưới thời Tokugawa (1600-1868), với sự ra đời của các trường phái Teimon (Trình-môn) của Matsunaga Teitoku (Tùng-Vĩnh Trinh-Đức ; 1571-1653), Danrin (Đàm-lâm) của Nishiyama Sōin (Tây-Sơn Tông-Nhân; 1605-1682), và *Shōfū* (Tiêu-phong) của Bashō, *haikai no renga* bắt đầu mang tính cách đứng đắn, đạt đỉnh cao nhất qua thơ của Bashō. Tên gọi tắt *haikai* bắt đầu từ đó. *Haikai* còn dùng để chỉ tổng quát thơ *haiku* hay *renku* (liên-cú).

(2) Bút hiệu Sōbō viết chữ Hán là *Tông-Phòng*, giống như tên samurai của Bashō là Munefusa, nhưng Munefusa là đọc theo âm Nhật thuần túy (âm *kun*), còn Sōbō là đọc theo âm Hán-Hoà (tức Hán-Nhật).

(3) Tên gọi khác của *haikai no renga* (xem *Haikai*). Sau khi *hokku* (*daiikku* : đệ-nhất-cú, tức về đầu) trở thành độc lập, từ cuối thế kỷ 19 *hokku* được gọi là *haiku*. Để phân biệt với *haiku*, bài *haikai* nào có trên hai vế gọi là *renku*. Giống như *renga*, *renku* được cấu tạo bằng cách nối vế dài (*chōku* : trường cú) 3 câu mang số âm tiết theo thứ tự 5-7-5 với một vế ngắn (*tanku* : đoản-cú) 2 câu mang số âm tiết theo thứ tự 7-7, rồi cứ tiếp tục chen kẽ như vậy, cho đến 36 vế (gọi là *kasen* : ca-tiên) hoặc 100 vế (gọi là *hyakuin* : bách-vận) thì thành một cuốn thơ. Vế ngắn tận cùng gọi là *ageku* (cử-cú) ; trong thơ *renku* theo trường phái *Shōfū* (Tiêu-phong) của Bashō, đư vận của *ageku* rất được chú trọng.

(4) Tuổi và ngày tháng ở Nhật thuở đó còn tính theo âm lịch.

(5) Viết tắt của *haikai no ku*. Một từ bắt đầu thông dụng từ cuối thế kỷ 19 để chỉ một bài thơ chỉ có vốn vẹn 17 âm tiết có 3 câu với số âm tiết theo thứ tự là 5-7-5. Bắt nguồn từ *hokku* (phát-cú), tức là phần mở đầu của một bài *renga* (liên-ca).

(6) *Tōsei montei dokugin nijikkasen* (Đào-Thanh môn-đệ độc-ngâm nhị-thập ca-tiên). Mỗi môn đệ đóng góp một bài *kasen* (ca-tiên), tức

là một bài thơ *haikai* có 36 câu do môn đệ đó sáng tác một mình, thay vì do nhiều người đóng góp từng đoạn như thông thường. *Kasen* nguyên dùng để chỉ người làm thơ *waka* (hoà-ca, tức thơ Nhật) giỏi và có tất cả 36 vị như vậy, nhân đó người ta gọi loại thơ *haikai* có 36 câu là *kasen*.

(7) Túp lều của Bashō ở cạnh cầu Mannenbashi, khu Kōtō (Tokyo) ngày nay.

(8) *Bōsha no kan* (Cảm khái trong túp lều tranh), sáng tác năm 1681.

(9) Nguyên văn là *Phật lý tổ thất* (Thiền môn). Xem Abe Kimio, Matsuo Bashō (Tokyo : Yoshikawa Kōbunkan, 1967), trang 56.

(10) (Tây-Hành ; 1118-1190), thi nhân cuối thời Heian — đầu thời Kamakura.

(11) (Tông-Kỳ ; 1421-1502), đại biểu của thi đàn *haikai* vào cuối thời Ashikaga.

(12) Nguyễn Khắc Phi và Trương Chính, *Văn học Trung Quốc*, Tập I (Hà Nội : Nxb Giáo Dục, 1987), trang 188.

(13) Daisetz Suzuki, *Zen to Nihon bunka* (Thiền và văn hoá Nhật Bản) (Tokyo : Iwanami Shoten, 1967), trang 187-88.

(14) Lạc-thị-xá, tức *Căn-nhà-có-những-quả-hồng-rời*, ở vùng Saga (Tha-nga), Kyoto, là nơi mà du khách chuộng thơ văn thích đến thăm viếng.

(15) Một nguyên tắc văn học được Bashō chú tâm khai thác vào những năm cuối đời. Nguyên tắc này chủ trương cần đưa luồng gió mới vào thi ca bằng cách dùng một lối diễn tả trong sáng, cởi mở, nhẹ nhàng để nói bật lên bản chất thay đổi vô thường của sự vật.

(16) Gió may, tức gió heo may, lạnh và khô, thường thổi vào mùa thu. Người dịch đã lồng ý *mùa thu* trong nguyên văn qua hai chữ *gió may*. Phương pháp nhắc đến bốn mùa một cách gián tiếp này rất phổ biến trong thơ *haiku*, được gọi chung là *kigo* (quý-ngũ), tức là *ký hiệu về bốn mùa*.

Thương cả cho đời bạc

truyện ngắn

Nguyễn Huy Thiệp

I

Trước khi đi Nhật Bản, Đặng Tú Mẫn nghe lời Đặng Tú Kính qua Nam Định để gặp Nguyễn Thượng Hiền, Tăng Bạt Hổ. Đến chợ Rồng, Đặng gặp cụ Khổng người làng Định Trạch, vốn trước kia là đốc biện quân lương của Nguyễn Quang Bích. Khổng cho Đặng biết Phan Bội Châu mới từ Nghệ An ra Nam Định :

– Cụ Phan đang ở nhà tôi.

Chỗ hai người đứng nói chuyện với nhau là một phiến đá vuông dùng để đập lúa nhưng vỡ một góc nên người ta dùng nó lát đường. Trước khi cháy chợ Rồng năm 1983, người ta vẫn thấy phiến đá ấy lát trước quầy bán cá khô của bà Hai Oanh.

– Thưa cụ, nếu thế thì cụ phải cho tôi gặp được cụ Phan.

Khoảng thời gian đang kể đây là khoảng trước Tết Nguyên Đán năm Ất Tỵ 1905 chừng mấy ngày. Quang cảnh chợ Rồng vui và nhộn nhịp sẽ được tả sau ở cuối chuyện này.

Cụ Khổng dẫn Đặng Tú Mẫn lên lối vào chợ. Tối gian hàng vải, cụ Khổng giới thiệu Đặng với cụ Đồng Thịnh là người giữ *bất họ* có danh tiếng ở chợ Rồng :

– Ông Đặng là người hào kiệt.

Cụ Đồng Thịnh bảo :

– Chúng tôi đều nghe danh ông. *Văn kỳ thanh, bất kiến kỳ hình.*

Đặng bảo :

– Thành Nam là nơi có nhiều hào kiệt.

Cụ Khổng bảo :

– Đây là ngày trước.

Cụ Đồng Thịnh bảo :

– Nhất Tú Xương !

Tiểu sử Tú Xương :

Trần Duy Uyên, tức Trần Tế Xương, tức Trần Kế Xương, tức Trần Cao Xương, tức Tú Xương sinh năm

Canh Ngọ 1870, mất năm Bính Ngọ 1907 hưởng dương 37 tuổi. Quê Tú Xương ở làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Đất Vị Xuyên được Tú Xương kể lại :

Có đất nào như đất ấy không ?

Phố phường tiếp giáp với bờ sông

Nhà kia lối phép con khinh bố

Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng.

Keo cú người dâu như cút sắt,

Tham lam chuyện thổ rất hơi đồng

Bắc Nam hỏi khắp người bao tỉnh :

Có đất nào như đất ấy không ?

Tú Xương là con trai cả cụ Trần Duy Nhuận. Cụ Nhuận có chín người con, trong đó có sáu con trai và ba con gái. Sáu con trai tên là Uyên, Ngụ, Nguyên, Thiệp, Câu, Trùng. Ba con gái tên là Khiết, Tịnh, Vân.

Tú Xương lấy vợ, vợ tên là Phạm Thị Mẫn, hơn Tú Xương một tuổi mất năm 1931, quê ở làng Lương Đường, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương nhưng sinh ở Nam Định. Vợ Tú Xương làm nghề buôn bán gạo. Tú Xương có sáu người con trai tên là Bành, Bội, Bái, Ưông, Lãng, Chủ.

Tú Xương học chữ Hán, sống trong buổi giao thời chuyển từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ.

Tú Xương mộng công danh theo thói đời, theo đường thi cử, đi thi tám lần nhưng hỏng bảy lần, chỉ đỗ một lần : kỳ thi Ất Dậu 1885 : hỏng, Mậu Tý 1888 : hỏng, Tân Mão 1891 : hỏng, Giáp Ngọ 1894 : đỗ tú tài, Đinh Dậu 1897 : hỏng, Canh Tỵ 1900 : hỏng, Quý Mão 1903 : hỏng, Bính Ngọ 1906 : hỏng.

Kỳ thi năm Giáp Ngọ 1894, Tú Xương đỗ tú tài được một người Pháp tên là Bua-ranh tả lại như sau : “ Trường thi Nam Định năm 1894 đông như kiến cỏ. Năm 1891, Nam Định chỉ có 9000 sĩ tử, năm 1894 con số người đi thi lên tới 11000. Từ giữa trường thi,

chỗ đường thập đạo trông ra, trùng trùng điệp điệp những mù rùa bằng tre, những tấm mui luyện nhà đồ (tức là những thi cụ lều chông). Kỳ đệ nhất vào ngày 25-10-1894. Kỳ đệ nhị, ngày 15-11. Kỳ đệ tam 25-11. Và kỳ phúc hạch đệ tứ là ngày 1-12-1894. Ngày 8-12-1894 là lễ xướng danh những người đỗ. Tiếng loa ran lên, òm òm lạnh lạnh. Tiếng í ới gọi nhau lạc đường của người nhà các thầy khoá, của tiểu đồng, lão bộc, quản gia nhỏ lều đội chông ra về trong đêm tối lập lòe ánh đuốc. Đám đông lên tới 25000 người. Lễ xướng danh từ rất sớm cho đến chiều. Ghế bành của các quan chấm thi và dự lễ kê cao tới 4 mét. Quan Toàn quyền bận không đến, có quan cai trị Mo-ren thay mặt dự lễ. Cứ xong mỗi tên ông tân khoa xướng lên là mất 5 phút - tính từ lúc cất tiếng loa gọi tên, xoáy sang phía tay trái xoáy sang phía phải, cho tới khi người trúng thi thích cánh lách được lên chỗ để trình căn cước. Khoa thi năm 1894 lấy 60 cử nhân và 200 tú tài (lệ triều đình đặt ra thường lấy theo tỉ lệ nhất cử tam tú, cứ chấm được một cử nhân thì lấy được ba tú tài). Xướng xong tên được 60 ông cử nhân tân khoa mất ba tiếng đồng hồ thì quan sứ Mo-ren về. Các ông tân khoa phục xướng lay. Ở tỉnh đường quan Tổng đốc, quan kinh lược Bắc Kỳ ban mũ, ban áo tấc xanh, ban ô, ban tráp sơn - nó là những huân hiệu cụ thể của người men chân lên cái thang công danh hoạn lộ” (Bắc Kỳ cổ sự).

Tú Xương than sự thi, coi đấy là nghiệp chướng :

Bụng buồn còn muốn nói năng chi

Đệ nhất buồn là cái hồng thi

Một việc văn chương thôi cũng nhằm

Trăm năm thân thể có ra gì !

Về nghề nghiệp, Tú Xương không có nghề nghiệp gì. Tú Xương kể lại : “ Tôi vốn đi tiêu dao suốt năm, không để ý gì đến cửa nhà, đến nỗi vợ phải đón về dạy con, cung phụng như ông đồ người ngoài, không dám xưng hô theo lễ vợ chồng :

Thầy đồ, thầy dạy

Dạy học, dạy hành

Vài quyển sách nát

Dăm thừng trẻ ranh

Văn có hay đã đỗ làm quan, vông điều vông giá

Võ có giỏi đã ra giúp nước, khổ đở khổ xanh.

Ý hẩn thầy văn dốt vũ dật
 Cho nên thầy luẩn quẩn loanh quanh
 Trông thầy :
 Con người phong nhã
 Ở chốn thị thành
 Râu rậm như chổi
 Đầu to tay giảnh
 Cũng lắm phen đi đó đi đây, thất điên bát đảo
 Cũng nhiều lúc chơi liều chơi lĩnh
 Tú đốm tam khoanh
 Nhà lính, tính quan : ăn rất những thịt quay, lập xường.
 Mặc rất những quần vân, áo xuyên ;
 Đất lè, quê thói : chỗ ngồi cũng án thu, bàn độc, ngoài hiên cũng cánh xếp, màn màn.
 Gần có một mụ, sinh được bốn anh : tên Uông, tên Bái, tên Bột, tên Bành
 Mẹ muốn con hay, rắp một nổi biển, cò, mủ, áo :
 Chủ rước thầy học, tính đủ tiền chè rượu, com canh
 Chọn ngày lễ bái
 Mở cửa tập tành
 Thầy ngồi chễm chệ
 Trò đứng xung quanh
 Dạy câu Kiều lấy
 Dạy khúc lý Kinh
 Dạy những khi xuống ngựa lên xe, đứng ngồi phải phép
 Dạy những lúc cao lâu, chiếu hát, ăn nói cho sành !”

Tú Xương có tài xuất khẩu thành chương, hay làm thơ bốn cọt người đời, thói đời.

Thí dụ bốn ông Thành Pháo (mượn chuyện chơi tam cúc để réo tên ông Pháo là người may được cử giữ chức phòng thành) :

Tượng tượng, xe xe, xé lẻ rồi
 Sĩ đen, sĩ đỏ chẳng vào đời
 Đố ai biết được quân nào kết
 Mã cũng chui mà tốt cũng chui !

Thí dụ bốn ông ảm Kỷ là con trai cụ tuần Quang. Mẹ ảm Kỷ dan díu với sư Doãn, tu ở chùa Phù Long (Nam Định) :

Ảm Kỷ kia ơi tô bảo này
 Cha con mày phải cái này cay
 Thôi đừng vòng giá nghênh ngang nữa
 Thăng tiếu Phù Long bá ngọc mày !

Thí dụ bốn bản thân mình :
 Một trà, một rượu, một đàn bà
 Ba cái lẳng nhăng nó hại ta
 Chùa được cái gì hay cái nấy
 Có chẳng chùa rượu với chùa trà

Tú Xương được người đời gọi là “ thần thơ thánh chữ ”. Có người nói đặc sản Nam Định là chuối ngự và thơ Tú Xương. Cả một thời đại văn chương nhưng Tú Xương được yêu mến nhất :
 Ông nghề, ông thám vô mây khói
 Đứng lại văn chương một tú tài

Tú Xương để lại khoảng 150 bài thơ phú và câu đối, phần lớn truyền miệng, bài nào cũng buồn cười, chơi chữ thần tình. Thí dụ nói về người chỉ giỏi com rượu mà kém văn chương :
 Văn chương chẳng thấy kêu rằng tốt
 Chỉ tốt hai hàng lúa mạ thôi !

Hay :
 Ý hẩn thịt xôi lên chặt dạ
 Cho nên con tị mới tòi ra !

Thí dụ trêu vợ chồng mới cưới :
 Con bé nhà kia nó lấy ai ?
 Thưa ông nó lấy chú Hai Mai
 Đuôi gà cô ả coi xinh gái
 Trúng cá anh chàng cũng đẹp giai !

Có người viết về Tú Xương : “ Ông sinh không ai biết, chết không ai hay ”...

Vậy là cụ Đồng Thịnh bảo :

- Nhất Tú Xương.
 Đặng Tử Mẫn cũng bảo :
 - Nhất Tú Xương thật.

Cụ Khổng đốc biện bảo :
 - Hiềm Tú Xương chỉ du hí văn chương.

Khi ba người đang đứng nói chuyện với nhau thì có một người ăn mày đi đến ngửa tay xin tiền ở quầy bán thuốc bắc hiệu ông lang Xán. Ông lang Xán xua tay :

Người đói thì ta cũng chẳng no
 Cha thằng nào có tiếc không cho !

Xung quanh cười ầm lên.

Cụ Đồng Thịnh cười :

- Lại Tú Xương !

Nói rồi móc túi cho người ăn mày một hào.

Cụ Khổng đốc biện hỏi :

- Ông Đặng, khi nào ông đi Nhật Bản ?

Đặng Tử Mẫn bảo :

- Sang năm mới.

Cụ Đồng Thịnh vào sạp vải lấy ra một gói lụa đỏ :

- Ông Đặng, đây là tiền đóng góp của người Việt Nam cho nước Việt Nam.

Đặng nói :

- Đa tạ cụ, của ít lòng nhiều.

Lúc ấy bỗng nhiên có tiếng đàn, tiếng nhị réo rất cất lên. Đám người đứng xúm đông xúm đỏ quanh ông già hát sẩm với cô cháu gái chừng 15 tuổi.

Hát rằng :

Chị hỡi chị, năm nay túng lắm
 Biết làm sao, Tết đến nơi rồi
 Mỗi ngày nào, chị mua muối cùng tôi
 Ngoảnh mặt lại, hàng với nay đã bán
 Này nọ, này hoa, này hài, này hán
 Pháo, tranh Tàu, Hương Cảng mới đưa sang

Chị cùng em sẩm sửa lo toan
 Muốn mua chịu, sợ nhà hàng lại lạ
 Chị em ta cùng nhau giữ giá
 Đến bây giờ ngã cả chẳng ai nâng
 Cũng liều bán vạy chơi xuân...

Cụ Đồng Thịnh bảo :

- Lại Tú Xương !

Ông già hát sẩm lại hát.

Hát rằng :

Người tai mắt ai không thức thú
 Lúc về già lụ khụ mới chơi xuân
 Suốt quanh năm nào mất cái lông chân
 Nhà chúa bần để dành phân bón lúa
 Ba câu chuyện khoe mình lắm của
 Chốn nhà lan sắc sủa những hơi đồng
 Theo anh em đến chỗ lầu hồng
 Hỏi cô ấy có chồng chẳng nhỉ ?
 Anh đây thật là người chí khí
 Tiền cưới cheo chi phí một vài hào
 Khoe mình chơi nhất Hàng Thao !

Cụ Đồng Thịnh cười :

- Lại Tú Xương !

Đặng Tử Mẫn và cụ Khổng đốc biện chào cụ Đồng Thịnh để về.

Cụ Đồng Thịnh bảo :

- Ông Đặng ! Sự nghiệp Đông du lớn lắm !

Đặng gật đầu :

- Đa tạ cụ !

Cụ Đồng Thịnh tiễn cụ Khổng đốc biện và Đặng Tử Mẫn tới ngoài cổng chợ.

Cụ Khổng hỏi Đặng :

- Ông Đặng về nhà tôi bây giờ để gặp cụ Phan hay chờ đến tối ?

Đặng Tử Mẫn bảo :

- Tôi muốn ghé thăm Tú Xương.

Cụ Đồng Thịnh vẫy một cái xe tay. Người kéo xe tay hú đầu trục, khuôn mặt nghệ nghệ thật thà, lúc nào cũng

nhe răng cười.

Cụ Đồng Thịnh bảo :

– Muốn tìm Tú Xương phải nhờ chú Mán.

Đặng Tử Mẫn ngồi lên xe chú Mán. Cụ Không đốc biện và cụ Đồng Thịnh lại quay vào chợ.

Đặng Tử Mẫn ngồi lên xe. Ông cất bọc tiền cụ Đồng Thịnh vừa trao vào trong tay nải. Thành Nam Định đang vào Tết : người xe nhộn nhịp, thấp thoáng bóng những cảnh đào ở nhiều cửa hiệu buôn. Khuôn mặt bạn bè thân quen hiện ra trong tâm trí Đặng : nào Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Trần Cao Vân, Trần Quý Cáp, Tăng Bạt Hổ, Hoàng Hoa Thám, Kỳ Đồng, Nguyễn Văn Cẩm và nhiều người nữa.

– Tất cả lui vào thiên cổ...

Đặng nghĩ thế. Ông lắng nghe tiếng pháo tếp nổ ran cuối phố mà rung mình. Trời lạnh. Ở Nhật Bản trời lạnh hơn nhiều.

Chiếc xe tay đi lòng vòng một lúc lâu rồi đỗ trước một hiệu cao lâu. Hiệu cao lâu này đến nay không còn nữa. Vị trí của nó đại để ở giữa quán karaoke của cô Dung Bé và Công ty Sách - Thiết bị trường học thuộc Sở Giáo dục Nam Định ở phố Hàng Thao bây giờ.

Đặng Tử Mẫn trả tiền xe cho chú Mán rồi gõ cửa hiệu. Chủ hiệu cao lâu là cô Ba Tuyết chạy ra đón Đặng.

Đặng hỏi :

– Ông Tú có ở đây không ?

Cô Ba Tuyết cười :

– Gôm ! Thì bác cú vào đây cái đã nào !

II

Tú Xương nằm trên chiếu, đầu gác lên đùi cô đào Thu.

Tú Xương đọc :

*Người bảo ông điên, ông chẳng điên
Ông thương, ông tiếc, hoá ông phiền !*

Tú Xương suy nghĩ.

Ông nghĩ :

Từ lâu lắm, ở xa lắm, người ta đã nhầm lẫn
Những nhầm lẫn cú chồng chéo lên nhau
Sống trong những nhầm lẫn thật tai hại
Nhưng tỉnh ra còn tai hại hơn !

*“ Thiên hạ dễ thường đang ngủ cả
Tội gì mà thức một mình ta ”*

Thôi thấy kệ !

Ai nhầm cứ nhầm

Ta chỉ thấy buồn cười mà thôi

*“ Những là thương cả cho đời bạc
Nào có cấm đâu đến kẻ thù ”...*

Tú Xương nhắm mắt lại. Ông cảm thấy dễ chịu quá chừng. Cô đào Thu mới 21 tuổi.

– Ông Tú ! Thế chừng nào ông giúp em ?

Tú Xương âm ừ. Ông đã chót hứa với cô đào Thu sẽ giúp cho cô một món lưng vốn.

– Em chỉ muốn về quê đi chợ. Làm công việc này nhục lắm.

“ Chơi thì nhục. Làm thì không nhục. Tại sao thế ? Lại nhầm lẫn rồi ! ”
— Tú Xương nghĩ.

– Ông Tú ạ ! Em chẳng thấy ai như ông cả.

“ Lại nhầm lẫn rồi ! Đàn ông thì ai cũng như nhau hết ” — Tú Xương lại nghĩ.

– Hôm nọ, cái ô mang ra ngoài hiệu cầm đồ chỉ bán được có ba hào.

Tú Xương cười, cô đào Thu cũng cười ngật ngheo.

Giai thoại đi hát mất ô :

Có ông đi hát, bị cô đầu nâng mất cái ô lục soạn, ông này tiếc của, kể chuyện cho mọi người nghe. Tú Xương làm bài thơ sau :

*Đêm qua anh đến chơi đây
Giày giôn anh dận, ô tây anh cầm
Rạng ngày sang trống canh năm
Anh dậy em hãy còn nằm trơ trơ
Hỏi ô, ô mất bao giờ
Hỏi em, em cứ ôm ờ không thưa
Chín e rày gió mai mưa
Lấy gì đi sớm về trưa với tình...*

Bài thơ này lưu truyền, nhà hàng sợ mất tiếng xin Tú Xương chữa cho đỡ ngượng. Tú Xương bèn làm bài thơ trả lời :

*Chẳng qua muôn sự tại giờ
Thôi thôi xin chớ dài lời làm chi
Nắng thì nắng cũng có khi
Mưa thì mưa cũng có kỳ mà thôi
Thật lòng anh có thương tôi
Thì anh cứ việc đội gùi mà lên
Nhuộc bằng anh cố bắt đền
Thì xin đền cái đất tiền bằng ba !*

Cô Thu lại hỏi :

– Ông Tú ! Thế chừng nào ông giúp em ?

Tú Xương bảo :

– Rồi đâu có đó.

Cô đào Thu thở dài.

Tú Xương nghĩ :

Làm người thật khó
Chỉ sống thôi sao mà khó thế
Chẳng lẽ chỉ như thế thôi
Cái cái, đực đực
Những con thú mạnh biểu hiện
Những con thú yếu khêu gọi...
Đực đực, cái cái
Cái cái, đực đực.

Cô đào Thu hỏi :

– Sáng nay ông ăn quà gì ? Sáng nay em ăn miễn lươn.

Tú Xương đọc :

Quần áo rách rưới.

Ăn uống xô bồ

Com hai bữa : cá kho, rau muống

Quà một chiều : khoai lang, lúa ngô...

Cô đào Thu lại hỏi :

– Ông Tú ! Thế chừng nào ông giúp em ?

Tú Xương bảo :

– Được.

Cô đào Thu thở dài :

– Ông Tú ! Ông sống cũng thanh đạm nhỉ ?

Tú Xương đọc :

*Cực nhân gian chi phẩm giá, phong
nguyệt tình hoài ;*

*Tối thế thượng chi phong lưu, giang hồ
khí cốt .*

(Cái phẩm giá tốt cùng ở trong thiên hạ là tình đối với trăng gió. Cái phong lưu bậc nhất ở trên đời là tính khí giang hồ).

Cô đào Thu hỏi :

– Ông Tú ! Trên đời ông quý nhất loại người nào ?

Tú Xương bảo :

– Loại anh hùng hào kiệt và loại rong chơi giang hồ.

Cô đào Thu lại hỏi :

– Ông Tú ! Thế chừng nào ông giúp em ?

Tú Xương bảo :

– Tết !

Cô đào Thu bảo :

– Ừ ừ ! Tết đến nơi rồi !

Vừa lúc ấy thì Đặng Tử Mẫn bước vào.

III

Chắc hẳn cuộc nói chuyện giữa Đặng Tử Mẫn và Tú Xương vô cùng cao nhã vì Tú Xương đã ngồi thẳng dậy, nét mặt nghiêm trang.

Cô đào Thu hỏi :

– Em có phải đi ra ngoài hay không ?

Tú Xương bảo :

– Không ! Cô phải ở đây hầu rượu.

Đặng Tử Mẫn và Tú Xương nói về thời thế. Xã hội Việt Nam ở đầu thế kỷ XX có tâm trạng chung lo âu, ngo ngác. Những mong muốn khai sáng xuất hiện trong giới văn thân. Tấm gương cải cách Minh Trị Nhật Bản khơi dậy khát vọng biến đổi.

Đặng nói :

– Cụ Phan đã có ý định Đông du.

Tú Xương buột miệng :

– Đa tạ cụ.

Cô đào Thu bật cười : mỗi khi Tú Xương đa tạ ai nghĩa là Tú Xương đã nhận ra một điều gì đó buồn cười.

Tú Xương đưa mắt, cô đào Thu biết ý lặng im.

Đặng Tử Mẫn nói :

– Số người ghi tên Đông du nay đã hơn 60 người. Trong miền Nam có Phan Chu Trinh cũng rất có chí. Hiềm Phan Chu Trinh chủ trương “ Pháp-Việt đê huê ”. Cụ Phan Bội Châu thì khác, chủ trương bạo động.

Đặng Tử Mẫn nói :

– Ở Bắc Giang, cụ Hoàng Hoa Thám rất mạnh, cụ Phan Bội Châu cũng định

lên gặp cụ Hoàng.

Cô đào Thu nín thở.

Đặng Tử Mẫn hỏi :

– Ông Tú ! Ông nghĩ gì khi cụ Phan cho rằng “ lập thân tối hạ thị văn chương ” ?

Tú Xương lại buột miệng :

– Đa tạ cụ.

Cô đào Thu lại xuýt bật cười. Tú Xương đưa mắt nhìn. Cô đào Thu vô tình chạm vào cái tay nải của Đặng Tử Mẫn.

Đặng hỏi :

– Ông Tú, tình cảnh ông hiện giờ thế nào ?

Tú Xương bảo :

– “ Thê tróc, tử phọc ”

Giai đoạn vợ bắt, con trôi :

Có người mang tặng Tú Xương một cái lồng chim. Thấy con chim bị nhốt, Tú Xương thương tình thả cho nó bay. Ông bảo : “ Ngã phóng, nhĩ phi, dục mao tác vũ ” (Ta thả cho mày bay đi, lông cánh mặc sức bay nhảy). Không dè bà vợ Tú Xương và mấy đứa con tưởng chim xổ lồng nên chạy lại, chộp được, lại nhốt vào lồng như cũ. Tú Xương cảm cảnh, bật cười bảo : “ Thê tróc, tử phọc, âu lộ hoàn lung ” (Vợ bắt, con trôi thế là con chim tự do lại quay vào lồng).

Cô đào Thu bảo :

– Ông Tú ! Em xuống nhà lấy đàn, lấy trống được không ?

Tú Xương bảo :

– Được ! Thế đã xong chưa ?

Cô đào Thu cười bảo :

– Xong rồi.

Đêm hôm đó, trong men rượu, giữa không khí lạnh của ngày giáp Tết, Đặng Tử Mẫn ngồi nghe Tú Xương gõ trống và cô đào Thu ngâm thơ.

Thơ rằng :

*Sực lĩnh trông ra ngô sáng loà
Đêm sao đêm mãi thế ru mà
Lạnh lùng bốn bề ba phần tuyết
Xao xác năm canh một tiếng gà
Chim chóc hầy còn vương cửa tổ
Bướm ong chưa thấy lượn vườn hoa
Nào ai là kẻ tìm ta đó
Đốt đuốc mà soi kẻ lẫn nhà !*

Đoạn Kết

Chợ Rồng chiều 30 Tết chật ních

người. Ngoài cổng chợ bày la liệt những hàng rau, hàng thịt. Trong chợ là các dãy hàng khô, hàng vải, hàng tạp hoá. Chỗ nào cũng thấy có những câu đối viết trên giấy điều. Mùi gạo thơm quện lẫn với đủ thứ mùi hàng hoá khác. Tất cả đều có hương vị thân quen nồng nàn.

Cô đào Thu đi sắm Tết. Cô chuẩn bị về quê. Đến quầy bán mít kẹo, anh chàng bán hàng chọc ghẹo gì cô đào Thu. Cô cười ngất nghẹo, dấm thùm thụp vào lưng anh chàng bán hàng. Cô bảo :

*Chỉ trách người sao chẳng trách mình ?
Mình trung đầu đấy, trách người trinh ?*

Xung quanh cười rộ lên. Có ai nói :

– Lại Tú Xương !

Giai Thoại Cô Đào Thu :

Tú Xương quen cô đào Thu hay xin tiền. Tú Xương hứa giúp một chút vốn nhỏ nhưng chưa có dịp. May có một lần Tú Xương gặp Đặng Tử Mẫn, Đặng có tiền bèn trích một khoản nhỏ giúp cho cô đào Thu. Cũng có người nói rằng cô đào Thu trộm tiền của Đặng Tử Mẫn, Tú Xương biết nhưng lờ đi cho.

Nhân việc này Tú Xương có bài thơ :

*Rước phải cô đào mới tẻo teo
Rác tai đà lắm sự ý èo
Cầm, kỳ, thi, tửu, vui ra phá
Điền sản, tư cơ mấy cũng nghèo
Bạn ác không vay mà thúc lái
Thối thành dầu lịch cũng thành keo
Thôi thôi xin kiếu cô từ đấy
Chiều dãi thì tôi cũng vào đèo.*

Cô đào Thu đi sắm Tết. Cô không biết rằng ở một góc chợ Tú Xương lặng lẽ ngắm nhìn cô.

Tú Xương đi lẫn ở trong đám người đi chợ. Mọi người không ai biết ông... Một nhà sư khất thực chạm phải Tú Xương. Nhà sư lùi lại nói :

– A di đà Phật !

Tú Xương giật mình nhưng ông thấy buồn cười nên tự dưng buột miệng :

– Ca ki cà kật !

Không biết mọi người xung quanh có nghe Tú Xương nói gì không nhưng tiếng cười bỗng cứ thế ran lên không ngớt.

Tú Xương đi. Tú Xương đang đi... Ông “ thông tay vào chợ ”...

Nguyễn Huy Thiệp

Hà Nội xuân Mậu Dần 1998

(trích báo Văn Nghệ số 8, 21 tháng 2 1998)

DIỄN ĐÀN forum

Directeur de publication : Nguyễn Quang Đổ ❖ Imprimé par nos soins ❖ Dépôt Légal : 178/9 ❖ Commission Paritaire : AS 73324 ❖ Prix : 25 F.

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 Bourg-La-Reine (Pháp)
Fax : từ Pháp : 01 45 88 54 58
quốc tế : 33 1 45 88 54 58

Địa chỉ điện tử (E-Mail) :
diendan_forum@hol.com

Đại diện ở các nước :

Đức : Tran, Am Stadtpark 6, 92237
Sulzbach-Rosenberg ; Ba Lan : P. Le Duc, W-WA ul. GROJECKA 1/3, 00-950 WARZAWA.

Thế hệ mua báo : xin coi trang 3

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa Mac (font ThinArt) hay PC (font VNI, PDT...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet)